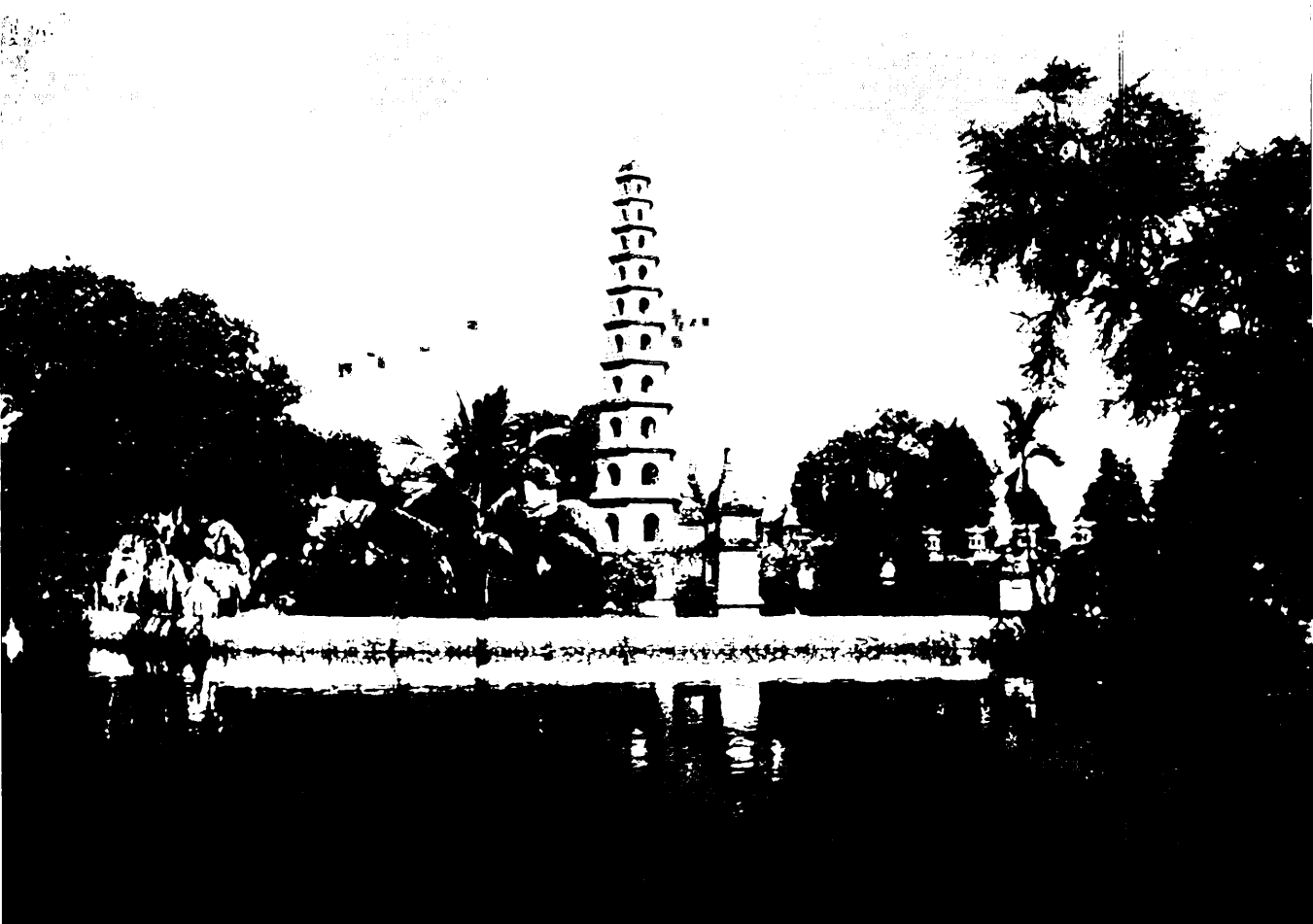


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11 (354)

2005

0 1 1 0 0 1
1 0 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

1 1 1 1 1 1

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

11 (354)

2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

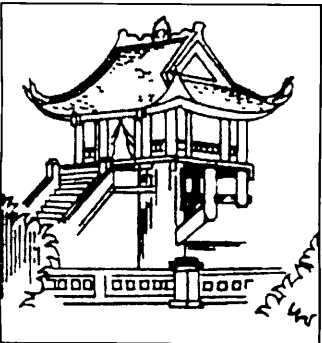
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

LÊ MẬU HÂN

- Sự ra đời và phát triển của Đại học Văn Khoa Hà Nội 3

VŨ THỊ PHỤNG

- Vai trò của chính phủ trong việc tổ chức và điều hành hoạt động của các cơ quan tư pháp (giai đoạn 1945 - 1954) (tiếp theo và hết) 9

NGUYỄN NGỌC THANH

- Chủ trương của Đại hội Đảng lần thứ VII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ cấu kinh tế trong thời kỳ Đổi mới 17

PHẠM NHƯ THƠM

- Vài nét về việc phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam đầu thế kỷ XX 23

ĐÌNH QUANG HẢI

- Bước đầu tìm hiểu về Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống thực dân Pháp 31

ĐÀO THỊ DIỄN

- Giao thông đường sắt ở Hà Nội thời Pháp thuộc (Qua tư liệu lưu trữ) 43

HÀ THỊ THU THỦY

- Vấn đề khai thác mỏ ở Việt Nam trong những đề nghị cải cách kinh tế nửa sau thế kỷ XIX 52

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

VĂN THỊ THANH MAI

- Báo Quốc hội với Tổng tuyển cử 6-1-1946 và bản bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh 59

MAI KHÁNH

- Góp thêm tư liệu nghiên cứu về Lê Hoàn 64

THÔNG TIN

N.V.A

- Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập ban Đại học văn khoa tại Hà Nội và Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động

PHƯƠNG HẠNH

- Hội thảo khoa học: "Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập"

M. DŨNG

- Hội thảo khoa học: "Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du"

P.V.

- Lễ Kỷ niệm lần thứ 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất Danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 6 (năm 2005)

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư.

Ảnh bìa 1: Chùa Trấn Quốc (Hà Nội)

Ảnh: Trường Minh

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠI HỌC VĂN KHOA HÀ NỘI

LÊ MẬU HÂN*

I. BAN VĂN KHOA ĐẠI HỌC - MỘT MỐC SON LỊCH SỬ

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và sự thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mở ra kỷ nguyên lịch sử mới của dân tộc Việt Nam - *kỷ nguyên độc lập tự do*.

Ngay khi bước vào kỷ nguyên mới, quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam phải đứng trước ngàn cân treo sợi tóc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ muốn giữ vững độc lập tự do phải phát huy mạnh mẽ động lực dân tộc trên nền tảng của chế độ mới, con người mới. *Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Muốn kiến quốc phải có nhân tài*. Để đào tạo nhân tài phục vụ kháng chiến kiến quốc, Chính phủ quyết định trên cơ sở kế thừa và cải tổ các trường Đại học và Cao đẳng cũ, phát triển thêm một số trường Đại học mới nhằm tạo dựng một nền giáo dục Cao đẳng và Đại học dân tộc dân chủ của nước Việt Nam độc lập, tự do. Các phiên họp ngày 22-19, 4-10, 8-10 và 8-11-1945 của Hội đồng Chính phủ đã liên tiếp bàn chủ trương khai giảng các trường Đại học, Cao đẳng cũ và thành lập

thêm các trường Đại học mới. Tại phiên họp ngày 4-10-1945, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục Vũ Đình Hòe báo cáo các trường Đại học sẽ khai giảng ngày 15-11-1945 và sẽ có các Ban Y, Dược, Mỹ thuật, Khoa học... Luật sư Vũ Trọng Khánh - Bộ trưởng Bộ Tư pháp đề nghị mở thêm một trường Đại học Văn chương. Hội đồng dự định sẽ mở tất cả các ngành khoa học ở Hà Nội.

Ngày 8-10-1945, Bộ trưởng Vũ Đình Hòe đã ký Nghị định công bố bắt đầu từ ngày 15-11-1945 sẽ khai giảng tại Hà Nội những trường Đại học và Cao đẳng gồm các trường Đại học Y khoa, Dược khoa, Nha khoa, trường Cao đẳng Khoa học, Cao đẳng Mỹ thuật, Cao đẳng Canh nông, Cao đẳng Thú y để đón sinh viên trở lại học tập. Chính phủ đã lập Đại học vụ do Nguyễn Văn Huyền làm Giám đốc và Ngụy Như Kon Tum làm Phó giám đốc để trực tiếp quản lý ngành Đại học và Cao đẳng. Tiếng Việt được dùng để giảng dạy tại các trường Đại học - Cao đẳng. Việc lựa chọn, bổ nhiệm Giám đốc, Giáo sư, giảng viên cũng được Chính phủ bàn định, kể cả nếu cần có thể mời giáo sư ngoại quốc để dạy.

* PGS. Trường Đại học KHXH và NV - ĐHQGHN.

Với tầm nhìn đúng đắn về vai trò quan trọng của Khoa học xã hội và Nhân văn trong đời sống xã hội của một quốc gia độc lập, ngày 10-10-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 45/SL thành lập Ban Văn khoa Đại học (1) ở Hà Nội do Đặng Thai Mai làm Giám đốc.

Văn khoa Đại học Hà Nội có nhiệm vụ đào tạo giáo sư Văn khoa bậc trung học và nâng cao nền văn học Việt Nam cho xứng đáng với một nước độc lập để theo kịp các nước tiên tiến trên toàn cầu.

Văn khoa Đại học Hà Nội có các chuyên khoa Triết học, Việt học, Hán học, Sử ký, Địa dư. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng Văn khoa đại học sĩ (Cử nhân). Trường cũng đào tạo và cấp bằng cao học và có thể tổ chức học để thi bằng Văn khoa bác sĩ (Tiến sĩ). Các quy định về tuyển sinh, chương trình học tập, giảng dạy, thi tốt nghiệp, bảo vệ cao học và Văn khoa bác sĩ (Tiến sĩ), cấp bằng tốt nghiệp được quy định một cách khoa học, chặt chẽ trong Nghị định của Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục ngày 3-11-1945. Chính phủ đã cử các ông Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Nguyễn Mạnh Tường, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Đức Nguyên (2) làm Giáo sư Ban Văn khoa Đại học và các ông Đào Duy Anh, Cù Huy Cận, Trần Văn Giáp, Ngô Xuân Diệu, Trần Khánh Giư (3), Phạm Duy Khiêm, Bùi Kỷ, Nguyễn Đình Thi và Đoàn Phú Tứ giảng về những vấn đề đặc biệt trong chương trình Văn khoa. Ông Giám đốc Đại học sẽ thỏa thuận với các vị trên về vấn đề giảng dạy và số giờ mà những vị ấy nhận dạy trong niên khóa 1945-1946. Chính phủ quyết định mở lớp Cao đẳng Chính trị và Xã hội tạm thời đặt ở trường Đại học Văn khoa do một Tổng thư ký trông nom. Giảng viên của lớp Chính trị Xã hội, ngoài các nhà Luật học,

Triết học, Văn học, Sử học, Bộ Quốc gia giáo dục còn mời các nhà hoạt động chính trị đến giảng, trong số đó có Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng sẽ giảng về khoa Hiến pháp, Võ Nguyên Giáp giảng về khoa Kinh tế...

Quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thành lập Ban Văn khoa Đại học theo sắc lệnh số 45/SL ngày 10-10-1945 là một sự kiện trọng đại đánh dấu mốc son lịch sử ra đời của trường đào tạo bậc Đại học cho Khoa học Nhân văn, nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Ngày 15-11-1945 tại cơ sở Trường Đại học Đông Dương số 19 Lê Thánh Tông Hà Nội, lễ khai giảng khoá học đầu tiên của Đại học Việt Nam dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa đã được tổ chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến chủ tọa buổi lễ. Một số quan khách quốc tế cũng đến dự.

Đại học Việt Nam khai giảng ngày 15-11-1945 gồm có năm ban là Y khoa, Khoa học, Văn khoa, Chính trị Xã hội, Mỹ thuật. Ban Văn khoa thì hoàn toàn mới. Mục đích của Ban này nhằm đào tạo một số giáo sư trung học và một số thanh niên có kiến thức vững bền để tham gia nghiên cứu và phát minh Triết học Xã hội, Văn chương, Sử ký, Địa dư nhằm góp phần vào công cuộc kiến thiết văn hóa của nhân loại học như giáo sư Nguyễn Văn Huyền đã trình bày trong bài phát biểu tại buổi lễ khai giảng.

Khai giảng các trường Đại học ở Hà Nội trong đó có Ban Văn khoa là một dịp để các giáo sư và sinh viên tỏ rõ cho thế giới biết rằng trong thời giờ nghiêm trọng của tiền đồ Tổ quốc lúc bấy giờ “dân tộc Việt Nam, ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên chiến địa cũng nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hóa nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền Đại học mới này

là một lực lượng mạnh trong những lực lượng chiến đấu của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi muốn nó là một thành lũy để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ và giải phóng tinh thần cho dân tộc. Chúng tôi là một dân tộc có nghìn năm lịch sử độc lập và đã tự gây nên một nền văn minh đặc sắc ven bờ Thái Bình Dương này” (4).

Sự ra đời của nền Đại học Việt Nam trong đó có Ban Văn khoa ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám thành công đã đem lại cho giáo sư và sinh viên các trường Đại học lúc bấy giờ niềm tự hào sâu sắc về một nền Đại học của nước Việt Nam độc lập, tự do và là một động lực lớn để giáo sư và sinh viên nêu cao quyết tâm xây dựng nền Đại học dân tộc và sẵn sàng đi vào cuộc thử thách vô cùng gian khổ của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

Với ý nghĩa đó, lễ khai giảng ngày 15-11-1945 đã mở đầu một kỷ nguyên mới cho nền Đại học Việt Nam.

II. TRÊN ĐƯỜNG KHÁNG CHIẾN KIẾN QUỐC

Từ niên học đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám, nền giáo dục Việt Nam đã có sự biến đổi toàn diện về tổ chức và tính chất.

Các trường Đại học và Cao đẳng đã đi vào hoạt động. Trong phiên họp của Hội đồng Chính phủ 21-11-1945, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục Vũ Đình Hòe báo cáo rõ tất cả các trường đại học có tới 1.149 sinh viên và 279 sinh viên dự thính, trong đó Ban Văn khoa có 253 sinh viên, Ban Chính trị Xã hội có 529 sinh viên (5) (Năm 1946 căn cứ vào tờ trình của Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục lên Quốc hội số sinh viên ít hơn so với báo cáo ngày 21-11-1945. Ban

Văn khoa có 230 sinh viên chính thức và 81 bằng thính viên (dự thính)).

Đánh giá tổ chức hoạt động của nền giáo dục trong năm đầu dưới chế độ mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *“Chúng ta đã làm được nhiều việc về giáo dục, làm hơn hẳn người Pháp” (6).*

Ngày 11-10-1946, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh 197/SL, quyết định mở thêm Ban Pháp lý tại Trường Đại học Việt Nam.

Tháng 12-1946 cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Tất cả các trường đại học đều đã di chuyển về vùng tự do. Một số trường đại học tạm thời thu hẹp quy mô đào tạo hoặc tạm ngừng đào tạo trong một thời gian.

Đại học Khoa học mở lớp Toán học đại cương tái giảng ở Liên khu IV niên học 1947-1948 có 5 sinh viên và tiếp tục mở năm 1948-1949 có 19 sinh viên. Ở Bắc Bộ, từ niên khóa 1948-1949 cũng mở lớp Toán học đại cương sau đó sáp nhập vào Ban sư phạm của Đại học Khoa học. Tháng 10-1949, Toán học đại cương gồm có hai lớp hàm thụ, lớp thứ nhất có 12 sinh viên, lớp thứ hai có 20 sinh viên.

Một Ban Sư phạm Đại học cũng đã mở ở Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học niên khóa 1948-1949 để đào tạo giáo sư Trung học chuyên khoa văn học và khoa học. Sinh viên ghi tên vào học đều là giáo sư vừa dạy học ở bậc Trung học phổ thông vừa học Ban Sư phạm. Giáo sư Ban Sư phạm Đại học đều là các vị giảng sư. Niên khóa 1948-1949 có 12 vị đến dạy. Trong kỳ nghỉ hè năm 1949, sinh viên được gọi về trường học trong 3 tháng (15-6 đến 15-9-1949). Sinh viên ghi tên vào Ban Sư phạm có 71 người, song vì giao thông khó khăn nên lớp học hè chỉ có 20 người về học (cả Văn khoa và Khoa học) (7).

Nghị định số 234/NĐ (1-10-1951) quyết định thành lập Khu học xá Trung ương gồm 3 trường: Trường Khoa học cơ bản, Trường Sư phạm cao cấp, Trường Sư phạm Trung cấp Trung ương. Ngày 11-10-1951, Bộ Quốc gia giáo dục ra *Nghị định số 277/NĐ mở những lớp Dự bị Đại học một năm vào đầu niên học 1952 tại Liên khu IV gồm 2 ban: Ban Khoa học xã hội (các môn khoa học: Triết học và Chính trị, Văn chương Việt Nam, Sinh ngữ, Lịch sử văn học thế giới, Sử địa, Kinh tế) và Ban Khoa học tự nhiên (các môn: Toán, Vật lý, Hóa, Vạn vật)*. Chương trình của hai ban này được đào tạo ở trình độ năm đầu Đại học để kịp phục vụ kháng chiến đang phát triển mạnh mẽ. Khóa đầu (1952) có khoảng 200 sinh viên và tiếp tục đào tạo trong các khóa sau.

Trong điều kiện lúc bấy giờ, những hiệu quả đạt được về giáo dục Đại học nói chung, của Đại học khoa học và Đại học Văn khoa nói riêng tuy có hạn song rất quan trọng, chẳng những phục vụ kháng chiến chống thực dân Pháp mà còn đặt nền móng vững chắc để xây dựng những trường Đại học lớn và nòng cốt của nền Đại học dân tộc và hiện đại Việt Nam có quy mô lớn ngày nay.

III. TRỞ THÀNH ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (ĐHQG HÀ NỘI) - ĐẠI HỌC NHÂN VĂN

Từ sau năm 1954, Đảng và Chính phủ tiếp tục củng cố và phát triển thêm các trường đại học lớn ở Hà Nội trong đó có các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do Giáo sư Ngụy Như Kon Tum làm Giám đốc, Giáo sư Đặng Thai Mai là Chủ nhiệm khoa Văn, Giáo sư Trần Đức Thảo làm Chủ nhiệm khoa Sử...

Đại học Tổng hợp Hà Nội là trường Khoa học cơ bản được thành lập dựa trên cơ sở các trường tiền thân là trường Đại học Khoa học và Đại học Văn khoa (8), của trường Khoa học cơ bản ở Khu học xá Trung ương và trường Dự bị Đại học ở Khu IV.

Ngày 10-12-1993, Chính phủ ban hành Nghị định thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại một số trường Đại học và Viện Nghiên cứu ở khu vực Hà Nội trong đó có trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được phân thành hai trường: trường Đại học Khoa học Tự nhiên và trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn chính là sự tiếp nối và phát triển lên một bước truyền thống của trường Đại học Văn khoa do Hồ Chí Minh thành lập ngày 10-10-1945, của trường Dự bị đại học và của khoa Văn học, khoa Sử học cùng với các khoa Khoa học xã hội khác được thành lập trong những năm về sau.

Nhìn lại quá trình ra đời, phát triển và cống hiến của Đại học Văn khoa nay là Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đối với Tổ quốc giúp chúng ta thấy rõ tầm nhìn chiến lược về vai trò của Khoa học nhân văn trong đời sống chính trị, xã hội đối với Tổ quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh - một nhà văn hóa kiệt xuất của dân tộc, mà rất sớm "từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai" như O. Mandenxtam đã viết trên báo Ognioik (Liên Xô) số 3, 9-12-1923 (9).

Văn hóa của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là sự tiếp biến và tổng hòa biện chứng giá trị văn hóa của dân tộc và của

Bộ-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Chiếu nghị :

Luật lệ hiện hành,

Tình thế hiện thời nước Việt-Nam Dân-chủ Công-hòa,

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Bắt đầu từ ngày 15 tháng 11 năm 1945, sẽ khai giảng tại Hà-nội, những trường Đại-học và Cao-đẳng kể tên dưới đây :

Trường Y-khoa, Dược-khoa, Nha-khoa Đại-học, — trường Cao-đẳng Khoa-học, — trường Cao-đẳng Mỹ thuật, — trường Cao-đẳng chuyên môn Công-chính, — trường Cao-đẳng chuyên môn Canh-nông — và trường Cao-đẳng chuyên môn Thú-y.

Điều thứ 2. — Ông Giám-độc Đại-học vụ chiếu nghị thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 8 tháng 10 năm 1945

VÕ-ĐÌNH-HÒE

Nguồn: Việt Nam Dân quốc Công báo, số 4, ngày 20-10-1945

Chủ-tịch Chính-phủ L. n. thời

Việt-Nam Dân-chủ Công-hòa,

Xét rằng việc đào tạo giao-sư văn khoa ban trung học rất cần thiết ;

Xét rằng cần phải nâng cao nền văn hóa Việt-Nam cho xứng đáng với một nước độc-lập và để theo kịp bước các nước tiên-tiến trên hoàn cầu.

RA SẮC-LỆNH :

Điều thứ nhất. — ~~Răy~~ **Thiết lập** một ban Đại-học văn-khoa tại Hà-nội.

Điều thứ 2. — Những chi tiết thực hành sẽ do ông Bộ-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-dục ấn-định sau. Ông Bộ-trưởng bộ Quốc-gia Giáo-dục thi hành sắc lệnh này.

Hà-nội, ngày 10 tháng 10 năm 1945

HO-CHÍ-MINH

Nguồn: Việt Nam Dân quốc Công báo, số 4, ngày 20-10-1945

Nghị định của Bộ Quốc gia Giáo dục ngày 7-11-1945

Cử ông [redacted] tổng-thanh-tra học-vụ bậc trung-học, kiêm chức [redacted] văn-khoa trường Đại-học.

Cử những vị sau này làm giáo-sư ban Văn-khoa trường Đại-học:

Các ông	Cao-xuân-Huy...	Khoa triết-lý Đông-phương;
	Hồ-hữu-Tường.	Khoa xã-hội;
	Ng.-đ.-Nguyễn..	Khoa văn-chương Việt-Nam;
	Đặng-thái-Mai...	Khoa văn-chương Trung-Hoa;
	Ng.-m.-Tường..	Khoa văn-chương Tây-phương;
	Ng.-văn-Huyền..	Khoa sử-ký.

Cử những vị sau này để giảng về những vấn-đề đặc biệt trong chương-trình văn-khoa:

Các ông Đào-duy-Anh, Nguyễn-huy-Bao, Cù-huy-Cận, Ngô-xuân-Diệu, Trần-văn-Giáp, Trần-khánh-Giur, Phạm-duy-Khiêm, Bùi-Ký, Nguyễn-dình-Thi, và Đoàn-phú-Tứ.

Ông-giám-độc Đại-học sẽ thỏa-hiệp với những vị trên này về vấn-đề giảng và về sò giờ mà những vị ấy nhận được trong niên-khóa 1945-1946.

Nguồn: Việt Nam Dân quốc Công báo, số 9, ngày 17-11-1945
Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xuất bản

nhân loại để phát triển và làm giàu cho văn hóa dân tộc Việt Nam.

Các thế hệ giáo sư, cô giáo, thầy giáo, cán bộ và học sinh đã qua, hôm nay và mai sau được vinh hạnh làm việc và học tập dưới mái trường do Hồ Chí Minh sáng lập ngày 10-10-1945.

Mãi mãi ghi sâu vào tiềm thức của mỗi chúng ta niềm tự hào và trách nhiệm lớn khi được làm việc và học tập dưới mái trường *Đại học nhân văn* - một cơ sở đào tạo nhân tài có tầm vóc lịch sử như một trường đại học mang tên Hồ Chí Minh?

CHÚ THÍCH

(1). Ban Văn khoa Đại học tức là trường Đại học Văn khoa nay là Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

(2). Nguyễn Đức Nguyên là Hoài Thanh.

(3). Trần Khánh Giur là Khái Hưng.

(4). Nguyễn Văn Huyền: *Diễn văn đọc tại buổi lễ khai giảng trường Đại học Việt Nam ngày 15-11-1945*, Báo Nhân dân ngày 31-12-2001.

(5), (6). Biên bản Hội đồng Chính phủ họp ngày 21-11-1945, TTLT Quốc gia III, Hà Nội, tr. 146

(7). Bộ Quốc gia giáo dục - *Báo cáo tình hình giáo dục năm 1949*. TTLT III.

(8). Trường Đại học Khoa học (Tự nhiên) thành lập năm 1941 - lúc đó gọi là Cao đẳng Khoa học, và Đại học Văn khoa thành lập 10-10-1945.

(9). Xem *Hồ Chí Minh Toàn tập*. Tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 478.

VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG VIỆC TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP

(GIAI ĐOẠN 1945-1954)

(Tiếp theo và hết)

VŨ THỊ PHỤNG

II. CHÍNH PHỦ THIẾT LẬP CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP

Cùng với việc thiết lập, tổ chức bộ máy và giải quyết vấn đề cán bộ cho ngành tư pháp, trong giai đoạn 1945-1954, Chính phủ còn ban hành các văn bản pháp luật để tạo cơ sở pháp lý và tập trung chỉ đạo hoạt động của các cơ quan tư pháp trong cả nước.

1. Chính phủ thiết lập cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan tư pháp

Sau khi giành được chính quyền, Nhà nước phải thực hiện ngay các biện pháp chuyên chính. Một trong những vấn đề quan trọng và cấp bách lúc đó là Nhà nước (mà cụ thể là Chính phủ) phải nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật để cho các cơ quan tư pháp có cơ sở pháp lý khi tiến hành hoạt động. Nhận thức được vấn đề này, trong năm đầu tiên, khi chưa tiến hành Tổng tuyển cử bầu Quốc hội, việc ban hành các văn bản pháp luật đều do Chính phủ đảm nhiệm. Do vậy, để nhanh chóng ổn định tình hình, ngày 10-10-1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời đã ban hành Sắc lệnh về việc tạm thời sử dụng lại một số luật lệ cũ (gồm một số quy định thuộc các lĩnh vực kinh tế, văn hoá xã hội, một số luật lệ về dân sự, hôn nhân gia đình...). Tuy nhiên những luật lệ này phải được xem xét và chọn lọc với điều kiện “không trái với

nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hoà” (12). Sắc lệnh và quyết định trên đây là một biện pháp hết sức kịp thời của Chính phủ nhằm hạn chế tới mức thấp nhất những xáo trộn trong đời sống và quan hệ thường nhật của nhân dân, đồng thời duy trì những trật tự, những quy định chung không phương hại đến nền độc lập và dân chủ của đất nước. Nhờ vậy, trong thời gian đầu, các cơ quan tư pháp có thể giải quyết ngay những tranh chấp, kiện tụng hoặc những yêu cầu dân sự của nhân dân.

Song song với biện pháp cấp bách trên đây, trong thời gian tiếp theo, Chính phủ đã nhanh chóng ban hành hàng loạt các quy định mới về nhiều lĩnh vực, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động xét xử của các cơ quan tư pháp.

- Trong lĩnh vực an ninh trật tự, Chính phủ đã ban hành một số quy định cơ bản sau đây:

Quy định hình phạt đối với tội ăn trộm, tự ý phá huỷ cắt giầy điện thoại và điện tín (Sắc lệnh số 6-SL ngày 14-1-1946);

Quy định về việc truy tố các hành vi phá huỷ công sản (Sắc lệnh số 26-SL ngày 25-2-1946); các tội bắt cóc, tống tiền, ám sát (Sắc lệnh số 27-SL ngày 28-2-1946);

Án định cách trừng phạt tội đánh bạc (Sắc lệnh số 168-SL ngày 14-4-1948)...

- Để đảm bảo quyền tự do cá nhân của công dân, Chính phủ đã ban hành các Sắc lệnh số 40/SL ngày 23-9-1946 và 03 Sắc lệnh sửa đổi, bổ sung vào năm 1947.

- Để giúp các Tòa án Quân sự trong quá trình xét xử, ngày 17-1-1946, Hội đồng Chính phủ đã họp và quyết định các vấn đề liên quan đến việc truy tố các quan lại làm việc dưới thời Pháp thuộc đã từng tham gia đàn áp phong trào cách mạng. Đối với những người này, Hội đồng Chính phủ quyết định cần xem xét cụ thể từng mức độ tham gia và nếu họ cam đoan cải thiện thì có thể áp dụng một số biện pháp khoan hồng.

- Chính phủ cũng ban hành 02 Sắc lệnh để ấn định thủ tục truy tố đối với những phạm nhân là các viên chức cao cấp như: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Chủ tịch UBHC cấp kỳ và cấp tỉnh, các đại biểu Quốc hội và một số nhân viên cao cấp khác trong các cơ quan hành chính và tư pháp (Sắc lệnh số 42/SL ngày 3-4-1946 và Sắc lệnh số 9/SL ngày 30-1-1947). Các Sắc lệnh này đã quy định quyền bất khả xâm phạm đối với các viên chức cao cấp, đồng thời cũng quy định nếu có đơn tố giác thì các cơ quan tư pháp phải chuyển về cho Tòa thượng thẩm.

- Trong quá trình phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn các Tòa án Đặc biệt trong quá trình xử án.

- Ngoài ra, để hỗ trợ cho các cơ quan tư pháp, Chính phủ còn quy định việc thiết quân luật khi có tình thế nghiêm trọng dẫn đến nổi loạn hoặc khi có giặc ngoại xâm; ấn định thể lệ trục xuất ngoại kiều khi cần thiết; ủy quyền ân xá, ân giảm, phóng thích các tội phạm cho một số UBKCHC cấp khu.

Có thể nói, trong điều kiện hết sức khó khăn, đặc biệt là khi cơ quan lập pháp

(Quốc hội) chưa được thành lập hoặc trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Quốc hội không thể họp thường xuyên, Chính phủ đã chủ động ban hành các văn bản pháp luật cần thiết để ổn định tình hình, tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho hoạt động của các cơ quan tư pháp.

2. Chính phủ chỉ đạo hoạt động của các cơ quan tư pháp

Cùng với việc thành lập các cơ quan tư pháp, tổ chức tuyển dụng cán bộ, ban hành các văn bản pháp lý... Chính phủ đã căn cứ vào tình hình thực tế để chỉ đạo hoạt động của các cơ quan tư pháp cho phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn.

a. Sự chỉ đạo của Chính phủ từ tháng 8-1945 đến tháng 12-1946

Trong giai đoạn này công tác tư pháp được Chính phủ xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách. Vì thế, vấn đề tư pháp là một nội dung được đưa ra bàn bạc và thảo luận ở hầu hết các phiên họp thường kỳ cũng như đột xuất của Hội đồng Chính phủ. Qua nghiên cứu Biên bản các phiên họp và qua báo cáo tổng kết của Bộ Tư pháp, có thể thấy Chính phủ đã quan tâm và chỉ đạo công tác tư pháp trên những vấn đề chủ yếu sau đây (13):

- *Trước hết*, Chính phủ đề ra và áp dụng các biện pháp cấp bách để nhanh chóng ổn định tình hình như: tạm giao việc tư pháp cho các cơ quan hành chính; tuyên bố bãi bỏ các cơ quan và ngạch tư pháp cũ; quyết định tạm thời giữ lại một số quy định cũ về lĩnh vực dân sự và thương sự; tuyển lựa một số viên chức tư pháp đã từng làm việc trong chế độ cũ nhưng có chuyên môn và đức hạnh để giúp Chính phủ và các cơ quan chính quyền về các công việc tư pháp trước mắt...

- *Thứ hai*, để đối phó với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch đang tìm mọi cách lật đổ chính quyền cách mạng còn

non trẻ, Chính phủ đã quyết định thành lập ngay các Tòa án Quân sự. Đây là một loại tòa án đặc biệt nhằm giúp Nhà nước trừng trị không khoan nhượng những tên Việt gian thân Pháp, đã từng gây nhiều tội ác với nhân dân, trừng trị những kẻ âm mưu hoặc cấu kết với các thế lực bên ngoài chống phá cách mạng Việt Nam.

- *Thứ ba*, mặc dù tình thế hết sức khó khăn, phức tạp, nhưng Chính phủ vẫn chủ trương và ban ngay các biện pháp cần thiết để đặt nền móng cho việc xây dựng một nền pháp lý dân chủ và tiến bộ. Trong một số phiên họp, Chính phủ đã bàn về những nguyên tắc cơ bản để xây dựng nền tư pháp dân chủ như: nguyên tắc tư pháp phải độc lập với hành chính; nguyên tắc nhân dân tham gia vào việc xử án...

- *Thứ tư*, sau khi tạm thời ổn định tình hình, Chính phủ đã quyết định thành lập trên phạm vi toàn quốc một hệ thống các tòa án nhân dân (hay còn gọi là các tòa án thường) để xét xử các việc hình, việc hộ; giải quyết những tranh chấp kiện tụng thông thường trong dân chúng. Hệ thống tòa án nhân dân được coi là công cụ cơ bản để thực thi các chủ trương, biện pháp của Chính phủ về tư pháp.

- *Thứ năm*, Chính phủ cũng quan tâm và chỉ đạo các biện pháp cụ thể cho các cơ quan tư pháp nhanh chóng tuyển chọn và đào tạo gấp đội ngũ cán bộ tư pháp. Để tạo cơ sở cho vấn đề này, Chính phủ đã ấn định các ngạch thẩm phán và nhân viên làm việc trong các cơ quan tư pháp, quy định tiêu chuẩn và định hướng cho Bộ tư pháp trong quá trình tuyển chọn.

- *Thứ sáu*, để có cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan tư pháp, Chính phủ đã chỉ đạo việc nghiên cứu và ban hành các văn bản pháp lý để điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản; để quy định một số tội danh và các hình phạt tương ứng; đồng thời

xác định những thủ tục tố tụng cần thiết mà các cơ quan tư pháp cần phải áp dụng trong quá trình điều tra, xét xử.

Có thể nói, với những biện pháp cơ bản trên đây, Chính phủ đã đẩy lùi khó khăn, kịp thời đặt những viên gạch đầu tiên cho nền tư pháp mới, tạo những cơ sở cần thiết cho các hoạt động tư pháp trong thời kỳ kháng chiến.

b. Chính phủ chỉ đạo các hoạt động tư pháp trong thời kỳ kháng chiến

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, tình hình cách mạng đã chuyển sang một giai đoạn mới. Nhận thấy tổ chức tư pháp trong thời bình không còn phù hợp, Chính phủ đã chỉ đạo một số biện pháp để thay đổi một số vấn đề về tổ chức cũng như phương thức hoạt động của các cơ quan tư pháp theo hướng sau (14):

- Thứ nhất, vì tình thế kháng chiến nên phải đơn giản hoá bộ máy tư pháp.

- Thứ hai, vì liên lạc trong kháng chiến rất khó khăn nên Trung ương cần phân quyền tư pháp nhiều hơn cho địa phương

- Thứ ba, vì cần thiết phải có sự thống nhất trong việc chỉ đạo chung cho nên trong bộ máy chính quyền cần hạn chế sự phân quyền rành rọt giữa hành chính và tư pháp. Trên cơ sở những nguyên tắc đó, Chính phủ đã giao cho Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ nghiên cứu các phương án tổ chức tư pháp để phù hợp với tình hình mới. Theo chỉ đạo của Chính phủ, tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp trong thời kỳ kháng chiến có những thay đổi cơ bản sau:

* Ở mỗi Liên khu lập một chế độ *Giám đốc tư pháp* đặt dưới sự chỉ đạo của UBKCHC Liên khu. Giám đốc tư pháp có nhiệm vụ:

- Đại diện cho Bộ Tư pháp; Duy trì và kiểm sát các toà án.

- Làm cố vấn pháp lý cho UBKCHC Liên khu; cùng Ủy ban quyết định một số vấn đề như ân xá, ân giảm.

- Khi chiến sự lan rộng, Giám đốc tư pháp được tăng quyền hạn để có thể đủ quyền quyết định một số vấn đề mau lẹ, cấp bách.

- Thay mặt viên chức lý để sử dụng quyền công tố trước các tòa án trong khu.

Thành lập các Hội đồng phúc án ở cấp khu:

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ đã ban hành Thông lệnh ngày 29-12-1946, trong đó có quy định: Trong tình thế đặc biệt, Bộ Tư pháp sẽ ra Nghị định tạm đình chỉ công việc xử án của các Tòa Thượng thẩm ở cấp kỳ. Thời gian sau đó, vì giao thông khó khăn nên việc gửi hồ sơ và giải can phạm gặp nhiều trở ngại nên theo chỉ đạo của Chính phủ, ngày 1-1-1947, Bộ Tư pháp đã ra Nghị định tạm đình chỉ công việc xử án của các Tòa Thượng thẩm ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Tuy nhiên, qua thực tế theo dõi tình hình, Bộ Tư pháp nhận thấy nếu đình chỉ hoạt động của các Tòa Thượng thẩm thì việc xử án của các Tòa án Đệ nhị cấp không có cơ quan nào kiểm soát, như vậy sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, theo sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tư pháp đã ban hành Nghị định ngày 12-4-1947 và ngày 3-5-1947 về việc tổ chức các Hội đồng Phúc án cấp khu để xem xét lại các bản án do Tòa án Đệ nhị cấp đã tuyên.

Kiến toàn tổ chức và hoạt động của các Tòa án Bình

Như ở phần trên đã trình bày, ngay từ ngày 23-8-1946 các Tòa án Bình lâm thời đã được thành lập. Bước sang giai đoạn kháng chiến, Chính phủ chủ trương nâng cao vai trò của các Tòa án Bình để duy trì kỷ luật và tăng cường sức mạnh của quân

đội. Để đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến, tổ chức của các Tòa án Bình có một số thay đổi sau đây:

- Theo Sắc lệnh số 19-SL ngày 16-2-1947, ở mỗi khu có một Tòa án binh để xét xử các quân nhân phạm pháp.

- Các nhân viên thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng chỉ huy và các quân nhân từ cấp trung đoàn trưởng trở lên nếu phạm pháp sẽ bị xét xử ở Tòa án binh khu trung ương (đặt trong Bộ Quốc phòng)

- Tổ chức một Tòa án binh mặt trận để xét xử nhanh chóng các vụ vi phạm quả tang như: phản quốc, gián điệp, cướp bóc, những nhiều dân chúng xảy ra ở những nơi tác chiến.

* *Đối với các tòa án thường*, theo chỉ đạo của Chính phủ, ở những nơi khó khăn về giao thông, liên lạc, Bộ Tư pháp quyết định cho phép các Tòa án Đệ nhị cấp có thể chia ra làm nhiều phân hạt để xét xử, không cần tập trung tất cả các vụ án về cấp tỉnh. Mỗi phân hạt có thể do một thẩm phán phụ trách. Quyết định này đã giảm bớt khó khăn cho các Tòa án Đệ nhị cấp trong việc gọi đương sự và nhân chứng, dẫn giải can phạm, giúp dân chúng đỡ tốn kém trong việc đi lại. Riêng hoạt động của các Tòa án Sơ cấp, Chính phủ chỉ đạo phải được duy trì trong mọi tình huống (trừ những vùng bị địch kiểm soát). Do vậy trong Sắc lệnh 185-SL ngày 26-5-1948, Bộ Tư pháp đã có quyết định tăng cường thẩm quyền cho các tòa án Sơ cấp: được quyền xét xử một số vụ việc mà theo quy định cũ thuộc phạm vi của Tòa án Đệ nhị cấp; trong trường hợp do chiến tranh, nếu mất liên lạc với Tòa án Đệ nhị cấp thì Tòa án Sơ cấp và Chủ tịch UBKCHC huyện sẽ ra quyết định thi hành, sau đó phải báo cáo lên tỉnh để UBKCHC tỉnh và biện lý của Tòa án Đệ nhị cấp chuẩn y. Chính phủ cũng chỉ đạo các Tòa án phải tăng cường việc xét xử lưu động ở

các huyện và các xã để tuyên truyền giáo dục pháp luật và tăng thêm uy tín cho chính quyền cách mạng, củng cố lòng tin trong dân chúng.

* *Đối với Bộ Tư pháp*: do phải di chuyển trụ sở làm việc lên vùng căn cứ địa, nên Chính phủ chỉ đạo Bộ Tư pháp tinh giản hoá bộ máy. Vì thế có lúc Bộ Tư pháp chỉ còn có 6 nhân viên. Đến năm 1948, khi tình hình kháng chiến có chuyển biến thuận lợi hơn, Bộ Tư pháp mới tuyển thêm nhân viên và tái lập các Nha trực thuộc như Nha Hình vụ, Nha Hộ vụ... Trong kháng chiến, Chính phủ cũng thường xuyên chỉ đạo Bộ Tư pháp quan tâm đến việc xây dựng những bộ luật mới thống nhất cho toàn quốc và hợp với tinh thần dân chủ để thay thế các luật lệ cũ đang tạm thời được áp dụng ở các tòa án.

Thực hiện chủ trương này, ở Bắc Bộ, Bộ Tư pháp đã giao cho Toà Thượng thẩm tổ chức một Ban Tu luật gồm 4 tiểu ban: dân luật, hình luật, dân sự - thương sự tố tụng, hình luật tố tụng. Tuy nhiên do điều kiện khó khăn (thiếu người, thiếu tài liệu, liên lạc chậm...) nên công việc tu luật tiến hành chậm. Ở Trung Kỳ, Bộ Tư pháp cũng đã chuẩn y đề nghị của Toà Thượng thẩm về việc thành lập Hội đồng tu luật. Trong tháng 7 năm 1948, Hội đồng tu luật Trung Kỳ đã họp đại hội đồng gồm đại biểu của các đoàn thể, các giới để thảo luận các vấn đề về pháp luật.

3. Những thành tựu cơ bản trong lĩnh vực tư pháp giai đoạn 1945-1954

Với sự chỉ đạo đúng đắn và kịp thời của Chính phủ, sự tích cực của Bộ Tư pháp và các tòa án, hoạt động tư pháp trong giai đoạn 1945-1954 đã đạt được những thành tựu cơ bản sau đây (15):

a. Trừng trị bọn phản cách mạng, bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, bảo vệ kháng chiến

Bằng những hoạt động cụ thể và thiết thực, ngay từ những ngày đầu sau khi cách mạng thành công, cũng như trong thời kỳ kháng chiến, các Tòa án Quân sự và Tòa án nhân dân đã tiến hành điều tra, xét xử, kịp thời trừng trị những kẻ phản động đầu sỏ trong nước đã và đang âm mưu phá hoại chính quyền mới thành lập, phá hoại những thành quả của cách mạng, phá hoại công cuộc kháng chiến của toàn dân. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các Tòa án quân sự đã hoạt động hết sức tích cực trong thời gian từ sau ngày cách mạng thành công cho đến khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Trong *Báo cáo về thành tích công tác tư pháp trong 9 năm kháng chiến chống Pháp* của Bộ Tư pháp gửi lên Chính phủ, hoạt động của các Tòa án quân sự đã được đánh giá là: *“trấn áp kiên quyết và kịp thời bọn phá hoại chính quyền của nhân dân và nền độc lập của Tổ quốc... trừng trị bọn phản cách mạng phá hoại kháng chiến, góp phần vào việc bảo toàn lực lượng, ổn định tình hình chính trị trong những ngày đầu kháng chiến, đặt cơ sở cho cuộc kháng chiến lâu dài của toàn dân”* (16).

Trong thời gian kháng chiến, mặc dù điều kiện hết sức khó khăn, nhưng các tòa án vẫn không ngừng hoạt động. Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp gửi Chính phủ, chỉ trong 10 tháng đầu năm 1953, các tòa án nhân dân ở liên khu Việt Bắc đã xét xử 488 vụ phản cách mạng, trong đó có 224 vụ gián điệp; các tòa án ở Liên khu III đã xử 564 vụ. Một số vụ án điển hình được xét xử ở các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên, Thanh Hóa, Nghệ An... đã góp phần đập tan một số tổ chức gián điệp nguy hiểm của địch.

Các tòa án quân sự, tòa án nhân dân không chỉ hoạt động ở vùng tự do mà còn hoạt động ở cả những vùng bị địch tạm chiếm. Tại những nơi này, các tòa án đã xét xử những tên gián điệp, phản động đại gian

ác ở ngay trong lòng địch, góp phần vào việc chống càn, bảo vệ dân, xây dựng các khu căn cứ du kích. Cũng theo báo cáo của Bộ Tư pháp, chỉ trong 10 tháng đầu năm 1953, các Tòa án nhân dân của 4 tỉnh thuộc Khu Tả ngạn đã xử 428 vụ phản cách mạng trong đó có 110 vụ hoạt động gián điệp.

Ở Tây Bắc, từ sau chiến dịch Tây Bắc đến tháng 10 năm 1953, các tòa án đã xét xử 406 tên trùm thổ phỉ, gián điệp, biệt kích, góp sức vào công cuộc vận động nhân dân Tây Bắc tiểu phỉ, trừ gian, ổn định tình hình chính trị, xây dựng cơ sở chính quyền và mặt trận ở vùng miền núi mới giải phóng.

Trong quá trình xét xử, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, các tòa án đã áp dụng phương châm nghiêm trị kết hợp với khoan hồng. Các tòa án chỉ xử nặng những tên chủ mưu, ngoan cố, xử nhẹ bọn tông phạm và khoan hồng với những người biết hối cải. Những người bị lừa gạt hoặc bị cưỡng ép mà phạm tội thì sau khi giáo dục có thể được tha bổng. Chính sách trừng trị đúng đắn của Chính phủ thể hiện cụ thể trong hoạt động truy tố, xét xử của tòa án đã có tác dụng phân hoá hàng ngũ địch, cô lập bọn đầu sỏ, tranh thủ và giác ngộ quần chúng, làm cho lực lượng phản động mau chóng tan rã.

Chính phủ đánh giá đây là những thắng lợi rất to lớn trong công tác tư pháp.

b. Trừng trị bọn địa chủ cường hào gian ác, góp phần đảm bảo thắng lợi cho phong trào giảm tô và cải cách ruộng đất

Như đã trình bày ở phần trên, cùng với việc phát động quần chúng thi hành chính sách ruộng đất, Chính phủ đã quyết định thành lập các Tòa án Đặc biệt. Với sự phối hợp của các Tòa án nhân dân ở các địa phương, các Tòa án Đặc biệt đã xét xử nhanh chóng và kịp thời những địa chủ

cường hào gian ác và những kẻ ngoan cố chống lại chính sách ruộng đất. Trong quá trình xét xử, vai trò của giai cấp nông dân đã được đề cao thể hiện qua số lượng Hội thẩm nhân dân chiếm đa số trong thành phần của các Tòa án Đặc biệt. Khi xét xử, các Tòa án Đặc biệt đã kết hợp giữa việc công tố buộc tội, thẩm phán truy hỏi với việc tố cáo của các tầng lớp nhân dân. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, thông thường các phiên tòa xét xử bọn địa chủ cường hào gian ác đều có rất đông nhân dân đến dự và tham gia tố cáo, vạch trần những tội ác dã man của chúng đối với những người nông dân nghèo khổ. Phương châm xét xử của các Tòa án nhân dân và Tòa án đặc biệt là thẳng tay trừng trị những kẻ đã từng bóc lột, chiếm đoạt, đánh giết nông dân một cách tàn bạo, ngoan cố chống lại chủ trương cải cách ruộng đất, còn đại đa số những kẻ khác thì chỉ cảnh cáo trước phiên tòa rồi cho hưởng khoan hồng, không xử phạt. Có thể nói hoạt động của các Tòa án đặc biệt đã góp phần nâng cao tinh thần đấu tranh của nông dân, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân đối với chủ trương của Chính phủ.

c. Giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ tài sản quốc gia, tính mạng và tài sản của nhân dân

Sau ngày cách mạng Tháng Tám thành công, lợi dụng những biến động về tình hình chính trị, nhiều tệ nạn xã hội có dịp trỗi dậy làm mất ổn định an ninh trật tự. Trong thời kỳ kháng chiến, kẻ địch tung bọn lưu manh côn đồ ra vùng tự do để phá rối trật tự, làm giảm uy tín của chính quyền, làm giảm lòng tin của nhân dân. Để giải quyết vấn đề này, các Tòa án nhân dân đã góp phần tích cực vào việc bài trừ trộm cắp, tham ô, buôn lậu, cờ bạc, mại dâm. Trong năm 1953, các Tòa án nhân dân ở Liên khu Việt Bắc đã xử 748 vụ lưu manh, trộm cướp. Trong một đợt công tác chống

lưu manh tổ chức vào tháng 8-1953, các Tòa án nhân dân ở Liên khu III, phối hợp với công an đã bắt 316 tên lưu manh nguy hiểm. Năm 1952, tỷ lệ xử án lưu manh, trộm cướp chiếm 40% số án hình sự thường. Phương châm của các tòa án đối với loại tội phạm này là kết hợp giữa trừng phạt với giáo dục. Đối với những tên côn đồ, hung hãn, lưu manh chuyên nghiệp gây hậu quả nghiêm trọng thì phải trừng trị để làm gương cho kẻ khác và đề cao luật pháp của Nhà nước; số còn lại các tòa án phối hợp với công an phân loại giáo dục một thời gian rồi cho trở về tham gia lao động sản xuất. Đối với những người gian tham vặt thì chỉ tổ chức kiểm thảo trước nhân dân, góp ý kiến để họ hối cải và sửa chữa.

d. Giải quyết những xích mích trong nội bộ nhân dân, tăng cường đoàn kết, góp phần đẩy mạnh sản xuất và kháng chiến

Bằng các hoạt động xét xử, các Tòa án nhân dân đã tiến hành phân xử hợp lý những kiện tụng về quyền lợi trong nội bộ nhân dân như việc vay mượn công nợ, cầm bán, thuê mướn... Đặc biệt các tòa án đã tập trung xét xử những vụ ly dị theo hướng đấu tranh chống tàn tích phong kiến giúp chị em phụ nữ thoát khỏi sự ràng buộc khắt khe của xã hội cũ để xây dựng những gia đình mới trên tinh thần bình đẳng tương trợ và thương yêu lẫn nhau... Tuy nhiên, đối với một số trường hợp xin ly dị, nếu xét thấy không có lý do chính đáng thì phương châm của các tòa án là cố gắng hoà giải để các gia đình đoàn tụ. Đóng góp của các cơ quan tư pháp trong lĩnh vực này là góp phần tăng cường đoàn kết trong nội bộ nhân dân, tập trung lực lượng vào công việc sản xuất và kháng chiến.

e. Xây dựng nền móng cho tư tưởng pháp lý mới và nền tư pháp dân chủ

Mặc dù phải tập trung giải quyết những vấn đề cấp bách trước mắt, nhưng dưới sự

chỉ đạo của Chính phủ, các cơ quan và cán bộ tư pháp vẫn hăng hái tham gia việc đấu tranh với những quan niệm cũ về tư tưởng pháp lý và vấn đề xây dựng nền tư pháp mới. Cuộc đấu tranh này đã diễn ra liên tục trên báo chí, trong các hội nghị, hội thảo, ngay cả trong quá trình tiến hành điều tra, xét xử và nghị án. Mặt khác, theo chủ trương của Chính phủ, các cán bộ tư pháp được tổ chức học tập, chỉnh huấn theo tinh thần đổi mới. Nhờ vậy, một trong những thành tựu quan trọng của thời kỳ này là chúng ta đã xây dựng được nền móng đầu tiên cho một tư tưởng pháp lý và một nền tư pháp tiến bộ, dân chủ, thể hiện qua sự có mặt của các hội thẩm nhân dân trong thành phần cơ bản của các tòa án, qua việc nhân dân được tham gia tích cực trong các hoạt động điều tra, xét xử và thi hành án, thể hiện qua đường lối phương châm hoạt động của các cơ quan tư pháp luôn vì lợi ích của nhân dân...

*

Nhìn lại những hoạt động cơ bản của Chính phủ (giai đoạn 1945-1954), chúng ta có thể thấy rõ vai trò và những đóng góp to lớn của Chính phủ trong lĩnh vực tư pháp - một lĩnh vực có tầm quan trọng đặc biệt trong những ngày đầu tiên sau khi giành được chính quyền cũng như trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Bằng sự phân tích tình hình và quyết định sáng suốt, chỉ trong một thời gian ngắn, Chính phủ đã nhanh chóng đặt ra và giải quyết các vấn đề cơ bản như: thiết lập các cơ quan tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ, ban hành các quy chế pháp lý cần thiết và chỉ đạo từng bước hoạt động của các cơ quan tư pháp cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Tất cả những hoạt động đó đều được tiến hành trong điều kiện vô cùng khó khăn, phức tạp, phải thích ứng với hoàn cảnh kháng chiến gian khổ và khốc liệt - điều đó

càng chứng tỏ những nỗ lực phi thường của Chính phủ.

Trong những điều kiện và hoàn cảnh khó khăn như vậy, Chính phủ đã có những sáng tạo trong việc tổ chức và chỉ đạo hoạt động của các cơ quan tư pháp. Mặc dù thiếu cán bộ chuyên môn, chưa có tiền lệ từ các nước để tham khảo, lại không thể kế thừa hệ thống tư pháp cũ... nhưng bằng trí tuệ tập thể (trong đó có vai trò quan trọng của Chủ tịch Hồ Chí Minh), Chính phủ Việt Nam đã căn cứ vào tình hình cụ thể của đất nước để thiết lập ra nhiều hình thức tòa án khác nhau. Bên cạnh các tòa án thường (còn gọi là các tòa án nhân dân), Chính phủ còn thiết lập các Tòa án quân sự để trấn áp bọn phản cách mạng; đặt Tòa án Bình để xét xử những vi phạm pháp luật của các quân nhân và cán bộ trong quân đội; lập Tòa án đặc biệt để xét xử bọn địa chủ cường hào gian ác trong quá trình thi hành chính sách ruộng đất. Mỗi tòa án đảm trách một nhiệm vụ riêng nhưng lại có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau tạo nên một sức mạnh chung. Các biện pháp chỉ đạo của Chính phủ với hoạt động của các cơ quan tư pháp cũng rất linh hoạt và mềm dẻo.

Nghiên cứu những vai trò của Chính phủ trong việc tổ chức và điều hành các hoạt động trong lĩnh vực tư pháp (giai đoạn 1945-1954), chúng ta cũng thấy được những khó khăn, phức tạp mà Chính phủ đã phải vượt qua. Qua Biên bản ghi chép các phiên họp của Chính phủ bàn về vấn đề tư pháp cho

thấy nhiều vấn đề Chính phủ nhận thấy là hợp lý và cần thiết nhưng do điều kiện khó khăn vẫn chưa thể giải quyết được ngay như: nguyên tắc tư pháp phải độc lập với hành chính, cán bộ tư pháp phải được đào tạo cơ bản và có trình độ cao vì tư pháp là một lĩnh vực chuyên môn có tính đặc thù riêng. Trong suốt giai đoạn này, do điều kiện khó khăn, Chính phủ đã không thể mở được trường đào tạo cán bộ tư pháp như dự kiến. Vì vậy, đây cũng là một hạn chế trong hoạt động tư pháp không chỉ trong giai đoạn này mà hệ quả còn ảnh hưởng đến cả các giai đoạn về sau. Mặt khác, chủ trương đưa các cán bộ xuất thân từ công nông, các hội thẩm nhân dân thuộc thành phần bản, cố nông vào thành phần cơ bản của các tòa án đã góp phần thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về dân chủ hoá hoạt động tư pháp, nhưng do hạn chế về chuyên môn tư pháp nên trong quá trình xét xử, các thẩm phán và hội thẩm cũng đã gặp phải không ít khó khăn, hoặc đã bộc lộ những hạn chế trong khi giải quyết một số vụ việc có tính phức tạp. Điều này đã ảnh hưởng phần nào tới hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Mặc dầu vậy, những thành tựu to lớn mà hoạt động của ngành tư pháp mang lại đã chứng minh những cố gắng phi thường của Chính phủ trong lĩnh vực này. Những gì Chính phủ đã làm được và chưa làm được trong giai đoạn này về lĩnh vực tư pháp đều là những bài học kinh nghiệm quý báu cho hôm nay và mai sau.

CHÚ THÍCH

(12). *Công báo* số 4 năm 1945, tr. 43.

(13), (14). Trong phần này chúng tôi tham khảo những tài liệu trong *Báo cáo về hoạt động của Bộ Tư pháp từ ngày thành lập chính quyền nhân dân*. Tài liệu đã dẫn.

(15). Tài liệu và số liệu trong phần này được trích

từ *Báo cáo của Bộ Tư pháp về thành tích công tác Tư pháp trong 9 năm kháng chiến*. Tlđd, tr. 8-15.

(16). Bộ Tư pháp: *Báo cáo thành tích công tác tư pháp trong 9 năm kháng chiến*. Hồ sơ Lưu trữ số 113- Phòng Lưu trữ Phủ Thủ tướng. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, HN, tr. 8.

CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ VII VỀ TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CƠ CẤU KINH TẾ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN NGỌC THANH*

Nền kinh tế của một nước chỉ có thể ổn định, phát triển khi có một cơ cấu kinh tế tương đối hài hòa, hợp lý, đây là “bài toán khó” không chỉ đối với nước ta. Trong gần 20 năm khởi xướng, lãnh đạo công cuộc Đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) đã từng bước xác lập, xây dựng, hoàn thiện và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) theo hướng CNH, HĐH, góp phần quyết định đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế và tạo ra sự ổn định về chính trị - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng của đất nước trong những năm qua.

Đường lối đổi mới của Đại hội VI (12 - 1986) đã mở đầu cho thời kỳ phát triển mới trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta. Trong quá trình đổi mới, trước hết và chủ yếu là đổi mới kinh tế (gắn với từng bước đổi mới chính trị), Đảng ta đặc biệt coi trọng tới việc xây dựng một CCKT phù hợp với đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam.

Trên cơ sở nhận thức đó, Đảng ta đã đề ra chủ trương xây dựng CCKT nhằm thực hiện có hiệu quả Ba chương trình kinh tế lớn mà Đại hội VI vạch ra, đó là sản xuất lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; hàng xuất khẩu:

Về cơ cấu ngành kinh tế, chủ trương bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư tập

trung cho phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp nhẹ, điều chỉnh tốc độ phát triển công nghiệp nặng, chỉ phát triển trên cơ sở phục vụ cho mục tiêu kinh tế, quốc phòng, nhưng không được vượt quá điều kiện và khả năng của nền kinh tế (1).

Với CCKT ngành, quan điểm của Đại hội VI đã có sự đổi mới cho phù hợp hơn với thực tiễn khách quan so với Đại hội IV, V, đã thật sự coi sản xuất nông nghiệp là mặt trận hàng đầu và coi đây như là một hướng đi để dần thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, Đại hội VI chủ trương coi nền kinh tế nhiều thành phần là sự tồn tại tất yếu trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở nước ta, cho phép chúng ta khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể vào xây dựng, phát triển kinh tế đất nước, trước mắt là huy động được vốn đầu tư, giải quyết việc làm. Ngoài ra, quan điểm về cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế này được coi là nhiệm vụ *tiến hành trong suốt thời kỳ quá độ*, với phương châm *sử dụng để cải tạo, cải tạo để sử dụng tốt hơn* chứ không phải đi đến xóa bỏ. Việc thừa nhận sự tồn tại của kinh tế nhiều thành phần và phương châm cải tạo để sử dụng đã mở đường cho sức sản xuất phát triển, góp

* Th.S. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.

phần quan trọng vào thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội VI đề ra (2).

Như vậy, trong đường lối đổi mới kinh tế được Đảng ta đề xướng tại Đại hội VI, chủ trương xác lập lại CCKT (ngành kinh tế, thành phần kinh tế) đóng vai trò quyết định trong việc đưa đất nước thoát dần ra khỏi khủng hoảng và tạo những tiền đề căn bản cho Đại hội VII (1991) bước đầu hoàn thiện CCKT của nước ta trong thời kỳ đổi mới.

Tiếp đó, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5-4-1988) về hoàn chỉnh cơ chế khoán trong nông nghiệp và giao ruộng đất lâu dài cho các hộ nông dân sản xuất kinh doanh đã mở đường cho sức sản xuất trong nông nghiệp nông thôn phát triển mạnh mẽ - khi hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 6 (NQTƯ) (khoá VI) tháng 3-1989 đã bổ sung, phát triển quan điểm của Đại hội VI và khẳng định tính nhất quán, lâu dài của chính sách kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN của Đảng ta. Quan điểm của Hội nghị Trung ương 6 là bước phát triển quan trọng trong nhận thức về sử dụng, cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể, mở đường cho sức sản xuất phát triển trên tất cả các ngành kinh tế, nhất là ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ: "Chính sách này được nhân dân hưởng ứng rộng rãi và đã đi nhanh vào cuộc sống. Chính sách ấy đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân về kinh tế; khơi dậy được nhiều tiềm năng và sức sáng tạo của nhân dân để phát triển sản xuất, dịch vụ, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội; thúc đẩy sự hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hóa, tạo ra sự cạnh tranh sống động trên thị trường" (3).

Như vậy, Đại hội VI và các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị khoá VI đã coi quá trình xây dựng CCKT là quá trình từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phù hợp với sự vận động qui luật kinh tế khách quan, thực trạng kinh tế - xã hội nước ta. Đó là từng bước giải phóng sức sản xuất, trước tiên là ở khu vực nông nghiệp nông thôn và sau đó là các ngành kinh tế, khu vực khác, mà cụ thể là Nghị quyết 10, NQTƯ 6, tạo ra những tiền đề cần thiết cho Đại hội VII hoàn thiện CCKT, thúc đẩy CCKT chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.

Qua hơn 4 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, các NQTƯ và Bộ Chính trị (khoá VI), chúng ta "đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu của ba chương trình kinh tế" (4) và những "thành tựu đạt được trong hơn 4 năm qua đã làm giảm một phần mức độ gay gắt của cuộc khủng hoảng" (5) điều này "chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn" (6). Những kết quả đạt được về kinh tế - xã hội thời gian qua, nguyên nhân trực tiếp là Đảng ta đã bước đầu xây dựng, xác lập CCKT phù hợp với sự vận động của qui luật khách quan, với đặc điểm và trình độ phát triển của nền kinh tế trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở nước ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong những năm đầu đổi mới, CCKT đã bắt đầu bộc lộ những bất cập, hạn chế làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế:

Trong CCKT ngành, chúng ta chưa có chủ trương cho ngành thương mại dịch vụ tham gia nền kinh tế. Ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ mới chỉ đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho đời sống kinh tế - xã hội, trình độ trang bị kỹ

thuật còn lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém, không có sức cạnh tranh.

Về CCKT vùng, chúng ta chưa xác định được các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước. Về lâu dài sẽ là lực cản lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, từ Đại hội VI cho đến trước Đại hội VII, mặc dù đã có chủ trương và xác định các thành phần kinh tế tham gia nền kinh tế, nhưng trên thực tế các địa phương, các cấp, các ngành mới chỉ tập trung vào củng cố kinh tế quốc doanh và tập thể, mà chưa quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác phát triển (ngoại trừ khu vực nông nghiệp nông thôn).

Những hạn chế, bất cập của CCKT có thể nhìn nhận ở một số khía cạnh khách quan, chủ quan sau:

Thứ nhất, với CCKT ngành, trong giai đoạn này, việc bố trí lại cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư phục vụ cho ba chương trình kinh tế là phù hợp với quy luật và thực tiễn, đem lại những kết quả quan trọng bước đầu. Chính vì vậy, những bất cập nảy sinh trong quá trình vận động của CCKT ngành những năm cuối của thập kỷ 80 là sự “đòi hỏi” chính đáng của qui luật phát triển kinh tế, của lực lượng sản xuất đã phát triển ở trình độ cao hơn.

Thứ hai, việc xác định CCKT vùng lãnh thổ “phải trên cơ sở điều tra, khảo sát, đánh giá đầy đủ về tự nhiên, tiềm năng kinh tế - xã hội, sự phát triển của các ngành kinh tế, mối quan hệ giữa các vùng trong cả nước...” (7). Như vậy, việc Đại hội VI chưa xác định các vùng kinh tế trên cả nước là sự tuân thủ qui luật phát triển kinh tế và căn cứ vào tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do vậy, yêu cầu phải xác định các vùng kinh tế sau

hơn 4 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI là phù hợp với sự vận động của thực tiễn khách quan, đòi hỏi chúng ta phải từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Thứ ba, cơ cấu thành phần kinh tế. Thực tế sau hơn 4 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, các Nghị quyết khóa VI, chúng ta mới chỉ thực sự “cởi trói” cho sức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn phát triển, còn trong ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhất là thương mại dịch vụ thì hầu như “dậm chân tại chỗ” khi triển khai xuống cơ sở. Như vậy, đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể, trong nhận thức chúng ta vẫn chưa thực sự quán triệt sâu sắc, đầy đủ quan điểm của Đảng về *cải tạo để sử dụng* các thành phần kinh tế này trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH ở nước ta.

Trên cơ sở những thành tựu, hạn chế và kinh nghiệm đúc rút sau hơn 4 năm thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra, trong đó có việc xác định, xây dựng lại CCKT đã tạo cơ sở, niềm tin để Đảng ta xác định rõ hơn những mục tiêu, phương châm và biện pháp chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới. Đại hội VII của Đảng (6-1991) nhấn mạnh, trước mắt cần: “Tập trung mọi nỗ lực *giải quyết các vấn đề cấp bách nhất về kinh tế, xã hội*, trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi mục tiêu kinh tế của kế hoạch 5 năm 1991-1995: *đẩy lùi và kiểm soát được lạm phát, ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân và bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế*” (8).

Như vậy, căn cứ vào những chuyển biến của nền kinh tế nói chung, CCKT nói riêng, những mục tiêu kinh tế - xã hội của Đại hội VII đề ra đã có bước phát triển hơn so với Đại hội VI, đã đặt ra yêu cầu nâng cao hiệu

quả sản xuất và có tích lũy cho nền kinh tế. Điều này chứng tỏ đường lối đổi mới, xây dựng lại CCKT của Đại hội VI là hoàn toàn đúng đắn.

Để thực hiện những mục tiêu nêu trên, Đại hội VII của Đảng khẳng định: “Phải phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế; đẩy mạnh ba chương trình kinh tế với những nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hóa” (9).

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ được xác định, Đại hội VII đã đề ra những chủ trương, chính sách hoàn thiện CCKT nhằm bước đầu thúc đẩy CCKT chuyển dịch trong những năm 1991-1995: “khắc phục tính chất tự cấp tự túc, khép kín, chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa, gắn thị trường trong nước với ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu” (10). Rõ ràng Đại hội VII đã đặt ra cho quá trình xây dựng những yêu cầu cao hơn so với Đại hội VI. Nếu như Đại hội VI bước đầu xác lập lại CCKT phục vụ cho ba chương trình kinh tế nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế - xã hội của đất nước, thì Đại hội VII đề ra chủ trương tiếp tục xây dựng, hoàn thiện CCKT để thúc đẩy CCKT chuyển dịch nhằm phục vụ tốt hơn nữa Ba chương trình kinh tế và từng bước chuyển từ nền kinh tế tự cấp tự túc khép kín sang kinh tế hàng hóa, sản xuất gắn với thị trường.

Chủ trương của Đại hội VII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện CCKT được thể hiện ở những điểm sau:

1. Về cơ cấu thành phần kinh tế: quan điểm của Đảng ta rất dứt khoát: “Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, không phân biệt đối xử, không tước đoạt tài sản hợp pháp, không gò ép tập thể hóa tư liệu sản xuất...”

(11) và “Trong nền kinh tế thị trường, với quyền tự do kinh doanh được pháp luật đảm bảo, từ ba loại hình sở hữu cơ bản (toàn dân, tập thể, tư nhân)...” (12), “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật... Mọi đơn vị kinh tế, không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật” (13).

Như vậy, đối với các thành phần kinh tế, Đại hội VII là sự khẳng định, kế thừa nền tảng lý luận của Đại hội VI và có bổ sung, phát triển một số điểm mới quan trọng:

Một là, chính thức thừa nhận sở hữu tư nhân cùng tồn tại với sở hữu Nhà nước và tập thể trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta và được Nhà nước bảo hộ những thu nhập hợp pháp.

Hai là, vấn đề cải tạo XHCN đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và tập thể sẽ được cụ thể hóa bằng các chế định pháp lý nhằm phục vụ có hiệu quả cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH.

Những điểm mới trên đã tạo sự bình đẳng thực sự trước pháp luật giữa các thành phần kinh tế và mọi hình thức sở hữu, là động lực thúc đẩy sức sản xuất trong xã hội phát triển mạnh mẽ.

Tuy nhiên, với kinh tế quốc doanh, Đại hội VII cũng nhấn mạnh phải được củng cố, phát triển, sắp xếp lại, đổi mới công nghệ và tổ chức quản lý để nắm vững những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm phát huy vai trò chủ đạo và chức năng là công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước, giữ vững định hướng XHCN trong thời kỳ quá độ.

Tóm lại, chủ trương của Đại hội VII về cơ cấu thành phần kinh tế đã tạo ra *điểm nhấn quyết định* trong tiến trình đổi mới, tháo bỏ mọi “rào cản” cho sức sản xuất phát

triển trên tất cả các ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế, huy động được mọi nguồn lực trong xã hội vào xây dựng, phát triển kinh tế đất nước.

2. Về cơ cấu ngành kinh tế: Đại hội VII chỉ rõ: “Phát triển nông - lâm - ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội; tăng tốc độ và tỉ trọng của công nghiệp, mở rộng kinh tế dịch vụ...” (14). Trên cơ sở kế thừa và thực tiễn phát triển của các ngành kinh tế những năm 1986-1990, về bố trí CCKT ngành đã có sự bổ sung, phát triển hơn so với Đại hội VI. Một mặt vẫn nhấn mạnh vị trí quan trọng hàng đầu của nông nghiệp, công nghiệp chế biến, mặt khác đã đề cập đến tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp. Đặc biệt, Đại hội VII đã chính thức thừa nhận ngành thương mại dịch vụ là thực thể tất yếu trong CCKT ngành ở nước ta.

Căn cứ vào định hướng CCKT ngành nêu trên, Đại hội VII cũng vạch phương hướng phát triển cụ thể cho từng ngành kinh tế: Với nông, lâm, ngư nghiệp đi vào chuyên canh, thâm canh, tăng vụ, kinh doanh tổng hợp nhằm đạt hiệu quả cao nhất trên diện tích canh tác và sản phẩm phải hướng vào xuất khẩu; Về công nghiệp, vẫn đặt công nghiệp nhẹ ở vị trí hàng đầu, phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hàng tiêu dùng, xuất khẩu, nhưng phải tính đến các yếu tố hiệu quả, khả năng, qui mô...; Với thương mại dịch vụ, tăng trưởng kinh tế dịch vụ ở cả thành thị và nông thôn, phát triển thương nghiệp nhiều thành phần, tăng trưởng mạnh du lịch. Như vậy, phương hướng phát triển các ngành kinh tế của Đại hội VII đã có sự bổ sung đầy đủ hơn so với Đại hội VI và bám

sát thực tiễn phát triển của các ngành kinh tế, đó là hướng vào khai thác chiều sâu trên từng đơn vị canh tác, trong từng tiểu ngành các ngành kinh tế. Đặc biệt phương hướng phát triển của ngành thương mại dịch vụ được đề cập khá cụ thể.

Như vậy, chủ trương của Đại hội VII đối với CCKT ngành đã tạo tiền đề căn bản cho CCKT nước ta chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường trong và ngoài nước.

3. Cơ cấu kinh tế vùng: Căn cứ vào những chuyển biến về kinh tế - xã hội của đất nước, thực tiễn phát triển các ngành kinh tế nói riêng những năm 1986-1990 và đặc thù tự nhiên, kinh tế - xã hội của các vùng, Đại hội VII đã bước đầu xác định các vùng kinh tế và phương hướng phát triển các vùng kinh tế trên cả nước. Vùng “*Đồng bằng*” giữ vị trí hàng đầu trong sản xuất lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, chăn nuôi, phát triển công nghiệp nông thôn, mở mang dịch vụ...; *Trung du miền núi* chuyển sang kinh tế hàng hóa, phát huy thế mạnh về lâm nghiệp, hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, gắn với công nghiệp chế biến, phát triển chăn nuôi, khai khoáng...; *Vùng biển và hải đảo*, hướng vào khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, khai thác chế biến dầu khí và các sa khoáng, phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ về hàng hải, mở mang du lịch... (15).

Chủ trương của Đại hội VII về bước đầu xác định các vùng và phương hướng phát triển các vùng kinh tế đã phản ánh rõ nét những chuyển biến tích cực của nền kinh tế nước ta những năm 1986-1990, mở đường cho bước chuyển của nền kinh tế từ tự cấp sang giai đoạn đầu của kinh tế hàng hóa.

Cùng với chủ trương hoàn thiện CCKT, Đại hội VII cũng đề ra một loạt chính sách về đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý: Các giải pháp về vốn và kinh tế đối ngoại; Về dân số, việc làm, thu nhập, bảo đảm xã hội và sức khỏe; Về văn hóa, giáo dục, khoa học, tài nguyên và môi trường; Về tổ chức bộ máy nhà nước và cán bộ. Việc đồng thời đề ra các chính sách lớn đã tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế và CCKT vận hành trơn tru, phát huy tác dụng và góp phần quyết định vào việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 1991-1995 và Chiến lược ổn định phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 mà Đại hội VII thông qua: “Nền kinh tế đã khắc phục được tình trạng trì trệ, suy thoái; đạt mức tăng trưởng khá cao, liên tục và tương đối toàn diện; thực hiện vượt mức hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1991-1995” (16) và “*Nước ta đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội*” nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm... tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (17).

CHÚ THÍCH

(1), (2). Nguyễn Ngọc Thanh: *Quan điểm của Đại hội VI về đổi mới bố trí cơ cấu kinh tế*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 7 - 2004, tr. 30, 31-32.

(3), (4), (5), (6), (8), (9). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Nghị quyết Đại hội VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 21, 17, 136, 134, 62, 62.

(7). Học viện CTQG Hồ Chí Minh: *Giáo trình kinh tế học phát triển*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 365.

Như vậy, chủ trương của Đại hội VII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện CCKT (cơ cấu ngành kinh tế, thành phần kinh tế, vùng kinh tế) là quá trình Đảng ta từng bước xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và được đặt trong tổng thể đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ về kinh tế - xã hội, với những hình thức, biện pháp, bước đi tuần tự, phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội đất nước trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Điều đó đã tạo ra những tiền đề đầu tiên và cần thiết cho CCKT nước ta chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH vào những năm sau.

Cho đến nay, chúng ta đã có CCKT tương đối hợp lý, đã và đang chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH. Những kết quả mà đất nước đạt được trong gần 20 năm đổi mới, phát triển có sự đóng góp quan trọng của việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện CCKT mà Đại hội VII của Đảng đề ra.

(10), (11), (12), (13), (14), (15). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 11, 14, 12, 8, 11, 21-22.

(16), (17). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết Đại hội VIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 154, 12.

VÀI NÉT VỀ VIỆC PHỔ BIẾN CHỮ QUỐC NGŨ Ở VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

PHẠM NHƯ THƠM*

Như chúng ta đều biết, trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam dưới các triều đại phong kiến, nền giáo dục nước ta vốn là nền giáo dục khoa cử, thứ chữ được dùng chủ yếu là chữ Hán, chữ Nôm, tuy mỗi giai đoạn, mỗi triều đại chữ Hán, chữ Nôm được coi trọng khác nhau. Mãi đến nửa đầu thế kỷ XVII khi những nhà truyền giáo phương Tây đến nước ta truyền đạo, trong số đó phải kể đến Francisco de Pina, Gaspar d' Amaral, Antonio de Barbosa, Alexandre de Rhodre... thì chữ Quốc ngữ mới ra đời. Chính những giáo sĩ này là những người đầu tiên học tiếng Việt và nghiên cứu Latinh hóa tiếng Việt thành thứ chữ mà sau này gọi là chữ Quốc ngữ. Francisco de Pina đã viết cuốn Nhập môn tiếng đàng trong (trước 1626) để làm tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ phương Tây, Gaspar d' Amaral, Antonio de Barbosa đã biên soạn cuốn *Từ điển Bồ - Việt* (trước 1642) và Alexandre de Rhodes đã cho ra đời cuốn *Từ điển Annam - Latin - Bồ Đào Nha* (1651) (1). Có thể nói đây là những giáo sĩ đã có công đầu trong việc hình thành chữ Quốc ngữ, thứ chữ dùng mẫu tự La tinh để ghi âm tiếng Việt. Nhưng điều đáng nói ở đây là mẫu tự La tinh không đủ để thể hiện đầy đủ ngữ âm phong phú, đa dạng của tiếng Việt. Vì vậy, họ đã sáng tạo ra hàng loạt chữ cái và các dấu ghi thanh góp phần tạo ra sự khác biệt của chữ Quốc ngữ.

Có thể nói chữ Quốc ngữ là thứ chữ dễ học, dễ hiểu hơn cả chữ Hán, chữ Nôm và cả chữ La tinh nữa. Chỉ cần học trong vài ba tháng là có thể đọc thông viết thạo. Bởi vậy người học ngày một nhiều, người theo đạo ngày một đông.

Ở Việt Nam, chúa Nguyễn trong Nam cũng như chúa Trịnh ngoài Bắc một là sợ mất nước hai là sợ đạo thánh hiền bị lấn át liền đuổi các giáo sĩ và ra lệnh cấm đạo. Phong trào cấm đạo ngày càng mạnh nhất là triều Nguyễn (Minh Mạng). Bởi vậy, chữ Quốc Ngữ mới được khai sinh đã bị những cơn giông tố cấm đạo vùi dập không có cơ hội để phát triển.

Năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược Việt Nam. Sau một loạt các Hiệp ước 1862, 1874, 1883, 1884, triều đình nhà Nguyễn đã buộc phải thừa nhận sự đô hộ của người Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Khi đã cơ bản hoàn thành việc chinh phục bằng quân sự, thực dân Pháp liền bắt tay vào công cuộc chinh phục tinh thần. Một tên cáo già thực dân đã từng viết: “Sau khi người lính hoàn thành sự nghiệp của mình thì đến lượt người giáo viên thực hiện sự nghiệp của họ”⁽⁴⁾. Sự nghiệp ấy chính là xây dựng một nền giáo dục nô dịch, và ngu dân ở Việt Nam. Tại Hội nghị thuộc địa họp tại Pari năm 1906, thực dân Pháp đã khẳng định: “Giáo dục là công cụ chắc chắn và mạnh mẽ nhất trong tay người đi chinh

* Viện Sử học.

phục” (3). Nền giáo dục mà chúng thành lập ở Việt Nam chỉ nhằm: “Đào tạo những công chức bản xứ hạ đẳng, những giáo viên sơ cấp, những thông ngôn và thợ lại để làm việc cho bộ máy thống trị, cho các nhà buôn” (4). Phương châm của nền giáo dục này là từng bước áp đặt nền giáo dục Pháp, duy trì những yếu tố lỗi thời của nền giáo dục bản địa. Thực hiện phương châm này, bên cạnh việc duy trì nền học cũ với các lớp Hán học, các kỳ thi khoa cử, khuyến khích các lớp dạy Quốc ngữ của nhà thờ, giáo hội công giáo, mở các lớp dạy Quốc ngữ cho người Pháp, chúng cho rằng: “những quan chức, nhà buôn (Pháp) sẽ học thứ chữ đó một cách dễ dàng và như vậy việc giao thiệp giữa ta (Pháp) và dân bản xứ sẽ rất thuận lợi” (5).

Đầu thế kỷ XX, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, tuyên truyền cho chiêu bài khai hóa văn minh, ngăn chặn luồng tư tưởng tiến bộ tràn vào Việt Nam. Năm 1903, ngay sau khi nhận chức toàn quyền Paul Beau đã cho thi hành ngay nghị định về việc thi tiếng Pháp và tiếng Việt trong các kỳ thi Hương mà toàn quyền Paul Doumer đã ký hồi tháng 6-1898 và đồng thời đã xúc tiến việc cải cách giáo dục. Đầu năm 1906, Paul Beau đã ban hành nghị định cải cách giáo dục lần thứ nhất. Trong cuộc cải cách này, nhà cầm quyền Pháp đã tổ chức lại hai hệ thống trường Pháp - Việt và trường dạy chữ Hán, quy định lại nội dung, chương trình dạy, thi cử ở cả hai cấp tiểu học và trung học, mở thêm một số trường dạy nghề. Có thể nói thực chất của cuộc cải cách này là nhằm từng bước xóa bỏ nền giáo dục phong kiến độc quyền, tiến tới Pháp hóa giáo dục ở Việt Nam. Nhưng qua một số năm thực hiện cải cách, hai hệ thống trường Pháp - Việt và trường Hán học cứ song song tồn

tại. Tuy số học sinh theo học các trường Pháp - Việt có đông hơn nhưng do chương trình dạy gần như mô phỏng theo chương trình chính quốc lại chủ yếu dạy bằng tiếng Pháp rất nặng đối với học sinh bản xứ. Vì vậy, số học sinh rơi rụng nhiều qua mỗi năm học và số trúng tuyển trong mỗi kỳ thi chỉ đạt không qua 1/2 số dự thi. Nói là số học sinh đông hơn nhưng thực ra nếu tính tỷ lệ so với dân số cả nước thì thật như muối bỏ bể. (Năm 1916 - số học sinh cả nước là 68.475 chỉ bằng 1,7% dân số 6. Tuy vậy, nhờ cuộc cải cách này mà địa vị của chữ Quốc ngữ dần dần được tăng lên. Nhà cầm quyền Pháp đã sử dụng chữ Quốc ngữ như là một thứ chuyển ngữ nhằm loại dần chữ Hán tiến tới dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Chính vì mục đích đó mà số giờ học tiếng Việt ở bậc tiểu học được bố trí gấp 6 lần và thậm chí gấp 10 lần số giờ học chữ Hán. Còn các trường chuyên dạy bằng chữ Hán thì nay bắt buộc dạy thêm tiếng Việt và tiếng Pháp, thậm chí số giờ dạy tiếng Việt còn được quy định nhiều hơn giờ dạy chữ Hán.

Năm 1917, Toàn quyền Albert Sarraut lại tiến hành cải cách giáo dục thuộc địa bằng việc ban hành bộ *Học chính tổng quy* (Règlement général de l'instruction publique). Theo bộ Học quy này thì công cuộc giáo dục ở Việt Nam chủ yếu là dạy phổ thông và thực nghiệm, các trường học được chia làm: Trường Pháp chuyên dạy cho học sinh người Pháp theo chương trình chính quốc, trường Pháp- Việt chuyên dạy học sinh người Việt theo chương trình bản xứ. Tiếp đó năm 1919, Sarraut lại ra lệnh bãi bỏ các trường dạy chữ Hán, cấm các trường tư hoạt động (trừ 30 trường tư Thiên chúa giáo do các cố đạo mở). Như vậy, từ đây thực dân Pháp đã hoàn toàn nắm độc quyền nền giáo dục ở Việt Nam.

Chúng chia nền giáo dục nước ta làm 3 hệ phỏng theo mô hình chính quốc là tiểu học, trung học, cao đẳng và đại học dạy nghề.

Về ngôn ngữ dạy ở các trường thời kỳ này chủ yếu là tiếng Pháp vì đây là chủ trương bất di bất dịch của nhà cầm quyền Pháp. Nhưng dạy tiếng Pháp ở cấp nào, lớp nào thời kỳ này lại được bàn luận sôi nổi, không phải chỉ riêng chính khách Pháp mà cả tri thức Việt Nam (Việc bàn luận thể hiện rõ trên hai tờ báo *Trung Bắc tân văn* và *Nam phong*). Bởi vậy dạy tiếng Pháp có liên quan mật thiết đến dạy chữ Quốc ngữ. Điều 134 của bộ Học quy định rõ “Về nguyên tắc tất cả môn học ở bậc tiểu học đều phải dùng chữ Pháp để làm phương tiện giảng dạy”. Như thực tế đã chứng minh là không thể làm như vậy được. Ngày 23-3-1918, Sarraut ra thông tư hướng dẫn: tiếng Pháp được bắt đầu dạy từ lớp nhì đệ nhất. Như vậy là từ lớp đồng ấu đến sơ đẳng học sinh được dạy hoàn toàn bằng tiếng mẹ đẻ (Quốc ngữ).

Năm 1923, toàn quyền Merlin lại tiến hành cuộc cải cách giáo dục nữa. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3 xuất phát từ chỗ cho rằng 9/10 học sinh thuộc địa không thể theo học hết bậc sơ học vì vậy chỉ cần phát triển các trường sơ học mà thôi, nghĩa là “phát triển giáo dục theo chiều nằm chứ không phải theo chiều đứng” và nó cũng là nội dung chủ yếu của chương trình cải cách giáo dục Merlin. Tháng 12-1926, Merlin ra quyết định thành lập một loại trường mới gọi là “trường phổ cập giáo dục”. Về tổ chức giống như trường sơ học trước đó nhưng do làng, xã quản lý và chịu trách nhiệm từ tổ chức cho đến tuyển chọn, trả lương giáo viên, nhà học chính hướng dẫn và quản lý chuyên môn. Trường dạy từ một đến ba năm nhằm làm cho học sinh biết đọc, viết và hiểu được những kiến thức sơ đẳng về khoa học thường thức mà thôi.

Năm 1933, khi Bộ Quốc gia giáo dục của triều đình Huế được thành lập thì các trường tiểu học được sắp xếp lại chia làm hai: sơ học bản xứ và tiểu học.

Hai loại trường này ở địa phận Bắc và Trung Kỳ được giao cho Bộ học quản lý mà trực tiếp là các quan Đốc học và Huấn đạo ở địa phương. Nói là Bộ học quản lý nhưng thực tế là mọi việc đều do Nha học chính thuộc Phủ Toàn quyền quyết định. Tháng 6-1933, Toàn quyền Pasquier lại ra một nghị định quy định: Học sinh tiểu học qua mỗi năm đều phải thi lên lớp. Thi tốt nghiệp học sinh phải có bằng sơ học yếu lược, phải đủ 12 tuổi và học bạ phải đủ 6 năm học. Học sinh đã tốt nghiệp tiểu học muốn theo học trung học phải qua một kỳ thi tuyển. Nghị định này cũng khẳng định lại: Việc dùng chữ Quốc ngữ để dạy chỉ được thực hiện ở 3 lớp đầu là: đồng ấu, dự bị, sơ đẳng. Với các môn: sử, địa, quốc văn, cách trí, toán pháp. Nhưng nếu trường mở ở những trung tâm kinh tế văn hóa hay nơi thịnh thoả có giao tiếp với người Pháp thì có thể dạy tiếng Pháp từ lớp sơ đẳng. Nghĩa là chỉ ít từ lớp nhì đệ nhị học sinh phải học hoàn toàn bằng tiếng Pháp, từ đây tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) nếu có được dạy thì chỉ xem như ngoại ngữ với số giờ hạn chế mà thôi.

Với phương châm phát triển giáo dục “theo chiều nằm” nên từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên chúng chỉ mở rất ít vừa đủ để đào tạo cho chúng một đội ngũ thông ngôn, viên chức, thư lại... cấp thấp phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng ở Đông Dương với đồng lương rẻ mạt. Một bằng chứng cho ta thấy là các trường cao đẳng tiểu học chỉ được mở ở một số thành phố, thị xã lớn chẳng hạn ở Trung Kỳ có 15 tỉnh trên 5 triệu dân mà chỉ có 4 trường (2 ở Huế, 1 ở Vinh và 1 ở Quy Nhơn). Còn cả nước chỉ có

3 trường trung học ở thủ phủ 3 kỳ : Sài Gòn, Huế, Hà Nội. Trong đó trường ở Huế là đổi từ trường Quốc học sang (7).

Riêng về lĩnh vực giáo dục phổ thông theo điều tra của Chesneau đăng trong tập kỷ yếu của Nha học chính (1-1938) số trường học được lập quá ít chỉ tập trung ở vùng đông dân cư, ngay trường phổ cập (sơ học) mà nhiều làng cũng không có. Như vậy là 90% làng xã không có trường học, số người mù chữ tính từ 10 tuổi trở lên chiếm tới 99% và nếu chỉ tính riêng ở vùng nông thôn thì 100% phụ nữ không biết chữ. Theo thống kê của Phủ Toàn quyền năm 1939 toàn Việt Nam có 287.037 học sinh tiểu học học đến cao đẳng và dạy nghề chiếm 1,44% dân số nước ta lúc đó (8).

Trường học quá ít không đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân ta một đất nước giàu truyền thống hiếu học. Nhưng ngay những trường ấy cũng đâu có ra trường, ra lớp, phần lớn là những nhà tranh dột nát. Cơ sở vật chất càng nghèo nàn, bệ rạc hơn khi nhà cầm quyền giao cho các làng quê tự tổ chức và quản lý trường lớp. Đã vậy đội ngũ cán bộ giáo viên lại thiếu thốn, trình độ hạn chế, phần nhiều là người học lớp trên dạy lớp dưới, hay những người Pháp già không về quê xin ở lại, không có năng lực hay thiếu kiến thức sư phạm. Hơn thế nữa chương trình học lại chấp vá, nặng nề, luật lệ thi cử chặt chẽ, bởi vậy số học sinh từ lớp dưới lên lớp trên thường là rơi rụng đến phần nửa. Đây là chưa kể đến chính sách bản cùng hóa nhân dân lao động Việt Nam của thực dân Pháp khiến cho họ còn chẳng đủ ăn, quanh năm đói rách thì làm sao dám nghĩ đến việc học hành của con cái.

Chính sách kìm hãm giáo dục cộng với sự bóc lột tàn tệ, bản cùng hóa của thực dân Pháp, địa chủ phong kiến đã làm cho

nạn thất học ở nước ta vốn đã trầm trọng lại càng trầm trọng hơn. Đánh giá về nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từng viết: “Thực dân Pháp lại cố tâm hủy bỏ Hán học vì chúng thấy nguy hiểm cho sự thống trị của chúng, vì chúng thấy Hán học có thể đưa vào Việt Nam những tư tưởng tiến bộ phương Tây thông qua Trung Quốc và Nhật Bản. Người ta có thể tưởng rằng bỏ Hán học để đẩy lùi ảnh hưởng của nước ngoài, người Pháp sẽ thay thế vào đó bằng nền giáo dục của họ. Không phải thế đâu, thâm ý của họ là đẩy người Việt Nam vào vòng ngu dốt...” (9). Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta phủ nhận nền giáo dục của người Pháp ở Việt Nam đã góp phần đào tạo cho xã hội ta một đội ngũ trí thức đa dạng nhiều trình độ khác nhau và trong số ấy có người đã trở thành những nhà trí thức lớn góp phần xây dựng nền văn hóa dân tộc, thậm chí có người từng tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước sau này. Thực tế lịch sử 80 năm kháng chiến chống Pháp đã chứng minh rằng với truyền thống hiếu học, truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam, mặc dù dùng mọi thủ đoạn nhưng chúng không thể Pháp hóa được tri thức, đồng hóa được dân tộc ta. Ngôn ngữ Việt Nam vẫn tồn tại và phát triển.

Như trên đã trình bày ngay cả đến khi thực dân Pháp xâm lược thống trị nước ta cơ hội cho chữ Quốc ngữ cũng thật ít ỏi. Một phần vì tâm lý nghi ngờ đố kỵ của người phương Đông coi tất cả những gì của quân xâm lược hay đi với quân xâm lược đều đáng ghét, đáng khinh bỉ, một phần vì chính sách giáo dục nô dịch, âm mưu đồng hóa của chúng. Bởi vậy thời gian đầu chữ Quốc ngữ chủ yếu được phổ cập trong các vùng dân công giáo. Và chính những trí

thức công giáo là những người đầu tiên nhận ra sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ. Họ đã sớm vượt qua được sự kỳ thị thường có của người dân mất nước để cổ vũ cho việc dùng chữ Quốc ngữ. Họ viết sách, báo nhằm truyền bá, cổ động mọi người dùng nó. Tiêu biểu cho những người ấy là ông Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký) và Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của). Trương Vĩnh Ký không những là chủ bút tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt (tờ Gia Định Báo ra đời 1862) và cũng là người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ viết sách, là tác giả của hàng chục cuốn sách in bằng chữ Quốc ngữ. Huỳnh Tịnh Của là tác giả của bộ “*Pháp - Việt từ điển*” nổi tiếng cuối thế kỷ XIX. Tất nhiên chữ Quốc ngữ thời kỳ này đã có tiến bộ nhiều so với hồi thế kỷ XVII nhưng vẫn chưa được hoàn chỉnh đặc biệt là phần văn phạm, câu cú. Mặc dầu vậy chữ Quốc ngữ vẫn phát triển hết sức chậm chạp, và chủ yếu ở Nam Kỳ. Tuy một số trường Pháp - Việt có dạy chữ Quốc ngữ nhưng cũng chỉ dạy như một thứ ngoại ngữ. Và một vài tờ báo Việt ngữ đã ra đời như: “*Phan Yên Báo* (1868), *Thống loại khóa trình* (1883), *Nông cổ mín đàm* (1901)...”.

Đầu thế kỷ XX, sau những thất bại liên tiếp của các phong trào kháng Pháp, tấm gương duy tân thành công của Nhật Bản, cùng với tư tưởng dân chủ tư sản Tây Âu qua tân văn, tân thư từ Trung Quốc tràn vào như luồng gió mới thức tỉnh các nhà nho yêu nước Việt Nam. Họ chợt nhận ra rằng: đất nước ta còn quá nghèo nàn, lạc hậu, dân trí ta còn quá thấp, chưa thể thoát ngay khỏi kiếp trâu ngựa, muốn cứu nước phải chấn hưng dân khí, mở mang dân trí, mở mang thực nghiệp. Tiêu biểu trong số họ là Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, những người đã đề xướng và phát động phong trào Duy

Tân ở Trung Kỳ (1906 - 1908). Trong cuộc duy tân này để mở mang dân trí họ đã tiến hành mở một số trường dạy học chữ, dạy kiến thức cho mọi người. Thứ chữ mà họ cổ động mọi người lại chính là thứ chữ do những người truyền đạo chúa làm ra chứ không phải là chữ thánh hiền (chữ Nho) hay chữ ta (chữ Nôm). Đây là chuyển biến lớn về mặt tư tưởng cũng như nhận thức của tầng lớp nho sĩ Việt Nam. Từ chỗ kỳ thị, khinh miệt thứ chữ của bọn tây dương “nguồn nghèo như rau muống”, nay công nhận nó lại còn nhận là chữ mình, gọi là chữ Quốc ngữ thì cũng thật đáng khâm phục. Nhưng có lẽ phong trào yêu nước có tác động mạnh mẽ và có ý nghĩa nhất đối với sự phát triển của chữ Quốc ngữ đó là phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục bùng nổ ở Bắc Kỳ vào năm 1907. Phong trào không chỉ thu hút những nhà nho yêu nước có tư tưởng tiến bộ tham gia như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc mà cả những nhà trí thức tây học như Nguyễn Văn Vĩnh. Có thể nói đây là cái bắt tay đầu tiên trong lịch sử giữa hai lực lượng: trí thức cựu học và tân học. Họ có chung một mục đích đó là làm thế nào để nâng cao dân khí, mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước và cũng thống nhất với nhau là muốn làm được điều đó phải thi hành một cuộc cải cách văn hóa, giáo dục, xóa bỏ cựu học, xây dựng một nền học mới, tiến bộ và phổ cập cho toàn dân. Nền học mới mà họ chủ trương và thực thi bên cạnh nội dung yêu nước, tiến bộ, khác hẳn với nền giáo dục cổ truyền thống còn là sự khuyến khích cổ động dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán, chữ Nôm, coi chữ Quốc ngữ là văn tự chính thức của nhà nước. Chỉ tồn tại và hoạt động vắn vện chưa đầy 9 tháng (3/1907 - 12/1907) thế mà Đông Kinh Nghĩa Thục đã mở được hàng

trăm lớp dạy chữ Quốc ngữ cho hàng nghìn người, biên soạn và phổ biến được hàng trăm đầu sách với nội dung yêu nước tiến bộ bằng chữ Quốc ngữ cùng với hàng loạt các cuộc diễn thuyết cổ động cho việc dùng chữ Quốc ngữ, chống nạn thất học. Nhưng công lao của Đông Kinh Nghĩa Thục không chỉ có thế mà chính là họ đã biết lợi dụng hoạt động hợp pháp công khai xây dựng một phong trào học chữ Quốc ngữ, bài trừ lối học cũ lạc hậu, khuấy động và làm thức tỉnh tinh thần yêu nước, trách nhiệm của mỗi người Việt Nam đặc biệt là tầng lớp trí thức trước vận mệnh dân tộc, đất nước. Đông Kinh Nghĩa Thục thực sự đã trở thành hồi chuông báo hiệu thời kỳ mới của chữ Quốc ngữ, thời kỳ mất dần vai trò của chữ Hán ở Việt Nam.

Một điều đáng chú ý là: cũng đầu thế kỷ XX, khi đã cơ bản hoàn thành công cuộc bình định nước ta, để góp phần phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thực dân Pháp đã tìm mọi cách để tăng ảnh hưởng của “nước mẹ” hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam. Nếu như trước Patenôtre ra lệnh nấu chảy ấn do vua Trung Quốc phong vua Việt Nam thì giờ đây ở Nam Kỳ việc dạy chữ Hán, chữ Nôm bị bãi bỏ hoàn toàn, còn ở Bắc và Trung Kỳ thì chúng mở một số trường dạy tiếng Pháp, khuyến khích việc dùng chữ Quốc ngữ (tất nhiên theo phương châm không bao giờ cho phép chữ Quốc ngữ lấn át chữ Pháp), từng bước hạn chế đi đến bỏ việc thi cử bằng chữ Hán (bãi bỏ thi Hương ở Bắc Kỳ 1915 và Trung Kỳ 1918). Trong bối cảnh ấy nếu chỉ cổ động, tuyên truyền học chữ Quốc ngữ không vận động yêu nước, không liên hệ với phong trào vũ trang chống Pháp thì có lẽ phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ và Đông Kinh Nghĩa Thục ở Bắc Kỳ đã không bị thực dân Pháp đàn áp. Một

bằng chứng là cùng với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, một nhóm các trí thức tân học và cựu học đứng đầu là Nguyễn Văn Vĩnh cùng đẩy lên phong trào tuyên truyền cho chữ Quốc ngữ bằng việc in sách, viết báo bằng chữ Quốc ngữ đã được Pháp ủng hộ và khuyến khích. Ông Nguyễn Văn Vĩnh nguyên là công chức thuộc Phủ Đốc lý Hà Nội được cử sang phục trách tổ chức gian hàng Bắc Kỳ tại hội chợ thuộc địa Marseille năm 1906. Được nhìn tận mắt nền văn minh của một nước tiên tiến phương Tây, nhận rõ những yếu kém của dân tộc mình, vốn là người luôn cầu sự tiến bộ, ông mong muốn rồi đây sẽ có một lớp người đưa đất nước lên con đường văn minh, hiện đại. Lớp người đó theo ông là thế hệ trẻ chưa có những định kiến cổ hủ, hẹp hòi. Và ông cũng nghĩ những người như ông sẽ là người có trách nhiệm hướng dẫn họ. Về nước bất gặp tư tưởng Duy tân của Phan Chu Trinh, ông tán đồng và nhiệt liệt ủng hộ. Ông xin thôi việc ở Toà Đốc lý và cùng một số trí thức tiến bộ như: Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Phạm Duy Tốn... lập Hội dịch sách, Hội khuyến khích giúp đỡ người Việt sang Pháp du học. Cũng mang tư tưởng duy tân nhưng Phan Chu Trinh thì phản đối việc học chữ Quốc ngữ và cho rằng học tiếng Pháp sẽ nhanh tiến bộ hơn, còn Nguyễn Văn Vĩnh thì khuyến khích đề cao việc học chữ Quốc ngữ. Ông đã từng nói: “Chữ Quốc ngữ là hồn của nước”, “Nước ta sau này hay hay dở cũng đều ở chữ Quốc ngữ”. Để khuyến khích học và dùng chữ Quốc ngữ ông đã đứng ra chuyển tờ *Đại Nam đồng văn nhật báo* (một tờ báo chữ Hán ngữ ra đời từ 1893) thành tờ *Đăng cổ tùng báo* in song ngữ trong đó phần chính là Quốc ngữ. Tờ báo do ông trực tiếp làm chủ bút. Có thể nói *Đăng cổ tùng báo* là tờ báo Quốc ngữ đầu tiên ở Bắc Kỳ nếu

không kể tờ công báo song ngữ: *Đại Việt tân báo* ra đời từ 1905. Nguyễn Văn Vĩnh cũng là người vận động thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục và chính ông là người viết đơn xin phép và soạn thảo điều lệ của Đông Kinh Nghĩa Thục. Khi Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập ông thường tham gia diễn thuyết và là giảng viên tiếng Pháp của trường. Việc ông Vĩnh tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục còn có khá nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho rằng ông được Pháp đưa vào để “dò xét các hoạt động của nhà trường” (*Lịch sử Việt Nam*, tập II (1858-1945), GS. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2004), có người lại cho rằng ông tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục với tấm lòng yêu nước (Hoàng Tiến, *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XX*. Nxb. Lao động, Hà Nội, 1994). Theo chúng tôi việc đánh giá một nhân vật lịch sử phải có một thái độ khách quan khoa học, phải dựa trên những cứ liệu xác đáng, công, tội phải phân minh. Trường hợp ông Vĩnh cần phải nghiên cứu kỹ để có những kết luận xác đáng hơn, nhưng bất luận thế nào ông Vĩnh cũng là một trong những người đầu tiên dấy lên phong trào học và sử dụng chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ hồi đầu thế kỷ XX. Ngay trong số đầu tiên của tờ *Đăng cổ tùng báo* ngày 28-3-1907 ông đã có bài: “Người Annam nên viết chữ Annam”. Trong bài ông phân tích, cái yếu, cái mạnh của chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ để mọi người thấy rõ tính ưu việt của chữ Quốc ngữ. Cuối cùng ông kêu gọi mọi người nêu cao ý thức dân tộc hãy học, hãy dùng chữ Quốc ngữ để viết sách, báo. Và chính ông Vĩnh là người tiên phong làm gương cho mọi người trong việc dùng chữ Quốc ngữ. Năm 1913, ông lại

đứng ra lập hai tờ báo Quốc ngữ đó là: *Đông Dương tạp chí* và *Trung Bắc tân văn* đều do ông là chủ bút. Đây là hai tờ báo khá nổi tiếng và có uy tín quy tụ được nhiều tri thức có tên tuổi khác trong Nam, ngoài Bắc vào việc tuyên truyền và cổ động cho việc học và dùng chữ Quốc ngữ. Có thể nói: cùng với *Đăng cổ tùng báo*, *Đông Dương tạp chí* rồi *Trung Bắc tân văn* Nguyễn Văn Vĩnh đã góp phần không nhỏ vào việc phổ biến, phát triển và hoàn thiện, nâng cao vai trò, địa vị của chữ Quốc ngữ trong đời sống văn hóa, xã hội Việt Nam những thập kỷ đầu thế kỷ XX. Có lẽ vì thế mà Hoàng Tiến đã cho rằng: Cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX được bắt đầu từ sự ra đời của tờ *Đăng cổ tùng báo* (1907) và kết thúc bằng việc ngừng hoạt động của tờ *Đông Dương tạp chí* (1917) (10). Theo chúng tôi nhận định rày hơi vội vã và thiếu cơ sở khoa học. Vì mặc dù thời kỳ này việc sử dụng chữ Quốc ngữ tuy đã rộng rãi hơn, chữ Quốc ngữ đã có những hoàn thiện nhất định, vị trí được nâng cao. Trong Nam ngoài Bắc đã có một số tờ báo Quốc ngữ xuất hiện nhưng cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Trong các trường học, tiếng Pháp vẫn dùng để giảng dạy, tiếng Việt vẫn chỉ được dạy như một ngoại ngữ mà phải đợi đến năm 1924, Toàn quyền Merlin mới ra nghị định cho phép 3 năm đầu của bậc tiểu học được dạy chữ Quốc ngữ. Đó là chưa kể đến năm 1932, Hội đồng thượng thư chính phủ Bảo Đại mới quyết định dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán ở toàn xứ Trung Kỳ. Như vậy, không thể nói là chữ Quốc ngữ chiếm được vị trí độc tôn hay chiến thắng hoàn toàn. Nhưng công bằng mà nói thời kỳ này chữ Hán và chữ Nôm mất dần vai trò và địa vị của mình. Thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến chữ Quốc ngữ đã có bước tiến dài cả về sự hoàn thiện lẫn mức

độ phổ biến và sử dụng. Hàng chục đầu báo, tạp chí Quốc ngữ ra đời. Hàng trăm tác phẩm, truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ ca bằng chữ Quốc ngữ được xuất bản. Đặc biệt là trong phong trào dạy và học chữ Quốc ngữ được phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Khẩu hiệu đòi “dạy chữ Quốc ngữ”, “tổ chức lớp học chữ Quốc ngữ” lần đầu tiên xuất hiện cùng với các khẩu hiệu đòi chia lại ruộng đất, cải cách hủ tục, chống sưu cao thuế nặng. Theo thống kê thì trong thời kỳ này nhân dân 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh đã mở được 851 lớp học Quốc ngữ với 11.626 học viên và giáo viên tham gia (11). Nhưng phong trào chỉ rầm rộ trong một thời gian ngắn (8-1930 đến giữa 1931) và cũng chỉ nổ ra ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh rồi nhanh chóng bị đàn áp cùng với phong trào cách mạng ở đây. Sau thời kỳ này một số trí thức yêu nước có tinh thần dân tộc, nhất là các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù thực dân với khẩu hiệu “biến nhà tù thành trường học” đã mở một số lớp học dạy chữ Quốc ngữ trong tù giúp cho không ít người biết chữ. Có thể nói thời kỳ này chữ Quốc ngữ đã cơ bản phổ biến và chiếm ưu thế toàn cõi Việt Nam nhưng cũng chỉ chủ yếu ở tầng lớp trên, còn tầng lớp bình dân chiếm đại đa số dân số nước ta

thì hầu như thất học và chữ Quốc ngữ chưa đến với họ.

Như vậy, suốt hơn 3 thế kỷ kể từ khi chữ Quốc ngữ do các giáo sĩ phương Tây sáng lập ra với mục đích truyền đạo chúa đã được người Việt Nam từ chỗ phản đối đến chấp nhận, sự chấp nhận ở đây là sự chấp nhận tự nguyện chứ không phải bị đồng hóa bởi kẻ xâm lược. Sự chấp nhận này hoàn toàn nằm ngoài ý muốn của chính quyền thực dân bởi chính thực dân Pháp là kẻ muốn đẩy chữ Quốc ngữ phát triển để loại bỏ chữ Hán nhưng chính chúng lại không bao giờ muốn chữ Quốc ngữ lấn áp chữ Pháp, chữ Pháp phải là thứ chữ “Quốc ngữ ở Việt Nam”. Nhưng thực tế mặc dù dùng mọi thủ đoạn chèn ép, chữ Quốc ngữ vẫn phát triển và ngày càng được truyền bá rộng rãi, nhất là những thập niên đầu thế kỷ XX từ khi tầng lớp trí thức Việt Nam chấp nhận và coi đó là văn tự chính thức của nước nhà. Từ chỗ chấp nhận chính họ lại là người tích cực cổ động cho chữ Quốc ngữ. Việc truyền bá chữ Quốc ngữ chỉ thực sự trở thành một phong trào sâu rộng và mạnh mẽ khi Hội truyền bá Quốc ngữ ra đời và hoạt động (1938) và phong trào Bình dân học vụ do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phát động sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Nguyễn Phước Tương: *Giáo sĩ Bồ đào nha Francisco de Pina người tiên phong tạo ra chữ Quốc ngữ*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 5-2001.

(2), (3). Nguyễn Ái Quốc. *Đấy công lý của thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội tr. 74.

(4), (5). Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời Cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. tr. 40.

(6). *Rapport du conseil Gouvernement*, 1916 tr. 16

(7). Võ Thuần Nho: *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội,

1996, tr. 8.

(8). *Kỷ yếu Nha học chính Đông Dương*, Tháng 1.1938 tr. 267.

(9). Nguyễn Ái Quốc. *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Sdd, tr. 131

(10). Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. tr. 90.

(11). *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 1 (1920 - 1945) Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976. trong bảng thống kê cuối sách.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ NHẬT KIỀU Ở LIÊN KHU VIỆT BẮC TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

ĐINH QUANG HẢI*

Nghiên cứu về Nhật kiều ở Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp đã được đề cập ở những góc độ và nội dung khác nhau trong một số công trình của các tác giả trong và ngoài nước. Tuy nhiên vẫn chưa có công trình nào đề cập một cách cụ thể đến tình hình Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp.

Trong khi khai thác tài liệu tại Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, chúng tôi tìm thấy một số tài liệu có liên quan đến nội dung trên đây. Mặc dù những tài liệu đó chưa thật sự đầy đủ, mới chỉ là những thống kê về số Nhật kiều đã sống và làm việc ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, nhưng là những tư liệu mới, cần thiết cho việc nghiên cứu về vấn đề này.

I. Nhật Bản đưa quân vào Đông Dương và số phận của những binh lính Nhật sau chiến tranh

Đông Dương là một vị trí chiến lược quan trọng trong chính sách xâm lược bành trướng của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Ngay từ cuối những năm 30 của thế kỷ XX, giới cầm quyền Nhật Bản đã chú ý và tìm cách xâm chiếm Đông Dương.

Đầu năm 1939, quân Nhật được phát xít Đức, Ý ủng hộ đã hướng các mũi tiến công xuống phía Nam. Ngày 10-2-1939 chiếm đảo Hải Nam, ngày 31-3-1939 chiếm đảo Thái Bình (Ita Aba) thuộc quần đảo Trường Sa (Sparatlys) và sau đó là quần đảo Hoàng Sa (Paracels) của Việt Nam. Trước nguy cơ chiến tranh sắp bùng nổ, ngày 20-8-1939 Tướng Catơru (Catroux) được cử làm Toàn quyền Đông Dương thay Graphoi (Graffeuil). Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1887 chức Toàn quyền Đông Dương được trao cho một võ quan nhằm đối phó với nguy cơ của cuộc chiến đang lan rộng ở châu Á và Thái Bình Dương, mà chủ yếu là sự bành trướng của chủ nghĩa phát xít Nhật.

Lúc này Chính phủ Pháp do Pétanh (Pétain) đứng đầu đã ngày càng tỏ ra hèn nhát và ngả theo đường lối đầu hàng phát xít Nhật. Lợi dụng Pháp đang hoang mang trước những thất bại ở chính quốc, phát xít Nhật đẩy mạnh các hoạt động nhằm mục tiêu xâm lược Đông Dương. Ngày 26-8-1939, máy bay Nhật ném bom Thất Khê (Lạng Sơn) làm 65 người chết và 57 người bị thương (1). Ngày 19-6-1940, Nhật ép Pháp ở Đông Dương phải đóng cửa biên

* TS. Viện Sử học.

giới, chấm dứt mọi sự vận chuyển xăng dầu, xe vận tải, quân trang quân dụng bằng đường bộ và đường sắt qua biên giới Việt – Trung. Toàn quyền Catoru đã chấp thuận mọi yêu sách của Nhật. Sự nhượng bộ hèn nhát của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương đã tạo điều kiện để Nhật tiếp tục gây sức ép, đẩy mạnh quá trình xâm nhập vào Đông Dương. Phân tích sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8, 9-11-1940 đã vạch rõ: “Chính tên Toàn quyền Catoru đã mở đường cho giặc Nhật vào Đông Dương sửa soạn cuộc tiến công ấy...” (2).

Ngày 26-6-1940, đơn vị đầu tiên của lực lượng kiểm soát Nhật Bản đã tới Hải Phòng. Ngày 28-6, đơn vị thứ hai tới sân bay Gia Lâm bằng đường hàng không, trong số đó có Tướng I. Nishihara chỉ huy các lực lượng kiểm soát. Tiếp sau đó nhiều đơn vị khác lần lượt được gửi qua Đông Dương và các đơn vị này triển khai giám sát tại các cửa khẩu Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Hải Phòng. Đây là *đơn vị vũ trang đầu tiên của Nhật Bản đặt chân lên Đông Dương*.

Tiếp sau Hiệp ước thừa nhận chủ quyền của Pháp và đặc quyền của Nhật đối với Đông Dương ký ngày 30-8-1940 tại Tokyo, ngày 22-9-1940 trước sức ép của Nhật, Tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương là Tướng Máctanh (Martin) đã phải ký vào một văn bản do Tướng Nhật Nishihara thảo sẵn. Đây thực chất là văn bản đầu hàng của thực dân Pháp đối với quân Nhật ở Đông Dương.

Ngay buổi chiều ngày ký Hiệp ước (22-9-1940) và các ngày 23, 24-9 quân Nhật vượt biên giới Việt – Trung tiến công và chiếm các cứ điểm của quân Pháp ở Na Sầm, Đồng Đăng, Diêm He, Lộc Bình (Lạng Sơn). Ngày 25-9, Tướng Menora (Menneerat) chỉ

huy quân Pháp ở Lạng Sơn tuyên bố đầu hàng quân Nhật. Cũng trong ngày 25-9, quân Nhật đổ bộ lên Đồ Sơn, ngày 26-9 cho máy bay ném bom Hải Phòng, sau đó lần lượt chiếm đóng Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ... Đánh giá về những sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8, 9-11-1940 đã chỉ rõ: “Chính sách đầu hàng của Đờcu (Decoux) đã làm Đông Dương thành bán thuộc địa của Nhật, thành nơi căn cứ của Nhật đánh Tàu và dự bị tiến xuống miền Nam Dương” (3).

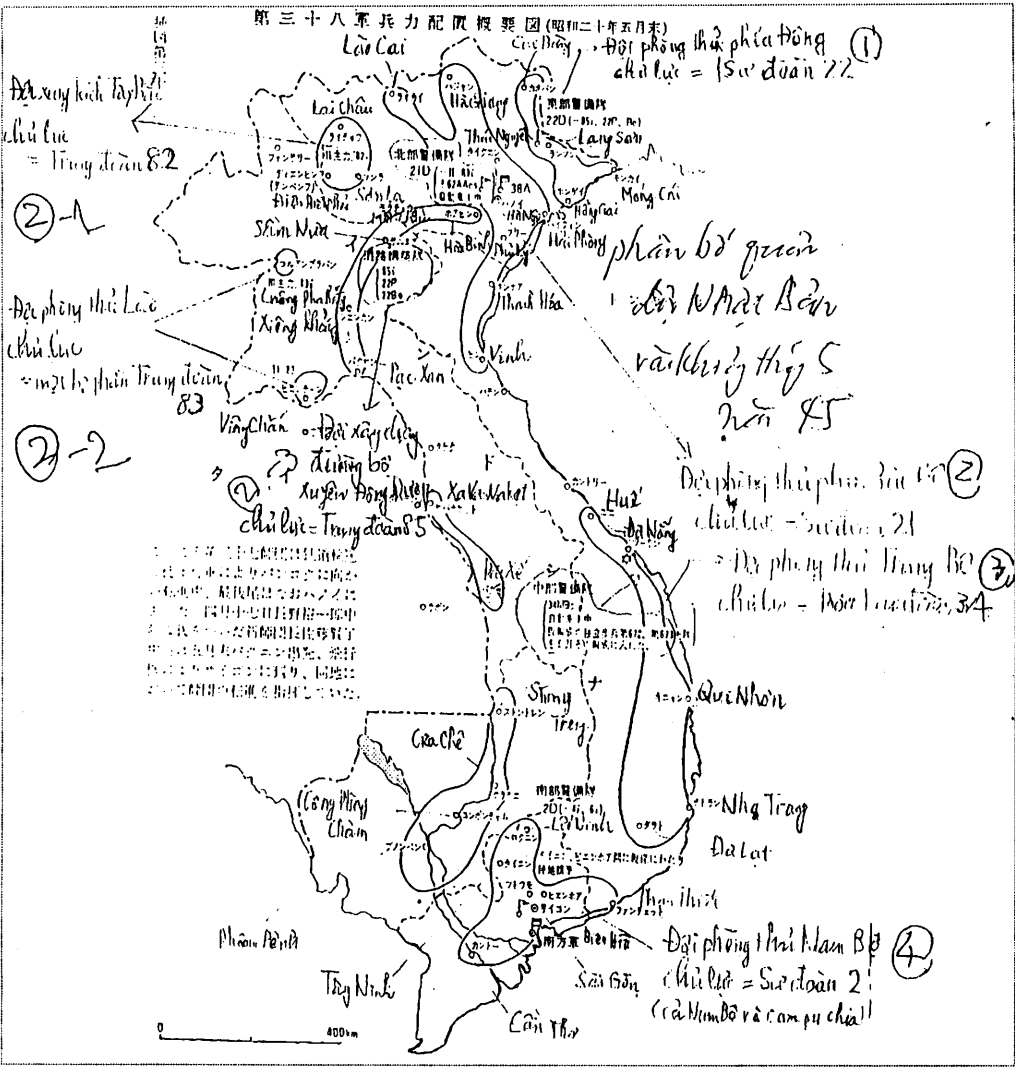
Sau khi đưa quân vào Bắc Đông Dương, Nhật ép Pháp di tản nhượng bộ này đến nhượng bộ khác. Trên thực tế người Pháp chỉ còn nắm bộ máy cai trị ở Đông Dương để phục vụ quân Nhật. Cụ thể là Hiệp định ngày 20-1-1941 về việc Đông Dương cung cấp 700.000 tấn gạo cho Nhật trong năm 1941, Hiệp ước ngày 6-5-1941 Pháp thừa nhận địa vị “tối huệ quốc” của Nhật trong những quan hệ với Đông Dương về kinh tế. Đặc biệt là Pháp đã công bố tại Hà Nội về việc ký Hiệp ước với Nhật thừa nhận cho Nhật đóng quân trên toàn cõi Đông Dương với quân số không hạn định...

Từ ngày 25 đến 27-7-1941, một Hạm đội Nhật Bản đến Ô Cáp (Vũng Tàu) và ngày 28-7-1941 *những đơn vị quân Nhật đầu tiên đổ bộ lên Nam Kỳ*.

Trước sức ép của Nhật, ngày 29-7-1941 tại Visi (Vichy - Pháp), Đô đốc Đaclăng (Darlan) và Đại sứ Nhật Bản tại Pháp Sôtômátsumu Katô ký “*Hiệp ước phòng thủ chung*” ở Đông Dương (Protocole Concernant la Défense en Commun de L'Indochine Française). Theo Hiệp ước, quân đội Nhật được sử dụng các sân bay Nha Trang, Đà Nẵng, Biên Hòa, Sài Gòn, Sóc Trăng, Xiêm Riệp, Kông Pông Trạch và các Hải cảng Cam Ranh, Sài Gòn. Trưa ngày 29-7-1941, các đơn vị quân Nhật đã

Bản đồ

Phân bố lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương vào tháng 5 năm 1945 (4)



Chi đội I: Đội phòng thủ phía Đông, chủ lực là Sư đoàn 22, chịu trách nhiệm vùng Móng Cái, Lạng Sơn, Cao Bằng, xung kích ở vùng Đông Bắc

Chi đội II: Đội phòng thủ Bắc Bộ, chủ lực là Sư đoàn 21, chịu trách nhiệm từ Hải Phòng đến Hà Nội, Lào Cai, xuống tới Vinh, lên Luang Prabang, lên Viêng Chăn, được coi như chủ lực của cả Đông Dương.

Chi đội III: Đội phòng thủ Trung Bộ, chủ lực là Đại đoàn 34, chịu trách nhiệm từ Huế xuống Nha Trang sang Trung Lào, qua Pắc Xế, tới Xavanakhét, xây dựng đường bộ xuyên Đông Dương.

Chi đội IV: Đội phòng thủ Nam Bộ, chủ lực là Sư đoàn 2, chịu trách nhiệm từ Phan Thiết, xuống Biên Hòa, Sài Gòn, toàn Nam Bộ, Campuchia.

kéo vào Sài Gòn. Như vậy, trên thực tế lúc kéo vào Sài Gòn. Như vậy, trên thực tế lúc này quân đội Nhật đã chiếm đóng toàn cõi Đông Dương.

Tại Đông Dương, từ ngày đưa quân vào Đông Dương đến ngày đảo chính Pháp (9-3-1945), lực lượng quân Nhật được phân bố như sau:

1. Từ tháng 9-1940 đến tháng 6-1941

Lực lượng quân đội Nhật Bản với tên gọi chính thức là Phái đoàn quân sự Đông Dương gồm 3 tiểu đoàn do Thiếu tướng Nishimura làm Tư lệnh, đóng quân chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ.

2. Từ tháng 7-1941 đến tháng 7-1942

Lực lượng quân đội Nhật Bản ở Đông Dương là Quân đoàn 25 do Trung tướng Iida làm Tư lệnh. Thời gian này số lượng quân đội Nhật ở Đông Dương tăng lên nhiều vì Quân đoàn 25 có nhiệm vụ tiến công vào Mã Lai sau khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra.

3. Từ tháng 7-1942 đến tháng 12-1944

Quân Nhật tại Đông Dương do Trung tướng Machijiri làm Tư lệnh. Ở miền Bắc có 1 sư đoàn, ở miền Nam có 1 trung đoàn. Trong năm 1942-1943, địa điểm đóng quân chủ yếu của quân Nhật là Gia Lâm (Hà Nội), Phúc Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng, Nha Trang, Sài Gòn, Biên Hòa, Phnôm Pênh.

4. Từ tháng 12-1944 đến tháng 8-1945

Lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương là Quân đoàn 38 do Trung tướng Tsuchihashi làm Tư lệnh. Trong thời gian tiến hành đảo chính, lực lượng quân Nhật gồm 5 sư đoàn và 2 đại đoàn (nhưng lúc đó các đội quân đều thiếu người, nên thực tế

chỉ có khoảng 40.000 người). Địa điểm đóng quân chủ yếu của Nhật xin xem bản đồ.

Sau cuộc đảo chính, lực lượng quân đội Nhật ở Đông Dương thay đổi nhiều vì đã có khá nhiều quân Nhật từ các nước Đông Nam Á và miền Nam Trung Quốc kéo vào Đông Dương.

Ở Việt Nam, ngay từ khi quân đội Nhật Bản mới kéo vào Đông Dương, Đảng ta đã sớm nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của chúng. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (5-1941) đã phân tích rõ tình hình và quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam nhằm mục tiêu độc lập dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, hưởng ứng Lời kêu gọi đoàn kết cứu nước của Mặt trận Việt Minh, toàn thể nhân dân Việt Nam đã đoàn kết một lòng đẩy lên cao trào đánh đuổi phát xít Nhật - Pháp rất mạnh mẽ và rộng khắp với nhiều hình thức phong phú: vừa tích cực xây dựng căn cứ ở các vùng rừng núi, tổ chức lực lượng vũ trang, tập dượt nổi dậy; vừa tiến hành chiến tranh du kích cục bộ và khởi nghĩa từng phần ở nông thôn; vừa chú trọng xây dựng lực lượng chính trị quần chúng và đấu tranh chính trị ở cả nông thôn và thành thị sẵn sàng chờ thời cơ đến.

Ở châu Âu, sau khi phát xít Đức, ý bị Hồng quân Liên Xô và quân đội các nước Đồng minh tiêu diệt, ngày 9-5-1945 phát xít Đức tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Tại chiến trường Mông Cổ và Đông Bắc Trung Quốc, đội quân Quan Đông của Nhật bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt đã góp phần quan trọng quyết định dẫn đến sự đầu hàng của phát xít Nhật. Sáng ngày 15-8-1945, Đài phát thanh Tôkyô phát đi bản Tuyên bố đầu hàng không điều kiện

của Nhật Bản đối với Đồng minh. Chính Đô đốc Hải quân Nhật Bản là Tōyōda đã nói sau chiến tranh rằng: “Tôi tin sự tham chiến của Liên Xô chống Nhật, đẩy nhanh Nhật đến sự đầu hàng còn hơn cả bom nguyên tử” (5).

Chớp thời cơ, ở Việt Nam, Đảng và Mặt trận Việt Minh đã có sự chỉ đạo kiên quyết, nhạy bén, linh hoạt, quyết định phát động toàn dân tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 giành chính quyền trong cả nước, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Theo quyết định của Hội nghị Potsdam (từ ngày 17-7 đến ngày 2-8-1945), thỏa thuận phân chia khu vực giải giáp và tiêu diệt hoàn toàn tàn tích của chủ nghĩa phát xít. Ở Đông Dương, quân đội Trung Hoa của Tưởng Giới Thạch có nhiệm vụ giải giáp quân Nhật ở Bắc Đông Dương (Bắc vĩ tuyến 16, từ Đà Nẵng trở ra), còn ở Nam Đông Dương do quân Anh đảm nhiệm.

Cuối tháng 8 đầu tháng 9-1945, Tướng Lư Hán dẫn gần 20 vạn quân Tưởng kéo vào Bắc Đông Dương để thực hiện nhiệm vụ giải giáp quân Nhật, nhưng thực chất là nhằm thực hiện âm mưu thâm độc hòng “tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân để lập chính phủ phản động làm tay sai cho chúng” (6).

Lúc đó ở Đông Dương “theo nguồn tin Nhật Bản và Hoa Kỳ thì vào cuối tháng 9 hay tháng 10 năm 1945 có 30.000 quân nhân và 1.500 thường dân Nhật ở Bắc Bộ và 18.000 quân nhân và 500 thường dân ở Trung Bộ phía Bắc vĩ tuyến 16, tổng cộng là 48.000 quân nhân và 2.000 thường dân...” (7). Khi quân đội Nhật đầu hàng Đồng minh, toàn Đông Dương có khoảng 97.000 binh lính và thường dân Nhật.

Theo tài liệu của Furuta Motoo, Oka Kazuaki dẫn theo tài liệu của Quân đội Nhật Bản thì: “Số người Nhật Bản từ Đông Dương về trước tháng 7-1946 là 95.714 người, trong đó binh lính lục quân là 83.341 người, binh lính hải quân là 7.842 người và người làm việc ngoài quân đội là 4.526 người. Khi ở Đông Dương, họ tập trung ở Việt Nam” (8).

Sau khi vào Việt Nam, quân Tưởng đã tập trung quân Nhật tại một số địa điểm: “Khoảng 20.000 người ở Quảng Yên / Yên Lập, 5.000 người ở Đà Nẵng, 3.000 người ở gần Nam Định, 3.500 người ở Hà Nội và có lẽ còn nhiều hơn ở Thái Nguyên” (9). Tuy nhiên trong thực tế số người Nhật này vẫn có thể tự do đi lại, hoặc rời bỏ đơn vị vào buổi sáng rồi lại trở về đơn vị vào buổi tối mà không có sự kiểm soát chặt chẽ nào từ phía quân Tưởng.

Từ sau năm 1945 trở đi, phần lớn binh lính Nhật đã được hồi hương. Ngoài ra còn một số khác đã không trở về Nhật Bản mà tiếp tục sống trốn tránh ở các nước khác. Theo nhận định của tác giả người Mỹ Christopher E.Goscha: “Có 30.500 người Nhật đã rời miền Bắc từ cảng Hải Phòng ngày 29-4-1946; 1.500 thường dân trở về Nhật Bản và 3.000 người còn trốn tránh ở Hải Nam, như vậy là có khoảng 15.000 người Nhật có thân phận “không rõ ràng” (nhưng không nhất thiết là đào ngũ) ở Bắc Đông Dương vào cuối tháng 12-1946” (10). Con số người Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 16 tính đến tháng 12-1946 có khoảng 4.000 người; còn ở phía Nam vĩ tuyến 16 “vào lúc quân Nhật đầu hàng ước tính có 68.000 quân nhân và 32.000 thường dân. Khoảng 20.000 người đã hồi hương ở Vũng Tàu tháng 4-1946 và số lớn còn lại trong những tháng sau” (11).

Những người Nhật còn ở lại sau khi chiến tranh kết thúc có khoảng 5.000 quân

nhân đào ngũ. Trong số đó có nhiều người đã gia nhập hàng ngũ Việt Minh và đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Một số khác lấy vợ người Việt, sinh con và làm nhiều công việc khác nhau như: làm ruộng, buôn bán, chữa bệnh, làm dịch vụ vận chuyển công cộng, tham gia xuất nhập khẩu hàng hóa...

II. Tình hình Nhật kiều ở Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp

Như đã nêu trên, trong số 4.000 người Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 16 có nhiều người đã tham gia vào hàng ngũ Việt Minh chống Pháp. Theo tác giả Oka Kazuaki “xác định được 186 người Nhật đã từng tham gia Việt Minh” (12). Nhưng theo chúng tôi, con số thống kê này chưa thật đầy đủ. Mặc dầu chưa thể có con số chính xác binh lính Nhật đào ngũ, cũng như số binh lính đã tham gia vào hàng ngũ Việt Minh, nhưng chắc chắn là ít hơn con số binh lính Pháp và lính Lê dương đã đào ngũ và tham gia Việt Minh kháng chiến. Theo nhà sử học Pháp Henri Azeau: “Đội quân viễn chinh Pháp đã có khoảng 32.726 binh sĩ đào ngũ, trong đó có 288 người Pháp, 338 người Bắc Phi, 1.373 lính Lê dương... Tất nhiên họ đào ngũ để sang phía Việt Nam, nhưng cũng để đi nơi khác” (13). Tuy nhiên, theo dự tính của chúng tôi con số mà Henri Azeau đưa ra cũng không chính xác, còn quá xa thực tế.

Những người lính Pháp và lính Lê dương chuyển sang hàng ngũ Việt Minh đã được chúng ta tin dùng theo khả năng của mỗi người. Họ được mang tên họ Việt Nam, chiến đấu và làm việc vì cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam. Trong số họ có những người đã hy sinh cả xương máu vì cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam như các anh Foké, Peter Hans... đã dũng cảm hy sinh trong chiến dịch Biên giới Thu - Đông năm 1950 và các

chiến dịch khác nữa. Nhiều người đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Tên tuổi của họ đã trở nên quen thuộc với nhân dân Việt Nam như: Schroder (Lê Đức Nhân), Erwin Borchers (Chiến Sĩ), Saloten (Việt Bắc), Ernst Frey (Nguyễn Dân), George Boudarel, Jean Tarago v.v...

Đối với những binh lính Nhật, sự tham gia của họ vào hàng ngũ Việt Minh sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai đã có những đóng góp quan trọng nhất định. Con số người tham gia không nhiều bằng binh lính Pháp và lính Lê dương, theo ước tính của Christopher E. Goscha có “tối đa là 2.000 người từ năm 1945 đến 1950 đã theo Việt Minh” (14). Trong số họ, có người được ta tuyên truyền giác ngộ, có tư tưởng chống Pháp, có tinh thần người Nhật và người Việt Nam cùng là người châu Á “đồng chủng da vàng” cùng chống lại người “châu Âu da trắng”. Nhưng cũng có những người, theo cách lý giải của Christopher E. Goscha là “không phải đều do sự lựa chọn chính trị hay xu hướng “vì châu Á” hay “chống phương Tây”. Thông thường họ bỏ đi vì đơn giản là sợ quân Đồng minh bắt giữ, đưa ra xét xử như tội phạm chiến tranh và xử tử hình... Đặc biệt đối với binh lính và thường dân Nhật, nhiều người muốn ở lại Đông Dương vì điều kiện kinh tế ở đây khá hơn Nhật Bản đang bị suy sụp về kinh tế sau chiến tranh” (15). Ngoài ra, cũng có những người không còn giữ được mối liên hệ với gia đình và người thân bên Nhật, bản thân họ đã lấy vợ người Việt và có con, nên đã quyết định ở lại sinh sống tại Việt Nam. Cũng còn một lý do nữa khiến người Nhật chạy sang hàng ngũ Việt Minh là do yếu tố tâm lý, nhất là sau lời tuyên bố của Nhật Hoàng đầu năm 1946 đã phủ nhận sự tôn quý huyền thoại của Hoàng gia Nhật Bản.

Điều đó đã làm tổn thương và hết sức hoang mang dao động trong tư tưởng của những người vốn tôn thờ Thiên hoàng. Nhưng còn hai yếu tố quan trọng nhất mà chúng tôi cũng thống nhất quan điểm với tác giả Furuta Motoo, Oka Kazuaki là tính “cởi mở” của cộng đồng “quốc dân Việt Nam”, người Việt Nam coi họ là “người Việt Nam mới” và chính sách “thêm bạn bớt thù” của Việt Minh là hai yếu tố quan trọng nhất khiến cho người Nhật tham gia vào Việt Minh đi theo kháng chiến chống Pháp.

Có thể nói, sự tham gia của những người Nhật vào hàng ngũ Việt Minh đã có những đóng góp quan trọng. Trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp, một số đơn vị quân Nhật đã sát cánh chiến đấu cùng các đơn vị bộ đội Việt Nam. Họ chiến đấu dũng cảm, có tinh thần kỷ luật nghiêm, có người đã hy sinh trong chiến đấu. Những sĩ quan Nhật, nhất là những người đã được đào tạo ở Trường Nakano bên Nhật, như: Nakaharao Mitsunobu, Ishu, Saitoh, Mukaiyama... đã tham gia giảng dạy, huấn luyện cho bộ đội ta ở Thái Nguyên và Trường Trung học lục quân Quảng Ngãi. Họ đã truyền đạt những kiến thức về quân sự, về các lĩnh vực thông tin, kinh tế tài chính... Một số người trực tiếp hướng dẫn cho bộ đội ta cách sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật, chiến thuật đột kích, phục kích, phá hoại... Một số khác giúp ta về công tác thông tin liên lạc, chăm sóc chữa bệnh, bào chế thuốc và làm việc trong các xưởng quân giới. Ngoài ra, họ còn tham gia giúp ta trong một số hoạt động về tài chính ngân hàng, khai mỏ, khai thác phốt phát và những hóa chất cần thiết cho việc sản xuất vũ khí và chất nổ. Trong các lĩnh vực này phải kể đến những người như: Fujita (Hoàng Đình Tùng) - nhân viên của

Yôkôhama Spesie Bank ở Hà Nội, Bác sĩ Phương, các kỹ sư Thuận, Lãm, Thành, Hiền, Đường v.v... Sự tham gia và những đóng góp của họ có ý nghĩa quan trọng đối với ta trong những năm đầu kháng chiến.

Tại Liên khu Việt Bắc trong kháng chiến chống Pháp, ở hầu hết các tỉnh trong Liên khu có Nhật kiều sinh sống. Nhưng do tài liệu chưa đầy đủ, chúng tôi chỉ thống kê số Nhật kiều đang làm việc và sinh sống ở Liên khu Việt Bắc được nêu trong các báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc và Tỉnh ủy một số tỉnh về tình hình Nhật kiều trong Liên khu. Theo đó, số Nhật kiều ở đây được phân ra làm hai bộ phận: Nhật kiều đang công tác ở cơ quan Liên khu và Nhật kiều ở các tỉnh.

Thứ nhất là những Nhật kiều hiện công tác ở cơ quan Liên khu (16):

1. *Hoàng Văn Hạc*: là Tiểu đội trưởng trong Đại đội Vệ binh. Đã có vợ và 1 con nhỏ, sống cùng mẹ vợ và em vợ. Gia đình sống bằng buôn bán nhưng cuộc sống chật vật, không đủ ăn.

2. *Vũ Học Nam*: là cơ công điện thoại Phòng Tham mưu Liên khu Việt Bắc, cấp bậc Thượng sĩ. Năm 1946 chạy sang hàng ngũ Việt Minh được phân công làm việc tại Chiến khu I, Liên khu I. Đã cùng bộ đội ta sang Trung Quốc 2 lần và tham dự chiến dịch Biên giới và Vĩnh Phúc. Có tinh thần kỷ luật, nhanh nhẹn, công tác chăm chỉ, được Bộ Tư lệnh Liên khu tặng giấy khen. Đã lấy vợ người Việt Nam, sinh sống ở Thái Nguyên.

3. *Nguyễn Quang Thục*: là cán bộ tác huấn Phòng Tham mưu Bộ Tư lệnh Liên khu phụ trách theo dõi hoạt động của ta và địch ở trung du.

Khi còn ở Nhật, Thục là sinh viên ở tỉnh Fukui. Năm 1941 học trường Kinh tế Nông

nghiệp. Sau đó đi các nước Đông Nam Á và sang Việt Nam học ở Sài Gòn. Trước 9-3-1945, Thục gia nhập quân đội Nhật ở đơn vị pháo binh, nhưng do biết tiếng Việt nên được cử làm phiên dịch. Đầu năm 1946, Thục chạy sang phía Việt Nam được làm đồ bản ở Tỉnh đội Bắc Giang, sau đó ở Trung đoàn 59 rồi Khu Tư lệnh, cán bộ Phòng Tham mưu. Về tư tưởng lúc đầu không tin tưởng ở cuộc kháng chiến, còn mang nặng đầu óc quốc gia, tự ái dân tộc, chưa hiểu dân chủ. Về sau, qua đợt chỉnh huấn đã có tư cách đúng đắn, đối xử tốt với mọi người, tích cực công tác, nắm vững lý luận. Về gia đình: chưa có vợ, có mẹ nuôi và anh chị em nuôi ở Bắc Giang.

Thứ hai là những Nhật kiều ở cơ quan Trung ương trong tỉnh Tuyên Quang (17).

- Ở cơ quan ấn loát thuộc Bộ Tài chính:

4. **Cao Thành Phương:** phụ trách phòng khám bệnh của cơ quan ấn loát tài chính. Trước đó phụ trách phòng bào chế của Bộ Tài chính ở gần Chợ Chu (Bắc Kạn). Khi còn ở phòng bào chế, Phương hay đánh đập, dọa nạt công nhân, nhân viên dưới quyền. Phương lợi dụng tiền công vào việc riêng, hay gây mâu thuẫn giữa Nhật kiều và người Việt Nam và tỏ ra bất mãn khi không được phụ trách phòng bào chế ở Chợ Chu.

Trong thời gian ở phòng khám bệnh cơ quan ấn loát Bộ Tài chính đóng ở Bản Thi (Tuyên Quang), Phương có liên lạc mật thiết với những người Nhật ở trong vùng, nhất là với tên Lê Văn ứng và thường nghe Đài Đông Kinh ở Radio Bản Thi.

5. **Nguyễn Khắc Lâm,** tên Nhật là Kebayachi Misac, sinh ngày 15-11-1917 tại Tôkyô, có vợ Việt Nam và 1 con nuôi tên là Hai, chuyên môn phụ trách máy nổ ở cơ quan ấn loát. Kebayachi Misac sang Việt

Nam từ năm 1937 buôn bán ở phố Tuyên Quang (Hà Nội), sau giúp việc cho Lãnh sự quán Nhật ở Hà Nội. Năm 1940 tham gia vào đội sửa chữa máy bay Nhật ở sân bay Gia Lâm. Năm 1945 mở cửa hàng xe hơi ở đường Nam Bộ (Hà Nội).

Khi về cơ quan ấn loát Bộ Tài chính ở Tuyên Quang, Kebayachi Misac chuyên môn phụ trách máy nổ. Tính tình ít nói, giao du hẹp, nhưng có liên lạc rất chặt chẽ với những người Nhật khác.

6. **Lê Chí Thành,** tên Nhật là Kawataba Sakahichi, sinh ngày 2-8-1917 ở Osaka. Năm 1942 sang Việt Nam làm lính thợ sửa chữa Radio ở Sài Gòn, đến tháng 12-1945 ra Hà Nội.

Năm 1947 Kawataba Sakahichi và một số người Nhật khác làm ở mỏ than Tuyên Quang. Khi mỏ giải tán, Kawataba Sakahichi chuyển vào làm sửa chữa Radio và điện ở cơ quan ấn loát. Bề ngoài tỏ ra chăm chỉ, năng suất lao động khá, không thích nói chuyện chính trị, nhưng có mối quan hệ rất chặt chẽ với những người Nhật khác và bản thân Kawataba Sakahichi có một số biểu hiện hành động nghi ngờ, không rõ ràng.

- Ở Sở đúc tiền thuộc Bộ Tài chính:

7. **Thuận** (trong tài liệu gốc không ghi rõ họ, trạc 60 tuổi): trước đó làm ở Service des Mines Lào Cai, sau về phụ trách đãi và tìm vàng cho Sở đúc tiền. Trong năm 1948 và 1949, Thuận đề ra chương trình phát triển việc đãi vàng ở Bản Giàn (Đầm Hồng) nhưng bị thất bại, làm thiệt hại một số tiền lớn của Bộ Tài chính. Sau đó Thuận còn đặt ra một vài kế hoạch khác, nhưng không được Bộ Tài chính chấp nhận, nên Thuận nảy sinh bất mãn, xin về nghỉ ở Phố Bình (Chiêm Hóa).

Năm 1950 Thuận trở lại Sở dúc tiền ở huyện Yên Sơn, Tuyên Quang. Thuận thường tỏ vẻ muốn trở về Nhật Bản.

- Ở trại kiến thiết thuộc Kinh - Tài Trung ương:

8. *Lâm Đông Lương*, tên Nhật là Faosy, 34 tuổi, sinh ở Nokaide, tốt nghiệp kỹ sư mỏ. Trước làm ở Tỉnh Túc (Cao Bằng). Sau năm 1945, Faosy giúp việc ở Bộ Tài chính. Năm 1947, Faosy được cử trông nom mỏ ở Lương Mã do Kinh-Tài Trung ương quản lý. Sau đó về làm việc ở Trại kiến thiết. Faosy đã có vợ và 1 con. Xu hướng chính trị không rõ rệt, chăm chỉ với công việc, có quan hệ thường xuyên với những người Nhật khác.

Thứ ba là những Nhật kiều ở các tỉnh:

- Phú Thọ:

9. *Vũ Trí Dũng*: vốn là kỹ sư canh nông, sau ngày đảo chính Nhật (9-3-1945) xung vào quân đội Nhật. Sau năm 1945, Dũng lấy vợ Việt Nam ở Thanh Thủy, làm Huyện đội phó dân quân huyện Thanh Thủy. Sau một thời gian xin nghỉ công tác để ở nhà buôn bán cùng vợ và 2 con. Cuộc sống gia đình khá phong lưu.

10. *Tiêu* (không rõ họ?): Sau năm 1945, Tiêu xung vào làm Đại đội trưởng của Tiểu đoàn cảnh vệ tỉnh Phú Thọ. Khi tiểu đoàn cảnh vệ giải tán, Tiêu xung phong vào bộ đội.

Tiêu đã lấy vợ Việt Nam và có 1 con gái sống với mẹ nuôi bán hàng quán ở thị xã Phú Thọ. Tư cách đạo đức của Tiêu khi ở cảnh vệ Phú Thọ rất tốt, công tác tích cực, đã tham dự trận công đồn Tu Vũ và chặn đánh Pháp năm 1949.

- Vĩnh Phúc:

11. *Vũ Kim Hai*: Sang Việt Nam từ năm 1940, kinh doanh ở Hải Phòng. Hai đã có

vợ người Nhật và 3 con gái (con gái lớn lấy chồng Việt Nam ở Tuyên Quang). Sau năm 1946, Hai được Nha Tín dụng sản xuất mời giúp việc dịch sách báo và chuyên môn. Thời gian này gia đình Hai tản cư ở thôn Nai thuộc huyện Lập Thạch. Cuối năm 1950, Hai cùng vợ và con gái nhỏ xin phép Ủy ban tỉnh chuyển vào sinh sống ở Khu 4. Tháng 8-1951, Nha Tín dụng sản xuất cũng đã chuyển khỏi Lập Thạch.

- Cao Bằng:

12. *Lê Thăng Quyết*, tên Nhật là Kahazawa Shiro, sinh ngày 10-9-1921, đang học năm thứ hai chuyên ngành máy thì phải đi lính sang Trung Quốc, Indônêxia rồi sang Việt Nam.

Năm 1945 Kahazawa Shiro chạy sang hàng ngũ Việt Minh, được cử phụ trách lớp huấn luyện dân quân Bắc Ninh, sau chuyển sang Đoàn cảnh vệ Cao Bằng, Trung đoàn 74 Cao Bằng. Tháng 5-1948 được cử sang Ban phá hoại kinh tế địch của tỉnh Cao Bằng. Cuối năm 1949 được giải ngũ, sau đó làm Trắc địa viên, phụ trách Trưởng hạt (từ Popeo đến Quảng Yên) thuộc Ty công chính Cao Bằng.

Kahazawa Shiro đã lấy vợ Việt Nam, người vợ đầu bị chết vì máy bay oanh tạc năm 1947. Năm 1948 lấy người vợ thứ hai quê ở Cao Bằng nhưng cũng đã chết năm 1949. Kahazawa Shiro là người phục tùng kỷ luật, tư cách tốt, được mọi người mến phục, có tinh thần xung phong và trách nhiệm. Ngoài công việc chuyên môn, còn hướng dẫn mọi người học tập và tăng gia sản xuất.

- Hà Giang:

13. *Đỗ Biên Hùng*, tên Nhật là Watanabé, 31 tuổi, làm huấn luyện viên quân sự Tỉnh đội dân quân Hà Giang.

14. *Nguyễn Văn Trung*: làm nghề tiêm thuốc ở xã Dương Quan, huyện Lạng Giang. Trung đã có vợ người Việt Nam tên là Nguyễn Thị Lợi và có 1 con gái nhỏ. Thường thường Trung vẫn liên lạc với một số người Nhật khác.

- Lạng Sơn:

Theo báo cáo của Tỉnh ủy Lạng Sơn năm 1951 có một người Nhật lai Triều Tiên sinh sống ở Lạng Sơn (18). Đó là:

15. *Vòng Sính Sáng*: tức Vòng Tốc Quán, tên Nhật là Asita, 40 tuổi. Asita là người gốc Nhật lai Triều Tiên, cư trú tại số nhà 77 thị trấn Đồng Đăng, huyện Văn Uyên. Asita có vợ người Hoa kiều sống cùng mẹ vợ và em vợ.

Năm 1940-1944, Asita là hiến binh Nhật. Năm 1945 Nhật đầu hàng Đồng minh, Asita chạy về Hà Nội, sau chạy lên Bắc Kạn được ta giao cho nhiệm vụ làm tình báo. Đầu năm 1948, Asita bắt liên lạc với Pháp, bí mật hoạt động phản lại ta. Tháng 11-1948, Asita trực tiếp liên lạc với tên chỉ huy 2^o Bureau Secteur Bắc Kạn, rồi dụ theo một quan Năm Nhật chạy ra với Pháp. Asita nhiều lần đi sâu vào vùng tự do hoạt động do thám, chỉ điểm cho Pháp, gây cho ta nhiều thiệt hại.

Năm 1949, Asita theo Pháp rút về Cao Bằng, tiếp tục phá hoại ta. Khi Lạng Sơn giải phóng, Asita rút chạy theo quân Pháp, bị bộ đội ta bắt trên đường số 4. Sau một thời gian, ta thả cho về với vợ con; cuối năm 1951 xét thấy không lợi, Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ra lệnh bắt giam Asita.

- Thái Nguyên:

16. *Bùi Quang Độ*: 38 tuổi, tên Nhật là Scudosa. Trước đó Scudosa ở trong Đội cơ giới, lái xe ô tô trong quân đội Nhật. Sau năm 1945, Scudoca làm ở Cục chính trị 2

năm. Năm 1951 Scudosa làm nghề bán thuốc Tây và tiêm thuốc ở Kha Sơn Hạ, huyện Phú Bình. Scudoca có vợ Việt Nam tên là Hoàng Thị Thư, 24 tuổi và 3 con nhỏ. Đời sống gia đình sung túc, có quan hệ thường xuyên với những người Nhật khác ở xung quanh.

17. *Nguyễn Văn Thái*: 38 tuổi, tên Nhật là Gauvasta. Sau năm 1945, Gauvasta làm y tá ở Trung đoàn Bắc Bắc. Năm 1951 Gauvasta làm nghề bán thuốc Tây và tiêm thuốc ở phố Úc Sơn, huyện Phú Bình. Gauvasta có vợ Việt Nam tên là Nguyễn Thị Hối, 28 tuổi và 2 con nhỏ. Đời sống gia đình khá giả, thường liên lạc với những người Nhật ở xung quanh. Ngày 29-9-1945, Gauvasta đã đưa vợ con trốn về xuôi (19).

18. *Trần Văn Học*: 36 tuổi, tên Nhật là Kosatru Yasubiko. Trước làm Quan hai trong phòng Chính trị quân đội Nhật. Sau năm 1945 Kosatru Yasubiko dạy học ở trường Trung học Lương Ngọc Quyến và làm thêm nghề tiêm thuốc. Kosatru Yasubiko đã có vợ người Nhật và 2 con nhỏ, mở cửa hàng bán thuốc Tây và bánh kẹo ở huyện Phú Bình. Cuộc sống gia đình đủ ăn, thường có liên lạc chặt chẽ với những người Nhật khác.

19. *Nguyễn Văn Nam*: 33 tuổi, tên Nhật là Nagasira Hyresi, sang Đông Dương năm 1940. Sau năm 1945 Nagasira Hyresi làm huấn luyện viên quân sự Huyện đội Dân quân Hiệp Hòa (Bắc Giang), giữ chức Trung đội trưởng kiêm y tá. Năm 1951 Nagasira Hyresi làm nghề bán thuốc Tây ở Phố Cò, huyện Phổ Yên. Nagasira Hyresi đã có vợ Việt Nam là Nguyễn Thị Đức, 22 tuổi và 3 con nhỏ. Đời sống gia đình khá sung túc.

20. *Vũ Đình Dương*: 34 tuổi, sang Đông Dương năm 1940 làm Bác sĩ phòng Quân y

quân đội Nhật. Sau năm 1945 Dương làm ở Quân y Sơn Tây cùng với Bác sĩ người Nhật khác là Trú và Bác sĩ quân y của bộ đội ta tên là Ấm. Năm 1951 Dương làm nghề tiêm thuốc và chữa bệnh cho nhân dân ở xã Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ. Dương có vợ Việt Nam tên là Vũ Thị Tương, 27 tuổi và 4 con nhỏ. Cuộc sống gia đình khá đầy đủ. Dương có liên lạc thường xuyên với những người Nhật khác.

Ngoài những người Nhật đã rõ trên đây, ở Thái Nguyên còn có một số người Nhật khác chưa có số liệu cụ thể. Đó là ở xã Võ Tranh, huyện Phú Lương có một nhà sĩ người Nhật làm ở Viện Nha khoa, người này đã có vợ Việt Nam; ở xã Vân Thắng, huyện Phú Bình có một y tá người Nhật công tác ở Trung đoàn chủ lực Liên khu Việt Bắc; ở xã Phúc Linh, huyện Đại Từ có một phụ nữ Việt Nam lấy chồng người Nhật, hiện tại người Nhật này đang ở trong quân đội của ta; ở xã Phương Tiến, huyện Định Hóa có 4 người Nhật đã có vợ con, trước làm ở Bộ Tài chính, năm 1951 đã về sống cùng vợ con ở địa phương.

- Bắc Ninh:

21. *Nguyễn Văn Các*: sinh năm 1919. Tháng 10-1945, Các chạy sang hàng ngũ Việt Minh, được cử làm huấn luyện viên ở Trường huấn luyện Tỉnh đội dân quân Bắc Ninh. Các đã có vợ Việt Nam tên là Nguyễn Thị Thuyết. Nguyễn Văn Các nói thông thạo tiếng Việt, tinh thần, tư cách đạo đức bình thường.

Như vậy, hơn 20 Nhật kiều trên đây được thống kê trong các báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc và của Tỉnh ủy các tỉnh trong Liên khu. Ngoài ra, trong các báo cáo cũng cho biết ở vùng tự do Đặc khu Hòa Gay và các tỉnh Yên Bái, Bắc Kạn, Quảng Yên, Hải Ninh, Sơn La không có người

Nhật (20). Tuy nhiên, theo chúng tôi, con số Nhật kiều trên đây có thể chưa đầy đủ do tài liệu chưa phản ánh hết số lượng Nhật kiều trong Liên khu Việt Bắc, hoặc bản thân Nhật kiều cùng vợ con họ có sự di chuyển, thay đổi chỗ ở đến các tỉnh khác trong những thời gian khác nhau.

Tóm lại, trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhất là những năm đầu kháng chiến, những người phương Tây (thuộc các quốc tịch Đức, Áo, Pháp, Italia, ở Bắc Phi, Tây Ban Nha...) cũng như những người Nhật có tư tưởng tiến bộ đã chuyển hóa trở thành những “người Việt Nam mới”. Họ mang tên họ Việt Nam, đứng trong hàng ngũ những người kháng chiến, làm việc và chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược vì cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt Nam. Thực sự họ đã có những đóng góp quan trọng nhất định vào cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam.

Ở Liên khu Việt Bắc, trong số những Nhật kiều trên đây, còn có người có tư tưởng kinh doanh riêng lẻ, vì cuộc sống gia đình riêng, nhưng hầu hết những người này đều đã có những đóng góp công sức nhất định cho cuộc kháng chiến, cũng như trong sản xuất và phục vụ cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Sau kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, những Nhật kiều đã lần lượt trở về Nhật Bản cùng với gia đình vợ con của họ thông qua nhiều chuyến hồi hương đã diễn ra từ sau năm 1945. Chuyến hồi hương Nhật kiều cuối cùng đã được tổ chức vào chiều ngày 12-4-1960 tại Hải Phòng. Sáng ngày 13-4-1960, những Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc đã lên tàu rời cảng Hải Phòng về Nhật Bản. Đó là kết quả của nhiều cuộc đàm phán giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với phía Nhật Bản sau khi chiến tranh kết thúc;

đồng thời thể hiện chính sách khoan dung, nhân đạo của Đảng và Chính phủ Việt

Nam đối với những người ngoại kiều sinh sống ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 303.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 45.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, tr. 48.

(4). Nguồn: Ghi theo lời kể của GS.TS. Furuta Motoo - người cung cấp bản đồ này.

(5). John To Land *"The Rising Sun"*. New York, 1970, p. 807.

(6). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr. 161.

(7). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh trong những năm đầu kháng chiến"*. Tạp chí *Xưa Nay* số 128, tháng 11-2002, tr. 7.

(8). Furuta Motoo. Oka Kazuaki: *Từ binh lính quân đội Thiên hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh*. Trong cuốn sách Văn Tạo (chủ biên). *Cách mạng Tháng Tám - một số vấn đề lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1995, tr. 314.

(9). *"Ghi chép về người Nhật ở Bắc Kỳ"*. Tài liệu lưu trữ của SHAT (Ban Lịch sử lục quân Pháp). Theo Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sdd, tr. 7.

(10). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sdd, tr. 7.

(11). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sdd, tr. 7.

(12). Furuta Motoo. Oka Kazuaki: *Từ binh lính quân đội Thiên hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh*. Sdd, tr. 314.

(13). Lưu Văn Lợi: *"Chính sách dịch vận của Việt Nam và vấn đề hàng binh Đức"*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo *"Những người châu Âu nói tiếng Đức tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam"*, tổ chức tại Viện Goethe Hà Nội từ ngày 8 - 9 tháng 1 năm 2004.

(14), (15). Christopher E. Goscha: *"Quân nhân Nhật Bản theo Việt Minh..."*. Sdd, tr. 7.

(16). *Báo cáo của Liên khu ủy Việt Bắc về tình hình Nhật kiều trong Liên khu*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phong số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(17). *Báo cáo của Tỉnh ủy Tuyên Quang về tình hình Nhật kiều ở Tuyên Quang năm 1951*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phong số 43, đơn vị bảo quản số 804.

(18). *Báo cáo số 872 VF-TBD ngày 11-10-1951 của Tỉnh ủy Lạng Sơn về tình hình Nhật kiều*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phong số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(19). *Báo cáo ngày 11-10-1951 của Liên khu ủy Việt Bắc về việc điều tra Nhật kiều*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phong số 43, đơn vị bảo quản số 697.

(20). *Báo cáo tháng 11-1951 của Liên khu ủy Việt Bắc về tình hình Nhật kiều công tác ở cơ quan Liên khu Việt Bắc*. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, phong số 43, đơn vị bảo quản số 697.

GAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT Ở HÀ NỘI

THỜI PHÁP THUỘC

QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

ĐÀO THỊ DIỄN*

Pierre Gourou, một sử gia người Pháp đã đánh giá về vai trò của Hà Nội, thủ đô của Bắc Kỳ và của toàn Liên bang Đông Dương thuộc Pháp trong những năm 40 của thế kỷ XX như sau:

"Vai trò ngày nay của Hà Nội đầu tiên là về mặt hành chính. Hà Nội là trung tâm hành chính của toàn Đông Dương và của Bắc Kỳ, phần lớn dân số của Hà Nội là người châu Âu và một phần đáng kể là người An-nam. Hà Nội cũng có vai trò thương mại: nó đóng vai trò tập trung và phân phối lớn hàng hóa... Hà Nội là một trung tâm đường sắt quan trọng nhất của Bắc Kỳ và của toàn Đông Dương..." (1).

Quá trình xây dựng Hà Nội trở thành "trung tâm hành chính của toàn Đông Dương và của Bắc Kỳ" được gắn liền với quá trình quy hoạch và đô thị hóa Thành phố Hà Nội mà Pháp bắt đầu chú trọng đầu tư ngay từ khi Bắc Kỳ còn chưa chính thức là đất "bảo hộ" của Pháp. Quá trình đó chính thức được bắt đầu từ tháng 10-1875, khi Pháp khởi công xây dựng các công trình

kiên cố trên khu nhượng địa. Những tài liệu ngày nay còn được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội cho thấy, với mục đích biến Hà Nội thành "Thủ đô của Bắc Kỳ và của Liên bang Đông Dương", Pháp đã tiến hành xây dựng thành phố này theo một quy hoạch tổng thể với 3 giai đoạn cùng những đặc trưng cơ bản:

1. *Giai đoạn I (1875-1888)*: Trong giai đoạn này, người Pháp thực hiện chính sách "vừa đánh vừa bình định" ở Bắc Kỳ nhằm tạo áp lực với Triều đình Huế trong các cuộc "đàm phán ngoại giao" để tiến tới mục đích cuối cùng là thôn tính nốt hai xứ còn lại là Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Những nỗ lực của Pháp cuối cùng đã dẫn đến Hiệp ước Patenôtre ngày 6 tháng 6 năm 1884 trong đó Triều đình Huế "chấp nhận và thừa nhận nền bảo hộ của Pháp", đặt Bắc Kỳ và Trung Kỳ dưới quyền cai trị trực tiếp của một viên Tổng Trú sứ (Résident général). Và ngày 27 tháng 1 năm 1886, Hội đồng Bảo hộ Bắc Kỳ (Conseil du Protectorat du Tonkin), cơ quan đại diện cho quyền lực

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

của chính quyền thuộc địa Pháp tại Bắc và Trung Kỳ đã được thành lập.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng vào ngày 2 tháng 5 năm 1886, Paul Bert, Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ đầu tiên đã khẳng định:

"Hà Nội sẽ càng ngày càng trở thành một thành phố châu Âu, phải mau chóng xây dựng cho nó các công trình giao thông, nhà cửa, chợ búa, lò mổ. Để chỉ huy công việc này, cần phải có một chính quyền coi sóc đặc biệt cho Hà Nội. Chính quyền này chỉ có thể là một Ủy ban thành phố" (2).

Tuy nhiên, từ trước đó, người Pháp đã chú trọng xây dựng Hà Nội nhằm biến nó thành một trung tâm chính trị, quân sự ở Bắc Kỳ để nhanh chóng thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa, bắt đầu bằng việc khởi công xây dựng các công trình kiên cố trên khu nhượng địa (tháng 10 năm 1875) và mở con đường nối khu nhượng địa với khu vực Trường Thi và Hoàng thành cũ (tháng 6 năm 1883). Con đường này đã trở thành trục đường chính để mở rộng các hoạt động xây dựng của Pháp ở Hà Nội trong nhiều năm sau.

Trong giai đoạn này, chính quyền thuộc địa đã chú trọng đầu tư đến việc xây dựng và mở rộng khu phố Pháp ở phía Đông hồ Hoàn Kiếm và phía Bắc trục đường Paul Bert (Hàng Khay - Tràng Tiền), cho mở một con đường rộng 10m xung quanh Hồ Hoàn Kiếm, đồng thời ra Nghị định số 187 về việc áp dụng tại các thành phố ở Bắc Kỳ quy định về đường sá có liên quan đến quy hoạch đô thị. Phương tiện giao thông trong Hà Nội giai đoạn này chủ yếu là xe kéo tay của người bản xứ. Năm 1885, quân đội Pháp cho đóng một chiếc xe vận tải kiểu xe điện do 3 ngựa kéo để vận chuyển người Pháp từ khu nhượng địa vào Thành Hà Nội

qua các phố Paul Bert và Mission (Nhà Chung).

2. Giai đoạn II (1888-1920): Đây là thời kỳ thực dân Pháp tiến hành chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Trong giai đoạn này, Pháp tập trung nỗ lực xây dựng và mở rộng Hà Nội, nhằm biến Hà Nội không chỉ thành một trung tâm hành chính, chính trị ở Bắc Kỳ mà còn là Thủ đô của Liên bang Đông Dương.

Bằng hàng loạt các Nghị định của Tổng Trú sứ, sau này là của Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur général) và của chính quyền Thành phố, trong giai đoạn này Pháp đã xác định và mở rộng ranh giới Thành phố, định hình Thành phố về mặt địa giới hành chính và phân chia Thành phố làm 2 khu vực chính dành cho người Âu và người bản xứ. So với giai đoạn I, khu vực người Âu đã được mở rộng từ phố Gambetta (phố Trần Hưng Đạo) đến tận bờ sông Hồng, qua đường cái quan (Route Mandarine) cho tới khu vực Thành. Ngoài ra, người Pháp còn tập trung hoàn thiện mặt bằng quy hoạch tổng thể cụm công trình trung tâm ở phía Đông hồ Hoàn Kiếm, biến khu vực này thành một trung tâm có đầy đủ chức năng hành chính, tín ngưỡng, thương nghiệp, dịch vụ và văn hoá giải trí, nhằm khuyến khích người Pháp sang định cư làm ăn lâu dài, thể hiện rõ ý đồ chiếm đoạt vĩnh viễn các nước Đông Dương.

Trong giai đoạn này, Thành phố được phân chia thành 8 khu theo Nghị định số 791 ngày 17 tháng 7 năm 1914 của Đốc lý Thành phố Hà Nội (3).

Ngoài những nỗ lực để biến Hà Nội thành "trung tâm hành chính và chính trị của Bắc Kỳ", "Thủ đô của Liên bang Đông Dương", chính quyền thuộc địa đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng Hà Nội thành

"Trung tâm đường sắt quan trọng nhất của Bắc Kỳ và của Đông Dương". Trên thực tế, quá trình xây dựng hệ thống đường sắt ở Hà Nội được bắt đầu ngay từ tháng 7-1894, bằng dự án xin nhượng đất để thiết lập cho Hà Nội và vùng ngoại ô một mạng lưới gồm hai tuyến đường tàu điện của các ông Krug và Knosp, hai nhà thầu Pháp ở Paris. Đó là hai tuyến sau:

1. Tuyến thứ nhất bắt đầu từ route de Huế (phố Duy Tân, sau đổi tên thành phố Huế ngày nay) đến "route du Village de Papier" (đường Thụy Khuê), qua khu phố người Âu và một phần khu phố cổ của Hà Nội, đó là boulevard Đồng Khánh (phố Hàng Bài), "boulevard Francis Garnier" (đại lộ Đinh Tiên Hoàng), "rue du Lac" (phố Hàng Dầu), "rue de la Soie" (phố Hàng Đào), "rue des Cantonnais" (phố Hàng Ngang), "rue du Sucre" (phố Hàng Đường), "rue du Riz" (phố Chợ Gạo; sau đổi tên là phố Đồng Xuân), "rue du Papier" (phố Hàng Giấy), "rue du Charbon" (phố Hàng Than), "route du Grand Bouddha" (phố Quán Thánh).

2. Tuyến thứ hai bắt đầu từ "route Nouvel Hopital" (?) qua "rue de la Concession" (phố Phạm Ngũ Lão), "route de France" (phố Hàng Khay) và một phần của "rue Paul Bert".

Dự án này có những điểm chưa hợp lý, đó là:

- Hai tuyến không có chung điểm xuất phát và điểm xuất phát của cả hai tuyến đều không nằm ở trung tâm Thành phố.
- Chiều dài của hai tuyến quá chênh lệch (tuyến thứ nhất có chiều dài gần gấp 4 lần tuyến thứ hai).
- Tuyến thứ hai gần như chỉ hoạt động trong khu phố người Âu.

Chính vì vậy, chỉ hơn một năm sau, vào tháng 12 năm 1895, nhà thầu Krug lại

trình lên Toàn quyền Đông Dương một dự án sửa đổi, xin được nhượng đất để lập ba tuyến đường tàu điện từ Hà Nội ra ngoại ô như sau:

1. Tuyến thứ nhất bắt đầu từ Quảng trường Cocotier (sau đổi tên thành Quảng trường Négrier, rồi Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, nay là đài phun nước Bờ Hồ), vòng qua Hồ Hoàn Kiếm, "boulevard Francis Garnier" và đường Huế đến "village de Bac Mai Phuong" (làng Bạch Mai). Toàn bộ tuyến đường này dài 3.558m trong đó 2.761m trên đất của Thành phố và 793m trên đất của làng Bạch Mai.

2. Tuyến thứ hai cũng xuất phát từ Quảng trường Cocotier, qua "rue de la Soie", "rue des Cantonnais", "rue du Sucre", "rue du Riz", "rue du Papier", "route de Grand Bouddha", sau đó qua "route du Village de Papier" để đến chợ của làng này. Chiều dài của tuyến đường này là 5.449m trong đó 3.023m trên đất của Thành phố và 2.426m đất ngoại ô.

3. Tuyến cuối cùng cũng có chung điểm xuất phát, tức là từ Quảng trường Cocotier rồi qua "rue du Chauvre" (phố Hàng Vôi), "rue du Coton" (phố Hàng Bông), "rue de Sinh Từ" (phố Nguyễn Khuyến ngày nay), "route de Phủ Thanh Oai" cho đến chợ của một làng mới mang tên làng Kinh Lược. Tuyến này có chiều dài là 4.069m trong đó 2.299m là đất của Thành phố và 1.770m đất ngoại ô.

So với dự án ban đầu (1894), ba tuyến đường tàu mới này có những ưu điểm như sau:

- Cả ba tuyến đều có chung một điểm xuất phát ở trung tâm Thành phố (Quảng trường Cocotier).
- Chiều dài của cả ba tuyến không quá chênh lệch (3.558m, 5.449m và 4.069m).

- Khu vực hoạt động của mỗi tuyến đều bao gồm cả khu người Âu và khu người bản xứ.

Cùng thời gian này, một nhà thầu khác là ông Peretti cũng đề nghị Thành phố nhượng đất để thiết lập đường xe điện ở Hà Nội song hồ sơ của ông ta vừa "không đầy đủ" lại "quá sơ sài" nên đã không được xem xét.

Ngày 24 tháng 1 năm 1896, theo đề nghị của Giám đốc Khu Công chính Bắc Kỳ (*Directeur de la Circonscription Territoriale des Travaux Publics du Tonkin*), Quyền Toàn quyền Đông Dương Fourès đã ký Nghị định thành lập một ban chịu trách nhiệm điều tra về dự án xây dựng 3 tuyến đường tàu điện nói trên của ông Krug (4).

Theo Nghị định ngày 24 tháng 1 năm 1896, toàn bộ hồ sơ dự án của ông Krug phải để tại Tòa Công sứ tỉnh Hà Nội (*Résidence de la Province de Hanoi*) trong vòng 3 tháng, từ ngày 5 tháng 1 đến ngày 5 tháng 3, để bất cứ ai quan tâm đến dự án này đều có thể đến nghiên cứu tại chỗ và đóng góp ý kiến.

Bắt đầu từ ngày 10 tháng 3, Ban điều tra đã tổng hợp và phân tích mọi ý kiến đóng góp cho dự án của ông Krug, đồng thời đưa ra ý kiến của mình về sự cần thiết của dự án này và những vấn đề nảy sinh trong quá trình điều tra. Sau 15 ngày làm việc, Ban điều tra đã chuyển biên bản làm việc của Ban cùng toàn bộ những ý kiến đóng góp thu được lên Đốc lý (Résident Maire) để Đốc lý trình lên Phó Toàn quyền (Secrétaire général).

Dự án thiết lập 3 tuyến xe điện từ Hà Nội ra ngoại ô của Krug cùng biên bản làm việc của Ban điều tra đã được đưa ra xem xét tại Phiên họp bất thường của Hội đồng Thành phố Hà Nội (Conseil municipal) ngày 7 tháng 3 năm 1896, sau đó được

chuyển qua Khu Công chính Bắc Kỳ (Circonscription territoriale des Travaux Publics du Tonkin) để nghiên cứu. Và cuối cùng, vào ngày 2 tháng 5 năm 1899, thỏa thuận về thiết lập hệ thống xe điện trong Thành phố và vùng ngoại ô của Hà Nội giữa một bên là ông J. Morel, Thống sứ Bắc Kỳ và ông Balle, Đốc lý Hà Nội (đại diện cho chính quyền Bảo hộ Pháp tại Bắc Kỳ) và một bên là các ông Charles Courret (chủ đất), Adolphe Jean Valentin Krug (chủ thầu) và anh em nhà Durant (đại lý độc quyền về xe điện và đường sắt) đã được ký kết chính thức.

Để chuẩn bị cho việc thực hiện dự án, về mặt pháp lý, các ông Charles Courret, Adolphe Jean Valentin Krug và anh em nhà Durant đã xúc tiến việc đổi tên Công ty vô danh của mình thành "Công ty xe điện Hà Nội và vùng phụ cận", đặt trụ sở chính tại số 7 phố Athènes (Paris) (5).

So với dự án ban đầu, 3 tuyến đường tàu điện của Thành phố và ngoại ô Hà Nội được quyết định chính thức trong tập điều kiện thầu có một vài điểm thay đổi nhỏ như sau:

1. Tuyến thứ nhất xuất phát từ Quảng trường Cocotier đến làng Bac Mai Phuong. Tuyến này đi qua các đường công cộng: xung quanh hồ Hoàn Kiếm, đại lộ Francis Garnier, đại lộ Đồng Khánh, đường Huế với tổng chiều dài khoảng 3.690m.

2. Tuyến thứ hai cũng xuất phát từ Quảng trường Cocotier đến làng Giấy. Tuyến này đi qua các đường công cộng: "rue de la Soie", "rue des Cantonnais", "rue du Sucre", "rue du Riz", "rue du Papier", "route du Grand Bouddha", đường Làng Giấy cho đến chợ làng Giấy với tổng chiều dài khoảng 5.450m.

3. Tuyến cuối cùng cũng bắt đầu từ Quảng trường Cocotier đến làng Tân ấp,

qua các đường công cộng: "rue du Chauvre", "rue du Coton", phố và đường Sinh Từ, đường Phủ Thanh Oai cho đến chợ Tân Ấp. Tổng cộng chiều dài của tuyến này khoảng 4.070m.

Ngoài ra, mọi chi tiết về kỹ thuật, thời gian thực hiện, điều kiện khai thác, thuế vận chuyển, phí kiểm soát... đối với 3 tuyến đường trên cũng đều được ghi rõ trong tập "Điều kiện thầu" (6).

Thời hạn quy định cho việc hoàn thành và đưa vào khai thác hai tuyến xe điện đầu tiên là 20 tháng và cho toàn bộ hệ thống là 26 tháng, bắt đầu kể từ khi dự án tổng thể được chấp nhận. Thời hạn sử dụng đất chuyển nhượng và hệ thống đường tàu của Krug được tính từ ngày có Nghị định chuyển nhượng đất cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1960, nghĩa là kéo dài trong khoảng 60 năm.

Tiếp đó, ngày 1 tháng 3 năm 1900, một phái đoàn của "Công ty xe điện và vùng phụ cận" gồm các công Calvé (kỹ sư chế tạo máy), Dumont (phụ trách lắp ráp điện), Cabus (phụ trách lắp đặt đường sá) do ông Calvé làm trưởng đoàn đã đến Hà Nội để nghiên cứu việc thiết lập mạng lưới xe điện cho Thành phố (7). Và dự án xây dựng hệ thống xe điện cho Hà Nội và vùng ngoại ô đã chính thức khởi động kể từ khi Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ký Nghị định ngày 13 tháng 4 năm 1900 chấp thuận cho các ông Charles Courret, Adolphe Jean Valentin Krug, Pierre Marie Durant và ông Louis Barthélemy Durant được nhượng hệ thống xe điện ở Hà Nội.

Tiếp theo, chính quyền thuộc địa đã ký hàng loạt văn bản pháp quy cho phép xây dựng và tiếp nhận để đưa vào khai thác 3 tuyến đường xe điện trong Thành phố và ngoại ô Hà Nội như Nghị định ngày 1 tháng 7 năm 1903 của Thống sứ Bắc Kỳ,

ngày 9 tháng 10 và ngày 16 tháng 11 năm 1903, ngày 27 tháng 4 năm 1904 của Toàn quyền Đông Dương... Bằng các Nghị định ngày 20 tháng 7 và 28 tháng 11 năm 1905, ngày 20 tháng 10 năm 1909 và ngày 3 tháng 11 năm 1911, Toàn quyền Đông Dương đã cho phép Công ty Địa ốc Đông Dương (Société Foncière de l'Indochine) được xây dựng và khai thác đoạn đường kéo dài từ Bac Mai Phuong đến "route circulaire" (đường Đại La), đoạn đường từ ga Hà Nội đến Cầu Giấy và từ ga Hà Nội đến Quảng trường Neyret (vườn hoa Cửa Nam) và từ Thái Hà Ấp đến Hà Đông.

Trong giai đoạn này, cùng với việc đầu tư xây dựng mạng lưới xe điện cho Hà Nội và vùng ngoại ô, chính quyền thuộc địa đã chú trọng đầu tư đến việc xây dựng các thiết bị kinh tế cho Đông Dương như đường sắt, đường bộ, đường sông, bến cảng... là những thiết bị cần thiết cho công cuộc khai thác thuộc địa. Trên địa bàn Hà Nội, có hai tuyến đường sắt được xây dựng trong giai đoạn này là tuyến Hà Nội - Vinh và Hà Nội - Phủ Lạng Thương (biên giới Việt - Trung). Trong khuôn khổ của cả hai công trình này, vị trí của ga Hà Nội, việc xây dựng công trình cơ sở hạ tầng của nhà ga và việc nghiên cứu để xây dựng các cầu lớn bằng thép cho đường sắt rộng 1m dọc theo các tuyến đường này, đặc biệt là cây cầu lớn bắc qua sông Hồng trên tuyến đường từ Hà Nội đi Phủ Lạng Thương đã được chính quyền thuộc địa quan tâm ngay từ năm 1896.

Dự án xây dựng một cây cầu lớn bằng thép bắc qua sông Hồng đã được Toàn quyền Đông Dương chính thức thông qua ngày 4 tháng 6 năm 1897 và các thủ tục đấu thầu đã được tiến hành sau 5 tháng (tháng 11 năm 1897).

Có 6 công ty xin tham gia đấu thầu công trình xây cầu, đó là:

1. Société de Levallois Perret (đây là một Công ty vô danh với vốn pháp định là 3.500.000 frs);

2. Compagnie Baudet - Daunon;

3. Société du Creusot;

4. Société des Ponts et Travaux en fer;

5. Compagnie de Fives - Lille;

6. Société Daydé & Pillé (8).

Trong số 6 nhà thầu kể trên, chỉ có 2 nhà thầu là Société de Levallois Perret và Société Daydé & Pillé là đưa ra được 2 dự án (được gọi là dự án A và B). Các nhà thầu còn lại, mỗi nhà thầu chỉ đưa ra được một dự án. Để xét duyệt 8 dự án này, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định ngày 7 tháng 11 năm 1897 thành lập một Hội đồng thẩm định do ông Fourès, Thống sứ Bắc Kỳ làm Chủ tịch và các thành viên:

- Renaud, Giám đốc Sở Giao thông Công chính (9);

- Le Tulle, Trưởng phòng Kiểm tra tài chính;

- Morel, Trưởng phòng số 5;

- Poutet, Chỉ huy Hải quân;

- Borreil, Kỹ sư Công chính, Trưởng Ban xây dựng tuyến đường sắt từ Hà Nội đến biên giới Việt - Trung;

- Joseph, Chỉ huy các công trình giao thông công chính.

Ngày 15 tháng 12 năm 1897 đã diễn ra cuộc đấu thầu và để đánh giá được những ưu điểm cũng như nhược điểm về kỹ thuật của các dự án, Hội đồng thẩm định đã thành lập một Tiểu ban Kỹ thuật. Tiểu ban này gồm 4 trong số 6 thành viên của Hội đồng Thẩm định, đó là các ông Renaud, Boreil, Joseph và Poutet (10).

Trong 15 ngày làm việc, Tiểu ban Kỹ thuật của Hội đồng thẩm định các dự án tham gia đấu thầu công trình cầu bắc qua

sông Hồng đã đi sâu nhận xét, phân tích, so sánh giữa 4 dự án của hai Công ty Levallois Perret và Daydé & Pillé và cuối cùng đã kết luận rằng toàn bộ công trình mà dự án B của Daydé & Pillé đề xuất là tốt nhất. Chính vì vậy, mặc dù dự án của Daydé & Pillé có giá cao hơn của Levallois Perret là 3.253 frs 40 nhưng cuối cùng, ngày 30 tháng 12 năm 1897, Tiểu ban Kỹ thuật của Hội đồng xét thầu đã quyết định đề nghị Toàn quyền Đông Dương chọn dự án của Daydé & Pillé, mặc dù có thư kháng nghị của Công ty Levallois Perret.

Theo đề nghị của Hội đồng xét thầu, và theo báo cáo ngày 3 tháng 1 năm 1898 của Thống sứ Bắc Kỳ, ngày 27 tháng 1 năm 1898, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định chọn Công ty Daydé & Pillé (11) làm nhà thầu chính thức với số tiền cho phép chi là 5.900.000 frs (sau khi đã sửa đổi thêm một số chi tiết kỹ thuật) (12).

Ngày 12 tháng 8 năm 1898, Công ty Daydé & Pillé đã gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ một công văn uỷ nhiệm cho Kỹ sư Saint Fort Mortier làm chỉ huy công trình xây dựng cầu mà Công ty đã trúng thầu. Ông Saint Fort Mortier cũng được cử làm đại diện chính thức của Công ty Daydé & Pillé tại Bắc Kỳ. Và ngày 12 tháng 9 năm 1898, vào lúc 4 giờ chiều, viên đá đầu tiên của công trình xây dựng cầu lớn bắc qua sông Hồng đã được chính Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đặt tại một địa điểm bên bờ sông, trước sự chứng kiến của gần 50 quan chức người Pháp. Để chào đón sự kiện trọng đại này, từ ngày 11 đến ngày 14 tháng 9, chính quyền thuộc địa đã tổ chức nhiều cuộc vui chơi xung quanh Hồ Hoàn Kiếm, với một khoản chi phí là 20.000 đồng (13).

Để đối phó với mực nước của sông Hồng trong mùa mưa lũ, Công ty Daydé & Pillé đã phải tổ chức công trường của mình một

cách đặc biệt. Trong suốt mùa lũ xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10 hàng năm, khi mức nước sông thường xuyên lên cao tới 8m với dòng chảy 4m/giây, công trường hoàn toàn không hoạt động. Và vì thế, họ phải làm việc hết sức trong một khoảng thời gian nhất định, ngoài mùa lũ. Không gặp phải khó khăn lớn về tài chính, lại tổ chức công việc tốt nên Daydé & Pillé đã hoàn thành công trình của mình trong gần 3 năm, mặc dù thời hạn quy định dành cho nó là 5 năm (14).

Để tiến hành xây dựng cầu, Công ty Daydé & Pillé đã phải huy động đến hơn 3.000 công nhân người bản xứ và một đội ngũ khoảng 40 giám đốc, kỹ sư, chuyên gia và đốc công người Pháp để điều hành công việc. Và để đảm bảo chất lượng của công trình, Công ty Daydé & Pillé đã sử dụng khoảng hơn 30.000m khối đá và 6.000 tấn kim loại, trong đó thép cán là 5.600 tấn, sắt và thép đã rèn là 165 tấn, gang là 137 tấn, thép đúc là 5 tấn và chì là 7 tấn (15). Tổng số tiền chi phí cho công trình này là 6.200.000 frs (16), so với số tiền dự trù ban đầu, chỉ vượt quá 300.000 frs, một con số rất khiêm tốn đối với một công trình đồ sộ như công trình xây dựng cây cầu lớn nhất Đông Dương này.

Ngày 28 tháng 2 năm 1902, vào lúc 8 giờ 30 phút, chuyến tàu đầu tiên khởi hành từ ga Hà Nội đưa vua Thành Thái và Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer cùng đoàn tùy tùng tới đầu cầu để làm lễ khánh thành, trước sự chứng kiến của hàng nghìn người dân. Tại buổi lễ này, cây cầu lớn nhất Đông Dương đã được mang tên người đã khai sinh ra nó - Toàn quyền Paul Doumer. Sau ngày Hà Nội được giải phóng, cầu được đổi tên thành cầu Long Biên.

Cùng với việc khánh thành cầu, bằng Nghị định số 953 ngày 28 tháng 3 năm 1902,

Toàn quyền Đông Dương đã chính thức cho phép tuyến đường sắt từ Hà Nội đi biên giới Việt - Trung, đoạn Hà Nội - Gia Lâm được đưa vào khai thác từ ngày 8 tháng 4 năm 1902 và cũng vào ngày này, bến phà đường sông của Hà Nội bị xóa bỏ (17).

3. *Giai đoạn III (1920-1945)*: Thời kỳ đầu của giai đoạn này là thời kỳ nước Pháp mới bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất với tư cách là một nước thắng trận nhưng kiệt quệ về kinh tế. Chính vì vậy, Pháp chủ trương đẩy mạnh đầu tư và khai thác thuộc địa nhằm khôi phục kinh tế và củng cố địa vị của mình trên thế giới. Trong giai đoạn này, việc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tác động nhiều đến nền kinh tế và xã hội ở Việt Nam nói chung và ở Thành phố Hà Nội nói riêng. Thể hiện rõ nét trong cơ cấu quy hoạch đô thị ở Hà Nội với sự cách biệt trong các "khu người Âu" và "khu người bản xứ".

Do ảnh hưởng của sự biến đổi của nền kinh tế và xã hội mà quy hoạch Thành phố đã có nhiều đặc điểm tiến bộ so với giai đoạn trước. Chính quyền thuộc địa đã ban hành các quy chế, sắc lệnh trên cơ sở vận dụng luật quy hoạch xây dựng của chính quốc có sửa đổi cho phù hợp hoàn cảnh của Đông Dương. Đó là các sắc lệnh về vệ sinh đô thị, về quy hoạch và mở rộng Thành phố... như Nghị định ngày 8 tháng 8 năm 1922 của Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định một số đường của Thành phố Hà Nội dành riêng cho xây dựng theo kiểu châu Âu; Nghị định ngày 20 tháng 11 năm 1930 của Toàn quyền Đông Dương xác định điều kiện để áp dụng Sắc lệnh ngày 12 tháng 7 năm 1928 của Tổng thống Pháp về kế hoạch mở rộng và quy hoạch các thành phố ở Đông Dương; Thông tư ngày 20 tháng 11 năm 1930 của Toàn quyền Đông Dương có liên quan đến kế hoạch quy hoạch và phát triển

đô thị; Nghị định ngày 18 tháng 10 năm 1941 của Toàn quyền Đông Dương về việc sắp xếp và mở rộng ngoại ô Thành phố Hà Nội; Dự ngày 11 tháng 7 năm 1942 của Hoàng đế An-nam được Toàn quyền thông qua về việc quy hoạch và mở rộng địa hạt của Thành phố Hà Nội...

Trên lĩnh vực giao thông, chính quyền thuộc địa đã có một vài dự án mở rộng mạng lưới các tuyến đường tàu điện ở Hà Nội như dự án kéo dài tuyến đường số 2, đoạn từ Cầu Giấy đến Nguyên Xá năm 1928 (sau không thực hiện được) và dự án xây dựng tuyến xe điện từ Kim Liên đến Yên Phụ năm 1929 (dự án này được sửa đổi và thông qua bởi Nghị định số 342/A ngày 16 tháng 8 năm 1931 của Thống sứ Bắc Kỳ)... Đặc biệt, để giải quyết nhu cầu giao thông đường bộ càng ngày càng tăng nhanh, và cũng để phục vụ nhu cầu vận chuyển những sản phẩm khai thác được, vào năm 1922, chính quyền thuộc địa đã cho sửa chữa cầu Doumer, nâng cấp phần cầu đường bộ dành cho xe cơ giới và đã hoàn thành thông xe vào tháng 4 - 1924. Vì là một cây cầu trên tuyến đường sắt quan trọng nhất, nối huyết mạch giao thông giữa Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc và phía Nam của Bắc Kỳ nên cầu Doumer luôn được sửa chữa, gia cố... Chiến tranh thế giới lần thứ Hai nổ ra đã làm cho kế hoạch xây dựng Thành phố Hà Nội của thực dân Pháp ngừng lại và không phát triển thêm nữa. Chính vì vậy mà có những dự án xây dựng của Pháp ở Hà Nội đã bị bỏ dở.

*

Trong quá trình quy hoạch và đô thị hóa Hà Nội, nhằm biến Thành phố Hà Nội

hành "trung tâm hành chính lớn nhất và quan trọng nhất của Liên bang Đông Dương", ngay từ khi Hà Nội còn chưa trở thành đất "bảo hộ", người Pháp đã đầu tư, xây dựng cho Thành phố này một hệ thống giao thông đường sắt có tầm cỡ của một "trung tâm đường sắt quan trọng nhất Đông Dương". Hệ thống đó bao gồm các tuyến đường tàu điện từ Hà Nội ra ngoại ô và đường tàu hỏa từ Hà Nội đi Vinh và từ Hà Nội đi biên giới Việt - Trung.

Tồn tại trong cùng một hệ thống giao thông, được xây dựng cùng trong một thời kỳ lịch sử, trên cùng một địa điểm nhất định là Thành phố Hà Nội song mỗi phương tiện giao thông lại được xây dựng với một mục đích khác nhau. Hệ thống tàu điện từ Hà Nội ra ngoại ô được chính quyền thuộc địa quan tâm đầu tư là với mục đích phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của một Thành phố kiểu châu Âu có đầy đủ chức năng hành chính, tín ngưỡng, văn hóa, dịch vụ, thương mại, giải trí... nhằm khuyến khích người Pháp sang định cư, làm ăn lâu dài, thể hiện rõ ý đồ xâm chiếm vĩnh viễn các nước Đông Dương. Xây dựng các tuyến tàu hỏa từ Hà Nội đi Vinh và từ Hà Nội đi biên giới Việt - Trung, người Pháp nhằm vào một mục đích lớn hơn, đó là để phục vụ cho chương trình khai thác tiềm năng kinh tế của thuộc địa. Công trình cầu Doumer được người Pháp xây dựng chính là muốn thể hiện sức mạnh của nền văn minh và kỹ thuật hiện đại của phương Tây.

CHÚ THÍCH

(1). Pierre Gourou: "Le Tonkin", Exposition coloniale internationale, Paris, 1937, p. 320.

(2). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (TLTQG I), phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Fonds de la Résidence

supérieure au Tonkin - RST), hồ sơ: 71344.

(3). *Bulletin administratif du Tonkin*, 1914, n°16, tr.1441.

(4). Phòng Tòa Công sứ Hà Đông (Fonds de la Résidence de Hadong - RHD), hồ sơ: 3.150, TTLTQG I.

(5). Công ty xe điện Hà Nội và vùng phụ cận và Công ty Địa ốc Đông Dương được hợp nhất kể từ ngày 25 tháng 10 năm 1904 theo Nghị định số 2.888 của Toàn quyền Đông Dương. TTLTQG I, RST, hồ sơ: 77.617.

(6). RHD, hồ sơ: 3.151. TTLTQG I.

(7). RST, hồ sơ: 77.600. TTLTQG I.

(8), (10). RST, hồ sơ: 6.532. TTLTQG I.

(9). *Journal officiel de l'Indochine*, số 91, ngày 15 tháng 11 năm 1897, tr. 878.

(11). Công ty Daydé & Pillé được thành lập ngày 31 tháng 12 năm 1885 tại Créteil - Pháp và đăng ký hoạt động kinh doanh ngày 23 tháng 1 năm 1886, đã từng đoạt giải thưởng lớn trong Hội chợ thế giới ở Paris năm 1889, có trụ sở chính đặt tại Creil (Oise), văn phòng đặt tại 29 rue de Chateaudun - Paris.

(12). *Journal officiel de l'Indochine*, 1898, số 10 và 11 ngày 3 và 7 tháng 2 năm 1898, tr.115.

(13). RST, hồ sơ: 80464. TTLTQG I.

(14). Công trình xây dựng cầu bắc qua sông Hồng được Công ty Daydé & Pillé thực sự khởi công vào tháng 3 năm 1899 và chính thức hoàn thành vào tháng 2 năm 1902.

(15). A. Raquez: "*Le pont Doumer*", *Revue Indochinoise*, số 180, ngày 31-3-1902, tr. 275-280.

(16). Arrêté du 13 mars 1902 du Gouverneur général de l'Indochine Paul Doumer fixant à

nouveau le montant des dépenses autorisées pour les travaux de construction du pont sur le Fleuve Rouge à Hanoi. *Journal officiel de l'Indochine*, số 27 ngày 3 tháng 4 năm 1902, tr. 282.

(17). RST, hồ sơ: 7.861. TTLTQG I.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Fonds de la Résidence supérieure au Tonkin), TTLTQG I.

- Phòng Tòa Công sứ Hà Đông (Fonds de la Résidence de Hadong), TTLTQG I.

- Phòng Khu Công chính Bắc Kỳ (Fonds de la Circonscription territoriale des Travaux Publics du Tonkin), TTLTQG I.

- *Bulletin administratif du Tonkin*, 1914.

- *Journal officiel de l'Indochine*, 1902. 1904, 1905.

- *Revue Indo-Chinoise*: 1902.

- Pierre Gourou: "*Le Tonkin*", Exposition coloniale internationale, Paris, 1937.

- Trần Hùng - Nguyễn Quốc Thông: "*Thăng Long - Hà Nội mười thế kỷ đô thị hoá*", Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1995.

- Đào Thị Diễm: "Một vài suy nghĩ rút ra từ việc nghiên cứu tài liệu về quy hoạch Thành phố Hà Nội thời kỳ thuộc địa", Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ II, tháng 7 năm 2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vũ Văn Thuyên: "Ai là tác giả thiết kế cầu Long Biên", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 97, năm 2001, tr. 37-39.

VẤN ĐỀ KHAI THÁC MỎ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH KINH TẾ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

HÀ THỊ THU THỦY*

Vào giữa thế kỷ XIX, trong lúc nước ta đang lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt thì thực dân Pháp nổ súng xâm lược. Triều đình nhà Nguyễn đã lần lượt thất bại trước những âm mưu và hành động xâm lược của thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, một luồng tư tưởng mới xuất hiện, đó là tư tưởng cải cách, canh tân đất nước. Các bản điều trần, các đề nghị cải cách về mọi mặt được liên tiếp gửi lên triều đình với mong muốn góp phần đưa đất nước vượt qua khủng hoảng, đánh thắng giặc ngoại xâm. Ở mức độ nhất định, các tư tưởng cải cách về kinh tế đã gây được sự chú ý đối với nhiều tầng lớp xã hội và có tác động tới sự phát triển kinh tế nước ta ở thời điểm lịch sử đó. Cho đến nay, đã qua hơn trăm năm lịch sử, đất nước đang chuyển mình từ những thành tựu của công cuộc Đổi mới, việc nhìn lại các cải cách này sẽ góp thêm những nhận thức về sự nghiệp đổi mới hiện nay.

I. ĐÔI NÉT VỀ SỰ XUẤT HIỆN VÀ NỘI DUNG CỦA TƯ TƯỞNG CẢI CÁCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Trong chính sách phát triển kinh tế, nhà Nguyễn rất chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp. Một trong những nguồn lợi số một của triều đình là thu thuế đình và thuế điền. Và, để phát triển nông nghiệp,

triều đình đã có chính sách khai khẩn đất hoang, lập làng ấp mới rất tích cực. Vì thế đất đai canh tác, địa bàn cư trú được mở rộng nhưng do quá dung dưỡng cho địa chủ chiếm đất đai của nông dân nên ruộng đất phần lớn nằm trong tay quan lại, địa chủ và tình trạng nông dân thiếu đất cày cấy vẫn thường xuyên xảy ra. Hơn nữa, chính sách thuế và lao dịch nặng nề làm cho nông dân ngày càng cực khổ, nạn dân nghèo phiêu tán tăng nhanh.

Về công nghiệp, trong lĩnh vực khai thác mỏ thì nhà nước giữ độc quyền. Số mỏ được khai thác từ năm 1802-1858 là 139 mỏ bao gồm đủ các loại. Phần lớn các mỏ đều do quan lại triều đình đứng ra khai thác, chỉ một số ít là do thầu khoán người Trung Quốc hoặc các tù trưởng khai thác nhưng thuế sản vật rất nặng. Phương thức sản xuất căn bản là thủ công nên năng suất trong các công trường mỏ thấp. Mặt khác, những phép tắc của triều đình lại không mang tính khuyến khích như nhà nước giữ độc quyền thu mua sản vật theo giá do nhà nước đặt ra, quy định khu vực cấm khai thác mỏ ở Thanh Hóa vì sợ “động lòng mạch” của mồ mả dòng họ Nguyễn... Nên đã hạn chế sự phát triển của khai thác mỏ.

Trong thương nghiệp, chính sách ngăn sông cấm chợ và quan niệm “trọng nông ức

* Th.S. Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm Thái Nguyên

thương” của triều đình làm cho thị trường nội địa chật hẹp và không thống nhất. Ngoại thương vẫn do triều đình đảm nhiệm, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của triều đình và bị hạn chế bởi chính sách “bế quan toả cảng”, nhất là trong việc buôn bán với phương Tây.

Quan niệm “đóng cửa để tự bảo vệ đất nước khỏi sự đe dọa của chủ nghĩa tư bản phương Tây” của triều đình nhà Nguyễn đã dẫn đến tình trạng “tài lực của dân so với năm trước mười phần kém đến 5,6” (Khương Quốc Dụng tâu với Vua Tự Đức khi mới lên ngôi - 1847). Thực tế ấy đã đòi hỏi phải có sự đổi mới để phát triển kinh tế, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Nhưng cũng chính lúc đó, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Thời kì đầu chống giặc ngoại xâm, triều đình nhà Nguyễn cùng nhân dân kháng chiến, nhưng vì quá coi trọng quyền lợi của mình nên triều đình Nhà Nguyễn trở nên bạc nhược, từng bước lùi hàng trước thực dân Pháp. “Đất nước và dân tộc Việt Nam đứng trước hai nhiệm vụ lịch sử rất trọng đại, rất khẩn cấp: Một là nhiệm vụ duy tân, nghĩa là từ bỏ sự đình trệ phong kiến châu á để phát triển theo hướng tư bản như Âu-Mỹ; Hai là bảo vệ nền độc lập dân tộc, chống thực dân xâm lược. Hai nhiệm vụ liên quan mật thiết đến nhau. Biết rằng “thửa ấy bản thân xã hội Việt Nam chưa cấp bách đòi hỏi phải phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng công cuộc chống ngoại xâm lại cấp bách đòi hỏi phải duy tân, tự cường bằng không, bằng trễ thì mất nước” (1).

Trước tình hình đó, một số quan lại, nho sĩ thức thời đã mạnh dạn và kịp thời đưa ra những đề nghị cải cách để canh tân đất nước. Đi đầu trong luồng tư tưởng canh tân phải kể đến Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch,

Đinh Văn Diên, Bùi Viện... Thể hiện rõ nguyện vọng chấn hưng kinh tế nước nhà làm cho dân giàu nước mạnh đủ sức đánh đuổi thực dân xâm lược. Biểu hiện đầu tiên của tư tưởng cải cách kinh tế là cái nhìn mới về chủ nghĩa tư bản, không còn coi phương Tây là “man di”, “bạch quỷ”, không còn thấy khoa học kỹ thuật của phương Tây là “dâm xảo”. Sau chuyến đi công cán ở Quảng Châu năm 1851, Phạm Phú Thứ nhận thấy giới tiểu thương người Hoa ở Quảng Châu có lối làm ăn “hết sức chính quy” và “bớt vất vả”. Nhận xét này cho thấy Phạm Phú Thứ hữu ý tỏ thái độ thiện cảm về lối làm ăn chính xác, minh bạch trong buôn bán của kinh tế thị trường. Luồng tư tưởng mới đi sâu vào tâm thức của các nhà trí thức yêu nước đương thời.

Từ thực tiễn của đất nước nửa cuối thế kỉ XIX, họ bước đầu có những nhận thức mới về việc làm giàu. Nguyễn Trường Tộ cho đến khi ốm liệt giường vẫn còn tha thiết: “Năm điều phúc lấy giàu làm đầu, đã giàu sau mới dạy dỗ, có giàu mới làm điều lành... Nếu bị nghèo xô đẩy thì cha con không bảo được nhau, nói gì đến lễ nghĩa phong tục” (2). Ông khẳng định làm giàu cho dân cho nước không phải là tăng cường bóc lột nhân dân mà phải biết cách khai thác tài nguyên của đất nước: “Cái mà tôi gọi là làm cho của cải nhiều ở đây không phải là bòn rút của dân để cho nước giàu mạnh mà nhận lấy nguồn lợi tự nhiên của trời để sinh ra. Thế là dân giàu mà nước cũng giàu” (3). Ngược lại, theo ông nước giàu thì dân đỡ phải đóng góp và đời sống của dân mới được cải thiện: “Việc nước khi đã có đủ của cải rồi thì việc cung ứng của dân ngày càng được giảm bớt, sự nghiệp củng cố cho nước mạnh ngày càng tăng. Một khi xảy ra giặc dã cần phải đánh dẹp thì để làm cho yên dân tiêu phí mỗi ngày

hàng ngàn vàng, đã có của công khỏi phải lấy của dân thì nhân nghĩa ân huệ nào lớn hơn thế nữa” (4).

Đặng Huy Trứ cùng với việc xác định vai trò của vấn đề làm giàu với việc khẳng định giá trị đạo lý của các hoạt động làm giàu: “Làm ra của cải là một đạo lớn không được coi thường” (5). Vẫn biết việc làm kinh tế là đem lại lợi ích cho nước cho dân, nhưng theo ông đã tham gia vào con đường kinh doanh kiếm lời phải biết giữ gìn “đạo tâm” (tấm lòng vì đạo nghĩa). Đạo nghĩa trước là phải lo toan làm sao thu được lãi để làm cho nước giàu dân giàu, sau là phải giữ gìn đạo lý trong sáng. Từ nhận thức đó, ông đòi hỏi bản thân và những công sự ngoài việc không tiếc sức lực để “tích trữ ngàn vàng cho của công” phải thực hiện công tư đều thoả đáng” sao cho “cúi đầu không thẹn với đất, ngẩng lên không thẹn với trời, di không thẹn với bóng, ngủ không thẹn với chân” (6).

Nguyễn Lộ Trạch là một nhà nho chưa từng ra nước ngoài, nhưng là con rể của đại thần Trần Tiễn Thành - Thượng thư Bộ Hình - nên tại dinh thự của cha vợ ông đã được đọc nhiều bản “điều trần” của Nguyễn Trường Tộ gửi cho vua Tự Đức qua Trần Tiễn Thành. Qua đó, cũng như Nguyễn Trường Tộ, ông nhìn thấu nguy cơ nước mất nhà tan và tha thiết muốn canh tân đất nước để dân giàu nước mạnh. Ông đã viết hai bản điều trần gửi lên vua Tự Đức: “Thời vụ sách thượng” (1877), “Thời vụ sách hạ” (1882). Theo ông để thực hiện việc tích lũy của cải cho quốc gia cần phải thực hiện hai biện pháp là dùng binh lính mở đồn điền và thực hiện thông thương buôn bán với nước ngoài. Việc buôn bán với nước ngoài không phải chỉ làm kinh tế mà thông qua đó xem xét học tập “tìm điều bổ ích” làm cho đất nước “phú cường”

Sinh ra từ mảnh đất Tiên Hải (tỉnh Thái Bình), nơi được thành lập từ công cuộc khai hoang lấn biển của Nguyễn Công Trứ những năm 1828-1829, Bùi Viện sớm có những hiểu biết về biển, đã hình thành ý chí vươn ra biển, chiếm lĩnh và làm chủ mặt biển. Ông được Doanh điền sứ Nam Định mời giúp việc an định dân cư, khai hoang lấn biển, giao cho ông việc xây dựng cảng biển Hải Phòng. Bùi Viện phải làm một lúc hai việc: dẹp giặc để Ninh Hải yên bình và xây dựng thành cảng khẩu có vị trí kinh tế nối liền Việt Nam với thế giới bên ngoài và chỉ trong thời gian ngắn “từ một thôn nhỏ gần cửa Cẩm thuộc địa phận tỉnh Hải Dương đã trở thành cửa biển Hải Phòng sầm uất”. Sau đó, ông là người đầu tiên “mở con đường biển làm sứ giả vượt biển công du sang Mỹ”. Trong lúc triều đình thủ cựu với chính sách “bế quan toả cảng” thì sự mở đường ra nước ngoài như Bùi Viện là sự đổi mới to lớn của kinh tế ngoại thương.

Điểm qua một số tư tưởng cải cách về kinh tế, chúng ta nhận thấy dù xuất phát điểm của các nhà cải cách khác nhau, có người là quan lại trong và ngoài triều như Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ; có người là công giáo, nho giáo như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện... nhưng tất cả dường như đã vượt qua quan điểm cổ hủ của Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến tồn tại hàng ngàn năm bằng những suy nghĩ hoàn toàn mới mẻ, có tác dụng hữu ích đối với sự phát triển của nền kinh tế nước nhà và làm tiền đề cho việc chống giặc ngoại xâm.

II. VẤN ĐỀ KHAI THÁC MỎ Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG ĐỀ NGHỊ CẢI CÁCH

Từ những nhận thức mới về chủ nghĩa tư bản, về cách thức làm cho dân giàu nước mạnh, về đạo đức của người làm kinh tế, từ nửa sau thế kỷ XIX các trí thức Việt Nam đã liên tiếp đệ trình lên triều đình Tự Đức

những bản điều trần, những kế hoạch kinh tế cụ thể. Trong đó, việc phát triển ngành công nghiệp khai thác mỏ là một vấn đề được các nhà cải cách đương thời quan tâm. Trước hết, phải kể đến Nguyễn Trường Tộ vì trong những điều trần về kinh tế ông đã nhận thấy giá trị của nguồn tài nguyên mỏ nước ta. Ông cho rằng đây không chỉ là nguồn lợi của triều đình, dựa vào đó triều đình có thể giải quyết ngay được các nhu cầu kinh tế, quân sự trước mắt mà về lâu dài còn là cơ sở cần thiết để phát triển ngành công nghiệp nước nhà.

Nguyễn Trường Tộ chỉ rõ nước ta có bốn nguồn lợi lớn: hải lợi, thổ lợi, khoáng lợi và lâm lợi. Nhưng theo ông quan trọng nhất là khoáng lợi cho nên phải gấp rút “tính chuyện mưu kế để chiếm lấy” nếu không thì tư bản nước ngoài sẽ chiếm mất. Nguyễn Trường Tộ nêu rõ: “Nước ta có một dải núi chạy dài từ Bắc xuống Nam, lại thoải dần về phía Đông. Đó là một thế núi tốt nhất địa cầu. Nền của nó rất cổ, do đó chứa nhiều kim loại, đá quặng cùng ngọc báu, các vật hiếm lạ khác. Nhiều nhà địa lý các nước từng khen ngợi. Nhưng ta chưa hề khai quật, nỡ để điều mà tạo vật ban phú cho ta thành vô dụng” (7).

Muốn khai thác những nguồn lợi ấy ông cho rằng phải có kế hoạch, có chương trình và có kĩ thuật viên hiểu biết về mỏ, về địa chất, về thăm dò... Nhưng đó là về lâu dài trước mắt phải có biện pháp khéo léo đối với người Pháp để lợi dụng họ giúp ta khai thác mà không tranh đoạt nguồn lợi với ta. Bởi vì hiện nay, họ cũng đang tiến hành thăm dò, ta nên nhờ họ khai thác các mỏ và cùng chia lợi. Nguyễn Trường Tộ đề nghị với triều đình nhờ hội kinh doanh ở nước ngoài của người Pháp giúp ta khai thác một số mỏ nhất định. Nhờ đó mà ta có được nhiều điều lợi: Nhân dân có việc làm và có

tiền công, đỡ được tình trạng lăm dân du dân; Nhà nước sẽ thu được tiền thuế đất, thuế nhà; Công nhân của họ làm cần mẫn có thể làm gương tốt cho những thói quen lười biếng ở nước ta; Quan lại, công nhân của ta làm cùng với họ do đó mà học được nghề. Trong đó điều lợi nhất là chúng ta học tập được kỹ thuật khai thác của họ: “Hiện nay, cái mà chúng ta rất thiếu thốn là sự học tập tài nghệ... nếu họ đến khai thác một chỗ nào thì quan quân chúng ta cũng đến đó và sẽ mắt thấy những điều mà học tập được” (8).

Sau chuyến đi công cán ở Pháp năm 1867-1868, Nguyễn Trường Tộ càng thấy rõ sự cần thiết phải bắt tay vào việc khai thác mỏ. Ông nhắc lại ba phương thức khai thác đã đề nghị là: Cho các công ty nước ngoài tự khai thác rồi thu lợi một phần, ta với họ liên doanh, ta tự làm lấy để một mặt dân phân biệt đất mỏ, mặt khác có người đi Tây chọn mua khí cụ như đồ đào mỏ, đúc sắt, luyện kim... đem về để dùng ngay vào việc khai thác nguồn lợi. Để khuyến khích các phát hiện về mỏ, ông còn đề nghị đặt ra khoa sơn lợi để khen thưởng cho những người tìm ra khoáng sản mới, phương pháp dò tìm, phương pháp khai quật và phương pháp luyện kim...

Về phương pháp khai thác, Nguyễn Trường Tộ trình bày rất kĩ về kĩ thuật khai thác mỏ than. Trước hết, phải biết rõ địa mạch, biết rõ các loại kim khoáng và các cách chuyển động của vỏ quả đất. Ông phát hiện, mỏ than ở sâu hơn các mỏ khác, phần nhiều có ở miền đồng bằng, ít có ở nơi núi hoang và nơi nước chảy. Mỏ than lại hay có nhiều ở chỗ gần mỏ sắt. Đó là cách sắp xếp vận dụng rất hay của tạo hóa. Theo ông việc tìm mỏ than không khó như việc khai thác than, vì lúc đầu đang còn ở trên mặt thì dùng sức người cũng có thể lấy được,

đến lúc xuống sâu mà lại phải đào xiên một hai nghìn thước nếu không dùng máy móc rút hết nước thì không thể lấy được than. Hơn nữa, trong đất thường xông lên các khí độc nếu gặp lửa đèn sẽ nổ bùng làm người chết ngay. Vì vậy, phải có phương pháp khéo léo và phương pháp thông gió như của người Tây Âu mới tránh khỏi tai nạn. Đặc biệt việc đào xiên vào đất rất sâu để bị sập nên phải làm sàn bắc ngang để đề phòng. Nguyễn Trường Tộ cũng khẳng định phương pháp khai thác than nói trên tuy khó nhưng lợi lớn gấp mười mỏ bạc, mỏ vàng cho nên phải nghĩ hết mọi cách để lấy. Ông tự nguyện đi tìm mỏ, vẽ bản đồ để chuẩn bị cho việc khai thác quy mô. Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng Nguyễn Trường Tộ là người phát hiện ra khu vực mỏ than Quảng Ninh chứ không phải do kĩ sư người Pháp phát hiện vào năm 1882. Với những kiến thức về khai thác mỏ than của Nguyễn Trường Tộ như nêu trên, chúng tỏ tâm huyết của Ông về vấn đề đó như thế nào.

Người có cùng quan điểm với Nguyễn Trường Tộ về cách nhìn đối với nguồn tài nguyên mỏ của nước ta là Đặng Huy Trứ nhưng ông chủ trương không dựa vào tư bản nước ngoài mà nêu kiến nghị: Trong khai thác khoáng sản, nếu nhà nước không đảm đương hết thì nên để cho tư nhân đứng ra lĩnh trưng khai thác rồi nộp thuế, mục đích cuối cùng là làm cho dân giàu nước mạnh. Vì thế, năm 1865 sau chuyến đi Hương Cảng - Trung Quốc để “thăm phỏng dương tình”, Đặng Huy Trứ tâu xin triều đình lập Ty Bình Chuẩn để kinh doanh buôn bán và khai thác mỏ. Phát hiện “Miền núi có nhiều loại mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, sắt. Nhưng dân ta hoặc không có sức, hoặc nơi ấy có nhiều lam chướng nặng nề mà không ai đến khai thác, thành thử bỏ phí các nguồn lợi ấy.

Nay có người xin khai thác và nộp thuế thật “công tư lưỡng lợi” (9). Năm 1886, Đặng Huy Trứ tiến hành khai mỏ thiếc và xuất cảng sang Tây dương thu 8.000 lạng bạc tiền thuế cho triều đình.

Trong những đề nghị của Phạm Phú Thứ đã nêu lên những biện pháp rất cụ thể, thiết thực cần phải làm trước mắt để nhanh chóng phát triển kinh tế công nghiệp: khuyến khích nhà giàu bỏ vốn mở mang công nghiệp ở Hải Yên; Cho dân nghèo khai thác than đá ở Quảng Yên để giải quyết công ăn việc làm cho dân, đồng thời tăng nguồn cung ứng cho xuất khẩu theo nhu cầu của lái buôn Pháp; Đề nghị cho khai thác hơn 10 cơ sở mỏ sắt và than đá.

Như vậy, ta thấy vấn đề phát triển công nghiệp khai thác mỏ tuy không nhiều các nhà cải cách quan tâm nhưng những đề nghị nêu trên chứng tỏ kiến thức và độ am hiểu sâu sắc của họ. Họ không chỉ có những đề nghị cụ thể lên triều đình mà các nhà cải cách còn tự nguyện thực hiện khai mỏ nên đã phần nào có sức thuyết phục đối với vua Tự Đức rằng việc làm giàu cho nước cho dân không chỉ xuất phát từ nông nghiệp mà còn từ nguồn lợi khai thác mỏ. Vì vậy, năm 1866, nhà vua chấp nhận lời tâu của Đặng Huy Trứ cho thành lập Ty Bình Chuẩn. Sau đó, triều đình nhà Nguyễn lần lượt cho phép một số quan lại địa phương, thương nhân Hoa kiều khai thác các mỏ than và kim loại quý. Nhiều sự kiện trong sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết công việc khai thác mỏ ở các địa phương đã được triều đình cho phép tiến hành: Năm 1867, mỏ vàng Sảng Mộc ở huyện Động Hỷ tỉnh Thái Nguyên được khai thác lại, mỗi năm nộp thuế 5 lạng vàng. Mức thuế này nếu so với mức thuế nhà nước thu của thương nhân Hoa kiều lĩnh trưng mỏ bạc Tống

Tĩnh vào năm 1840 là 130 lạng bạc mỗi năm, đến 1846 tăng lên 200 lạng bạc đã chứng tỏ mức thuế ở mỏ vàng Săng Mộc không phải là cao (10); Doanh điền sứ Thừa Thiên và Quảng Trị được lĩnh trưng mỏ sắt ở làng Lựu Biền, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Năm 1868, vua sai các tỉnh đạo dò xét mỏ than và cho lấy than mỏ ở núi Hòn Ngạc tỉnh Quảng Yên, mỏ Sa Lung và Phú Xuân ở huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên; Cho phép khai mỏ vàng ở Hòa An, Vĩnh An ở huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam và mỏ sắt ở Phổ Lý - Thái Nguyên thuế mỗi năm 300 cân sắt sống (11).

Năm 1875, Hà Hoàng Hy được vua cho phép lãnh trưng mỏ bạc Thạch Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng, thuế hàng năm là 100 lạng bạc (12). Năm 1878, triều đình bắt đầu cho thu thuế ở mỏ than tỉnh Quảng Yên. Nghị định chuẩn cho người nước Thanh là Ngô Nguyên Thành chỉ được khai thác mỏ này trong 30 năm với tổng thuế là 371.500 quan. Sau đó vua sai quan tỉnh khám xét các mỏ vàng, bạc, chì, diêm tiêu ở Thái Nguyên, nếu khai thác được thì cho lĩnh trưng để thu hết lợi dưới lòng đất. Đồng thời cho khai mỏ vàng ở Tĩnh Nê, Cao Bằng, thuế sản vật là 2 lạng 5 đồng cân vàng một năm (13).

Năm 1881, Hàn lâm viện tu soạn là Phan Lâm mật tâu các việc mỏ ra buôn bán và góp vốn đi buôn, khai mỏ... Sau khi lệnh cho Viện Cơ mật xem xét vua bảo rằng: Việc làm ngày nay cũng nên làm như thế; nhưng nói thì dễ, làm thì khó, nay nên làm thế nào cho chóng có hiệu quả khỏi lỡ về sau. Cùng năm vua chuẩn y cho Lương Văn Phong lĩnh trưng mỏ than Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam trong 28 năm với tổng số tiền thuế là 311.500 quan (14).

Có thể nói, hoạt động khai thác mỏ theo những đề nghị cải cách ở nửa sau thế kỉ XIX của triều đình nhà Nguyễn đã có cơ hội

phát triển. Chúng ta đều biết "Vào đầu thế kỷ XIX, ngành khai thác mỏ đã hoạt động khá mạnh. Mức phát triển đạt cao nhất trong triều Gia Long và đầu triều Minh Mạng, chỉ trong vòng 3 năm từ 1808 đến 1810, có 79 mỏ các loại được khai thác trong nửa đầu thế kỷ XIX. Từ giữa triều Minh Mạng trở đi tình hình khai thác biến chuyển không đều: Năm 1839, số mỏ hoạt động xuống mức thấp nhất là 58 mỏ cuối thời Thiệu Trị tăng lên đến 68 mỏ, nhưng sau đó lại tụt xuống và sang triều Tự Đức chỉ còn lại 54 mỏ" (15). Nếu được triều đình quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư nhân lực, vật lực thì có lẽ ngành khai thác mỏ ở nước ta đã có cơ phát triển trở lại, nhưng tiếc thay, năm 1884, triều đình nhà Nguyễn lại chấp nhận để việc khai thác mỏ trên đất nước Đại Nam cho thực dân Pháp bằng việc ký với Pháp bản hòa ước về khai thác mỏ, trong đó: "Đại Hoàng đế nước Đại Nam nay nghĩ cần bàn bạc ấn định thể lệ để tiện khai thác các khoáng sản ở địa phận nước Đại Nam. Đến nay nước Đại Pháp muốn giúp đại hoàng đế nước Đại Nam quy định lệ thuế về khai thác khoáng sản để tạo nhiều lợi ích" (16). Thực chất hòa ước này là một trong những điều kiện thuận lợi để thực dân Pháp thực hiện âm mưu cướp đoạt các tài nguyên mỏ của nước ta. Vì thế, khai thác mỏ ở nửa sau thế kỷ XIX vẫn chưa có vị trí xứng đáng trong nền kinh tế đúng như mong muốn của các nhà canh tân đất nước.

Ngay năm 1884, thực dân Pháp đã lập ra một ủy ban để chuẩn bị kế hoạch khai mỏ trên những tài liệu sẵn có của triều đình nhà Nguyễn. Đến năm 1888, cơ sở khai mỏ đầu tiên của người Pháp được thành lập - Công ty than Bắc Kỳ. Công ty này quản lý và tổ chức hoạt động khai thác các mỏ than ở Đông triều, Hòn gai, Quảng

Ninh trên diện tích rộng 21.932ha với số vốn ban đầu là 4 triệu phơ rông. Tiếp sau đó các công ty mỏ ở Hòn Gai, Quảng Nam cũng được thành lập. Cuối thế kỷ XIX, sản lượng than ở Đông Dương đã lên tới hàng trăm ngàn tấn (17). Đến thời điểm này khai thác mỏ mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp. Và, đương nhiên ngành công nghiệp này phục vụ đắc lực cho công nghiệp thuộc địa. Nền kinh tế nước ta vẫn trong vòng lạc hậu và phát triển què quặt. Những tư tưởng cải cách đã không được triều đình nuôi dưỡng để kinh tế quốc gia có cơ hội phát triển, tạo cơ sở vật chất cho việc canh tân đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Theo Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 53.

(2). Đặng Huy Vận, Chương Thâu: *Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỉ XIX*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1961, tr. 37.

(3), (4), (5), (6). Nhiều tác giả: *Những gương mặt tiêu biểu trong xu thế đổi mới của Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 38, 38, 337, 341.

(7). Trương Bá Cần: *Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo* - Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2002, tr. 185. Xem thêm: Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm: *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề canh tân đất nước*, Nxb. Đà Nẵng, 2000.

(8). Theo Trần Văn Giàu: *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, tập 1, Sđd, tr. 47.

(9). *Những gương mặt tiêu biểu trong xu thế đổi mới của Lịch sử Việt Nam*. Sđd, tr. 196.

Tóm lại, ở Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX các nhà cải cách đã có tư tưởng canh tân nhằm khuyến khích sự phát triển công thương nghiệp trên cơ sở tiềm năng vốn có của đất nước. Đây là cuộc đấu tranh gay gắt giữa cái mới và cái cũ, giữa duy tân và thủ cựu. Do hạn chế lịch sử, các đề nghị cải cách không được thực hiện triệt để. Hơn nữa, các sản vật khai thác cũng chưa có điều kiện tham gia vào thị trường hàng hóa trong nước do chính sách trọng nông ức thương và nhà nước độc quyền trong việc thu mua. Tuy vậy, giá trị của các tư tưởng cải cách nói trên về công nghiệp khai thác mỏ vẫn còn hữu ích đối với sự nghiệp Đổi mới của đất nước ta hiện nay.

(10), (15). Xem Huỳnh Thị Ngọc Tuyết: *Nhà Nguyễn và ngành thủ công nghiệp khai mỏ ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 145, 144.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 118; 120; 196; 202; 204; 214.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 248.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXIV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 114.

(14). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXXV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 71; 72.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005, tr. 46-48.

(17). Viện sử học Việt Nam: *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 775.

BÁO QUỐC HỘI VỚI TỔNG TUYỂN CỬ 6-1-1946 VÀ BẢN BÚT TÍCH CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

VĂN THỊ THANH MAI*

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ Lâm thời đọc bản Tuyên ngôn độc lập trước quốc dân và tuyên bố với thế giới thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ĐCCH). Chỉ một ngày sau, trong phiên họp của Hội đồng Chính phủ (3-9-1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Trước chúng ta bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế nên nước ta không có Hiến pháp. Nhân dân không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái 18 tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu, nghèo, tôn giáo, dòng giống” (1). Cũng theo Hồ Chí Minh, để củng cố và bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Tám 1945, để có một nhà nước hợp hiến, hợp pháp đảm đương nhiệm vụ đối nội, tham gia vào các quan hệ luật pháp quốc tế, thực hiện quyền tự do, dân chủ cho nhân dân thì nhất định phải “xúc tiến đi đến Quốc hội để quy định Hiến pháp, bầu Chính phủ chính thức” (2).

Thực hiện công cuộc cần kíp đó, ngày 8-9-1945, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp thay mặt Chính phủ Lâm thời đã ký Sắc lệnh số 14/SL quy định về thời hạn Tổng tuyển cử, đối tượng bầu và ứng cử, lập Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng tuyển cử và dự thảo một bản Hiến pháp đệ trình Quốc hội. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn, phức tạp của những ngày đầu mới giành được chính quyền, phải đối phó với sự chống phá điên cuồng của các thế lực thù địch, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ Lâm thời đã kiên định và khẩn trương chuẩn bị cho cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam độc lập.

Từ cuối tháng 11-1945, công việc chuẩn bị cho ngày Tổng tuyển cử (ban đầu dự định ngày 23-12-1945 sau hoãn đến ngày 6-1-1946) đã trở nên vô cùng khẩn trương. Từng bước đấu tranh, vạch trần và chống lại những hành động phá hoại Tổng tuyển cử, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân của kẻ thù, Hồ Chí Minh và Chính phủ Lâm thời đã có những việc làm thiết thực, những biện pháp hòa giải, sách lược nhân nhượng

* Bảo tàng Hồ Chí Minh.

mềm dẻo để kiên quyết tiến hành Tổng tuyển cử.

Trong khi các báo *Đồng tâm, Thiết thực, Việt Nam...* đăng những bài có nội dung nói xấu Đảng Cộng sản, nói xấu Việt minh, ngăn cản Tổng tuyển cử: đưa ra luận điệu trình độ dân trí của người Việt Nam thấp kém, người dân đa phần mù chữ nên không thể thực hiện được quyền công dân của mình, thì trên các báo *Cứu quốc, Sự thật, Quốc hội*, những bài viết có nội dung về Tổng tuyển cử, về vai trò và ý nghĩa của Tổng tuyển cử, về Quốc hội và Hiến pháp, về Chính phủ và cuộc kháng chiến ở Nam Bộ... đã lần lượt đến với bạn đọc cả nước.

Báo *Quốc hội*, nhật báo chỉ ra trong thời kỳ Tổng tuyển cử, phục vụ cho Tổng tuyển cử do Ban phụ trách Tổng tuyển cử ở Bắc Bộ xuất bản, có tất cả 15 số (số đầu tiên ra ngày 17-12-1945 và số cuối cùng - số đặc biệt ra ngày 7-1-1946). Báo có trụ sở ở 71 Hàng Trống, Hà Nội do Trần Hữu Trì làm chủ nhiệm. Ngay tại số đầu tiên, thay lời phi lộ, báo *Quốc hội* đã nêu rõ mục đích:

"1. Định rõ giá trị Tổng tuyển cử đối với ngoài nước và trong nước.

2. Giải thích thể lệ Tổng tuyển cử người công dân Việt Nam hiểu quyền hạn và bổn phận của mình trong khi chọn và cử người đại diện vào Quốc hội.

3. Giúp các bạn ứng cử một cơ quan vận động chung, để giới thiệu thành tích, khả năng và chương trình của mình" (số 1, ngày 17-12-1945).

Với các khẩu hiệu ngắn gọn, súc tích, tập trung cho mục tiêu Tổng tuyển cử như: Phải đòi cho được phiếu bầu cử (số 1, ngày 17-12-1945). Tên bạn đã ghi vào danh sách cử tri ở trụ sở ủy ban khu phố chưa? (số 3, ngày 19-12-1945). Cuộc Tổng tuyển cử

hoãn đến ngày 6-1-1946) các bậc tài đức mau mau ghi tên ứng cử thêm (số 4, ngày 20-12-1945), muốn giữ vững độc lập phải đi bầu cử (số 5, ngày 21-12-1945), Ai muốn cho đời mình có ý nghĩa? Ai muốn cho dân tộc mình được mạnh? Hãy trân trọng tìm người ứng cử vào Quốc hội (số 6, ngày 22-12-1945), mỗi lá phiếu của chúng ta là một viên đạn để giết quân thù (số 7, ngày 24-12-1945), ngày 6-1-1946 ngày Tổng tuyển cử - Toàn thể dân chúng Việt Nam được quyền tự do định đoạt số phận của mình (số 8, ngày 25-12-1945), tham gia Tổng tuyển cử tức là cứu nước (số 10, ngày 28-12-1945; số 12, ngày 2-1-1946) và số đặc biệt ra ngày 6-1-1946 đã kêu gọi:

Hỡi quốc dân đồng bào

Hôm nay

Tất cả đều đi bầu cử!

Bầu cử là kháng chiến!

Bầu cử là kiến quốc

báo *Quốc hội* đã giúp quần chúng nhân dân hiểu rõ ý nghĩa trọng đại cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên ở nước Việt Nam DCHH. Động viên nhân dân hăng hái tham gia thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của người dân một nước độc lập, báo đồng thời khẳng định: "Không những dân chúng đã tỏ ra mình có ý thức về việc khởi nghĩa; dân chúng đã trả lời bọn bán nước và bọn cướp nước rằng chính quyền cũng là của dân chúng" (số 3, ngày 19-12-1945). Nội dung của báo khẳng định: "Tổng tuyển cử sẽ biến thành một cuộc phục quyết (referendum), bày tỏ ý muốn của cả một dân tộc" (số 2, ngày 18-12-1945), và chứng minh trên thực tế: "Trang sử Độc lập đã ghi thêm một thắng lợi cho toàn thể nhân dân" (số 9, ngày 27-12-1945).

Bên cạnh đó, thông qua các bài viết có nội dung cụ thể, rõ ràng, thiết thực: Vận

mệnh ngàn năm của nước Việt Nam ở trong tay các bạn (số 1, ngày 17-12-1945), Tổng tuyển cử sẽ trả lời họ (số 3, ngày 19-12-1945), cuộc đời sán lạn của người công dân Việt Nam (số 5, ngày 21-12-1945), Quốc dân ghi thêm một thắng lợi (số 9, ngày 27-12-1945), Những cái gì chọc gậy vào sự tiến tới của dân sẽ bị dân đè bẹp; Bản dự án Hiến pháp xây trên những nguyên tắc hoàn toàn dân chủ (số 11, ngày 29-12-1945), và bài Một ngày trước Tổng tuyển cử (số 14, ngày 4-1-1946)... báo *Quốc hội* đã tuyên truyền, hô hào quốc dân” trả lời cho bọn phản động cái ý chí đoàn kết, không chia rẽ trong cuộc Tổng tuyển cử nay mai”.

Với các bài trả lời phỏng vấn của ông Nguyễn Duy Thân - ứng cử ở Bắc Ninh: Quốc hội sẽ thành công và có thể giải quyết được một phần lớn những nỗi khó khăn hiện thời (số 11, ngày 29-12-1945), trả lời của ông Cù Huy Cận - ứng cử ở Hà Đông: Trong một nước DCHH thì tất cả quyền bính trong nước đều ở trong tay toàn thể nhân dân nghĩa là ở trong tay những người mà quốc dân đã bầu ra để thay mặt họ (số 12, ngày 2-1-1946), hoặc đại biểu Khuất Duy Tiến ứng cử tại Sơn Tây nhấn mạnh: Thực hiện được cuộc Tổng tuyển cử, chúng ta sẽ bước được một bước khá dài trên đường giải phóng (số 13), ông Nguyễn Công Mỹ - ứng cử ở Hải Phòng khẳng định: Chính phủ do Quốc hội cử ra phải có những quyền lực đặc biệt để đối phó với cuộc xâm lăng của Pháp cho tới thắng lợi cuối cùng (số 14, ngày 4-1-1946), ông Hồ Đức Thành nói Quốc hội rất cần thiết trong giai đoạn này (số 12, ngày 2-1-1946)... độc giả của báo đã ý thức được quyền lợi, trách nhiệm của mình khi lựa chọn những đại biểu thay mặt mình gánh vác nhiệm vụ của quốc gia. Cũng qua báo *Quốc hội*, quần chúng nhân

dân đã nhận thức được bộ mặt thật của những kẻ phản động, những kẻ dẫu cơ, khinh thường nhân dân, “coi nhân dân là những kẻ hèn mọn, là lũ hèn nhát, sợ uy quyền”. Tin tưởng vào Hồ Chí Minh và Chính phủ Lâm thời, tin tưởng vào thành quả của Cách mạng Tháng Tám, các ứng cử viên trong các bài nói và viết đăng trên báo đã thể quyết tâm “đem xương máu để củng cố và bảo vệ nền độc lập”.

Mặt khác, với những chuyên mục như: Trước Tổng tuyển cử phải làm gì? Trong Tổng tuyển cử phải làm gì? Tin kháng địch ở Nam Bộ; Tin Tổng tuyển cử... đặc biệt là bài viết và trả lời phỏng vấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với bản bút tích của Người trong số đặc biệt, đã đem đến cho độc giả của báo *Quốc hội* niềm tin vào thắng lợi của cuộc bầu cử Quốc hội ngày 6-1-1946.

Khi ra số đặc biệt, số cuối cùng ngày 6-1-1946, Ban biên tập đã có mấy lời cùng bạn đọc, đồng thời khẳng định rằng: “Nhiệm vụ của tờ báo tới đây đã trọn. Từ mai, báo giới nước mình cũng sẽ vắng hẳn tiếng nói đồng nghiệp tuy non nớt song đòi ôm một sứ mệnh lớn”. Cũng tại số này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời như:

- “1. Về phương pháp tuyên truyền Quốc hội và vận động Tổng tuyển cử nước nhà đã theo kịp nước ngoài chưa?
 2. Trước cuộc Tổng tuyển cử dân trí nước nhà so với dân trí nước ngoài thế nào?
 3. Toàn quốc và nhất là Hà Nội, sẽ hưởng ứng Tổng tuyển cử ra sao?
 4. Trong tình thế hiện thời, phỏng độ bao giờ có thể triệu tập được Quốc dân Đại hội?
- Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng báo Quốc hội “thủ bút vị Chủ tịch đầu tiên của nước

ĐỊNH HẠNH CÁN CHỨC CÔNG AN HẢI QUÂN

SỐ ĐẶC BIỆT RA NGÀY 6-1-1946 GIÁ 1000

QUỐC HỘI

NHẬT BÁO CHÍ RA TRONG KỲ TỔNG TUYỂN CỬ

Chủ nhiệm: TRẦN-HỮU-TÀI — Tòa báo: 71 phố Hàng Trống Hà Nội — Giấy số: 340

HỘI QUỐC DÂN ĐỒNG BẢO

Độc lập tự do

TẤT CẢ ĐỀU ĐI RAU LÍ!

HÀU CỬ LÀ KHANG CHIẾN!

HÀU CỬ LÀ KIẾN QUỐC!



CHỦ TỊCH
HO CHI MINH

*Khuyến đồng bào nam nữ
18 tuổi trở lên hôm nay
tất cả đều đi bỏ phiếu để
bầu những đại biểu xứng
đáng vào Quốc hội đầu tiên
của nước ta.*

6, 1, 46

Hồ Chí Minh

MAY LỜI CÙNG BẠN Đ

QUỐC HỘI

Lần Quốc hội đầu tiên của nước ta được triệu tập vào ngày 6-1-1946. Nhiệm vụ của Quốc hội là bầu ra những đại biểu xứng đáng để đại diện nhân dân, đồng thời cũng là cơ quan lập pháp tối cao của nước ta.

Nhà thơ, yêu lao động, yêu hòa bình, yêu nước, yêu dân, yêu quê hương, yêu gia đình, yêu bạn bè, yêu tất cả những gì đẹp đẽ trên đời này.

Có lẽ những lời này sẽ giúp cho bạn đọc hiểu được ý nghĩa của Quốc hội.

VÀI CÂU CHUYỆN TẾ KỈ VỀ

HỒ CHỦ TỊCH

Không phải bất cứ một người nào cũng có thể làm được việc của Hồ Chủ tịch. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

Đầu tiên, người này phải có một lòng dạ rộng rãi, một trái tim rộng lớn, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ. Người này phải có một trái tim rộng lớn, một lòng dạ rộng rãi, một ý chí kiên định, một nghị lực bền bỉ.

BỒN PHẬN của chúng ta trong cải cách lịch sử

Hôm nay là cả nước đang chuẩn bị cho ngày bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước ta. Đây là một ngày lịch sử, một ngày mà chúng ta sẽ ghi nhớ mãi mãi.

Cho đến ngày hôm nay, các đại biểu của Quốc hội đầu tiên của nước ta đã được bầu ra. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Chúng ta đã đạt được một bước tiến lớn trong công cuộc cải cách lịch sử. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Chúng ta đã đạt được một bước tiến lớn trong công cuộc cải cách lịch sử. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Chúng ta đã đạt được một bước tiến lớn trong công cuộc cải cách lịch sử. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Chúng ta đã đạt được một bước tiến lớn trong công cuộc cải cách lịch sử. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Chúng ta đã đạt được một bước tiến lớn trong công cuộc cải cách lịch sử. Đây là một thành quả to lớn của nhân dân ta.

Phong van HỒ CHỦ TỊCH về ngày Tổng tuyển cử

Những điều ấy, là:

1) Về phương pháp tuyển cử: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra theo phương pháp phổ thông, trực tiếp, không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

2) Về thành phần của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra từ những người đại diện cho nhân dân, từ những người đại diện cho các tầng lớp xã hội, từ những người đại diện cho các dân tộc thiểu số.

3) Về nhiệm vụ của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những nhiệm vụ sau đây: bầu ra những cơ quan hành chính, bầu ra những cơ quan tư pháp, bầu ra những cơ quan giáo dục, bầu ra những cơ quan văn hóa, bầu ra những cơ quan y tế, bầu ra những cơ quan khác.

4) Về quyền lực của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những quyền lực sau đây: quyền lập pháp, quyền giám sát, quyền tài phán, quyền quyết định.

5) Về ý nghĩa của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những ý nghĩa sau đây: thể hiện ý chí của nhân dân, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, thúc đẩy công cuộc cải cách lịch sử.

Những điều ấy, là:

1) Về phương pháp tuyển cử: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra theo phương pháp phổ thông, trực tiếp, không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

2) Về thành phần của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra từ những người đại diện cho nhân dân, từ những người đại diện cho các tầng lớp xã hội, từ những người đại diện cho các dân tộc thiểu số.

3) Về nhiệm vụ của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những nhiệm vụ sau đây: bầu ra những cơ quan hành chính, bầu ra những cơ quan tư pháp, bầu ra những cơ quan giáo dục, bầu ra những cơ quan văn hóa, bầu ra những cơ quan y tế, bầu ra những cơ quan khác.

4) Về quyền lực của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những quyền lực sau đây: quyền lập pháp, quyền giám sát, quyền tài phán, quyền quyết định.

5) Về ý nghĩa của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những ý nghĩa sau đây: thể hiện ý chí của nhân dân, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, thúc đẩy công cuộc cải cách lịch sử.

những điều ấy, là:

1) Về phương pháp tuyển cử: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra theo phương pháp phổ thông, trực tiếp, không phân biệt giới tính, tôn giáo, dân tộc, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

2) Về thành phần của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra từ những người đại diện cho nhân dân, từ những người đại diện cho các tầng lớp xã hội, từ những người đại diện cho các dân tộc thiểu số.

3) Về nhiệm vụ của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những nhiệm vụ sau đây: bầu ra những cơ quan hành chính, bầu ra những cơ quan tư pháp, bầu ra những cơ quan giáo dục, bầu ra những cơ quan văn hóa, bầu ra những cơ quan y tế, bầu ra những cơ quan khác.

4) Về quyền lực của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những quyền lực sau đây: quyền lập pháp, quyền giám sát, quyền tài phán, quyền quyết định.

5) Về ý nghĩa của Quốc hội: Quốc hội đầu tiên của nước ta được bầu ra để thực hiện những ý nghĩa sau đây: thể hiện ý chí của nhân dân, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, thúc đẩy công cuộc cải cách lịch sử.

6-1-46 TOÀN DÂN ĐẦU PHIẾU

Việt Nam DCCH để đánh dấu một việc trọng đại trong quốc sử”. Đó chính là bản bút tích của Người khuyên đồng bào đi bỏ phiếu. Bài trả lời phỏng vấn và bản bút tích này đều chưa có trong Hồ Chí Minh toàn tập. Tuy nhiên bản bút tích của Người đã được đưa vào *Lịch sử Quốc hội tập I (1946-1960)* ở sau trang 56 (tác giả nhấn mạnh).

Xin giới thiệu sưu tập báo *Quốc hội* với Tổng tuyển cử 6-1-1946, trong đó có một tư liệu mới của Chủ tịch Hồ Chí Minh (bài trả lời phỏng vấn) và bản bút tích của Người với bạn đọc. Hy vọng rằng, sưu tập báo sẽ

giúp những người nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh, về Quốc hội hiểu rõ hơn về những cố gắng, những đóng góp của Tổng bộ Việt minh và Hồ Chí Minh với cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khoá 1 (1946-1960) của nước nhà. Qua đó, giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về báo *Quốc hội*, về cuộc đấu tranh chính trị gay gắt giữa những người yêu nước và các thế lực phản động, thiết thực cổ vũ quần chúng nhân dân hăng hái tham gia Tổng tuyển cử, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ công dân, góp phần “làm cho cuộc Tổng tuyển cử” đầu tiên của nước Việt Nam DCCH được thành công mỹ mãn.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh Toàn tập. Tập 4. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2000, tr. 8.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*. Tập 6. Nxb. CTQG, Hà Nội, 2001, tr. 27.



GÓP THÊM TƯ LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ LÊ HOÀN

MAI KHÁNH *

Trước nay đã có nhiều nhà nghiên cứu viết bài về Lê Hoàn. Cũng đã có một số hội nghị khoa học tập trung nhiều nhà khoa học hội thảo về thế kỷ X nói chung và thân thế, sự nghiệp của Lê Hoàn nói riêng. Trong tiểu luận này chúng tôi mong muốn đóng góp một số tư liệu, nhất là cung cấp những tư liệu điền dã, truyền thuyết sâu sắc ở địa phương có mối liên quan mật thiết, gắn bó với Lê Hoàn.

I. VỀ QUÊ HƯƠNG LÊ HOÀN

Khảo sát tài liệu thư tịch, đặc biệt là của các sử gia thời phong kiến và của các nhà nghiên cứu về sau, chúng tôi thấy quê hương Lê Hoàn có mấy thuyết như sau:

1. Lê Hoàn quê ở Trường Châu

Ý kiến này được thể hiện trong cuốn *Việt sử lược* mà nhiều nhà sử học cho rằng ra đời vào thời Trần (thế kỷ XIV) là sự tóm lược cuốn *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu hoàn thành năm 1272, nay đã thất truyền. Theo *Việt sử lược*: "Đại Hành vương huý là Hoàn, họ Lê người Trường Châu, cha là Mịch, mẹ họ Đặng, khi xưa có mang nằm mộng thấy trong bụng có cánh hoa sen, bỗng chốc kết thành hạt, hái lấy chia cho mọi người ăn, khi tỉnh dậy không hiểu duyên cớ ra sao" (1). Ở một đoạn khác, *Việt sử lược* cho biết: "Năm Ất Ty hiệu Ứng

Thiên năm thứ 11 (1005) vua mất ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành vương, nhân lấy làm miếu hiệu, ở ngôi 27 năm, thọ 65 tuổi, cải nguyên ba lần, an táng ở Đức Lăng, tại Trường Châu" (2).

Trường Châu ở thế kỷ X là đất Ninh Bình ngày nay. Chúng tôi không đi sâu tìm hiểu cương vực của nó. Vấn đề ở đây là Trường Châu được *Việt sử lược* nêu ra lần đầu tiên là quê gốc của Lê Hoàn và cho biết cha tên là Mịch, mẹ họ Đặng. Các nhà viết sử về sau ít người theo thuyết Lê Hoàn quê ở Trường Châu.

2. Lê Hoàn quê ở Ái Châu

Ái Châu tức tỉnh Thanh Hóa ngày nay. Thuyết Lê Hoàn quê ở Ái Châu được các nhà nghiên cứu ủng hộ nhiều hơn. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên soạn xong năm 1479 nêu ra sớm nhất: "Vua họ Lê, huý là Hoàn, người Ái Châu... cha sinh ra vua là Mịch, mẹ là Đặng Thị". Sách còn nói đến việc chiêm bao kỳ lạ của Đặng Thị khi mang thai, ngày tháng năm vua ra đời rồi sau khi cha mẹ mất sớm Lê Hoàn được viên quan Sát họ Lê ở châu ấy nuôi làm con nuôi (3).

Đồng ý với Ngô Sĩ Liên, Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (4) cũng cho rằng Lê Hoàn người ở Ái Châu.

*Bảo tàng tỉnh Hà Nam.

Một số nhà nghiên cứu về sau, có lẽ dựa vào các sách trên cũng đồng tình với nhận định quê Lê Hoàn ở Ái Châu, chẳng hạn như các tác giả của sách *Các triều đại Việt Nam* nhưng đưa ra một chi tiết: mẹ Lê Hoàn là Đặng Thị Sen chứ không gọi là Đặng Thị và nêu địa danh cụ thể: Lê Hoàn sinh năm 941 ở Xuân Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa (5).

3. Lê Hoàn quê ở Hà Nam

Thuyết này khoảng 15 năm trở lại đây mới gây được sự chú ý, nhờ việc so sánh đối chiếu các thư tịch cũ và đặc biệt là việc công bố những tư liệu khảo sát, điền dã, sưu tầm ở địa phương. Đã có một số nhà sử học ở Viện sử học Việt Nam, Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) nêu nghi ngờ những ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, đồng thời mạnh dạn đưa ra nhận định: Lê Hoàn quê ở Hà Nam.

Nhưng ngay các sử gia dưới thời phong kiến như Ngô Thì Sĩ - tác giả *Đại Việt sử ký tiền biên* in năm Canh Thìn niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) cũng đã đính chính: "xét thấy Lê Đại Hành là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, chứ không phải người Ái Châu. Sử cũ chép nhầm" (6).

Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, phân ghi về làng mộ ở huyện Thanh Liêm chép: "Mộ tổ Lê Đại Hành ở bên miếu xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm. *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ chép Lê Đại Hành người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Bảo Thái tức Ninh Thái)" (7).

Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim cũng khẳng định: "Lê Hoàn là người làng

Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam bây giờ, làm quan Thập đạo tướng nhà Đinh" (8).

Bảo Thái là tên xã từ thời Tây Sơn trở về trước, đời Nguyễn đổi gọi là Ninh Thái, nay là thôn Bảo Thái, còn gọi thôn Côi thuộc xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Đặc biệt chúng tôi muốn nêu ra ý kiến của Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố, ông đã điểm lại một số nhận định của các cuốn sử cũ và cuối cùng nêu ra quan điểm của mình. Ông viết: "Khâm định Việt sử (tức *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn - M.KH) chép Lê Hoàn là người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nam (*Khâm định Việt sử*, làm vào năm 1856 đến 1884). Ngự chế *Việt sử tổng vịnh* (Q.1, tờ 21a) theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là người Ái Châu (*Việt sử tổng vịnh* làm vào năm 1874 đến 1877), thế thì nên theo quyển nào là phải? Thanh Liêm là nguyên quán của cha mẹ. Ái Châu là chỗ ở của cha nuôi, mỗi quyển chép theo một nghĩa" (9). Sau khi nêu vấn đề như vậy, Nguyễn Văn Tố nêu ra chính kiến của mình, không phải là không có lý: "Chỗ này sử *Khâm định* chép: "Lê quán sát Ái Châu". *Toàn thư* chép là "Bản Châu" có Lê quán sát. Ta không nên vin chữ "Bản châu" ấy mà cho Lê Hoàn cũng là người Ái Châu. "Bản châu" nghĩa là châu mình tức là làng Bảo Thái của Lê Hoàn. Ông Lê Quán Sát là người đồng sử với Lê Hoàn mà làm quan sát Châu Ái" (10).

Sử cũ cũng nhắc tới Trần Bình Trọng quê ở xã Liêm Cần ngày nay là hậu duệ của Lê Hoàn. Vị danh tướng thời Trần này được ban quốc tính vì có nhiều công trạng đặc biệt là hy sinh trên dòng sông Thiên Mạc để bảo vệ vua quan nhà Trần rút về

Thiên Trường trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai (1285).

4. Ý kiến khác

Có lẽ dễ dung hoà giữa hai loại ý kiến Lê Hoàn quê ở Thanh Hoá và Lê Hoàn quê ở Hà Nam hoặc vì một lý do nào đó mà có một số nhà nghiên cứu đã đưa ra ý kiến nhận định Lê Hoàn có liên quan đến cả hai địa phương. Các tác giả *Lịch sử Hà Nam Ninh* (tập I) đã nhận định: "Lê Hoàn quê nội ở Thanh Liêm (Hà Nam Ninh), quê ngoại ở Kẻ Sập (Thanh Hóa). Tuy sinh ở đất Ái Châu nhưng ông chỉ sống ở đây hơn 10 năm, sau trở về Thanh Liêm". Trong chú thích, dựa theo truyền thuyết, các tác giả cho biết ông nội Lê Hoàn là Lê Lộc, cha là Lê Hiến kết duyên với một cô gái nghèo ở Kẻ Sập (Thanh Hóa) tên là Đặng Thị (11).

Một nhà sử học khác cũng có ý kiến tương tự: "Từ khi còn là đứa trẻ mồ côi ở làng Kẻ Sập - quê ngoại, chàng trai nghèo ở miền Bảo Thái quê nội" (12).

Và thêm một ý kiến nữa cho rằng: "...Vua sáng lập nhà Tiền Lê. Chính quê có thuyết nói là ở huyện Thanh Liêm (Hà Nam), có tài liệu lại khẳng định ở làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa" (13).

Điểm lại những ý kiến nêu trên từ xưa tới nay chắc rằng chưa đầy đủ, chúng tôi cho rằng vấn đề quê hương Lê Hoàn còn cần phải tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên tầm vóc và đóng góp cho lịch sử dân tộc đâu có phụ thuộc vào việc ông sinh ra ở đâu. Và chẳng một con người chỉ có một quê hương hay hai, ba quê hương cũng là chuyện thường tình. Chỉ khi viết tiểu sử một nhân vật lịch sử thì vấn đề quê quán và nhất là sự tác động, ảnh hưởng của gia đình, môi trường, quê hương mới đặt ra một cách đúng mức. Chính vì vậy, chúng tôi để ngỏ

quê quán của Lê Hoàn để mong đợi các bậc học giả cho ý kiến.

II. TƯ LIỆU KHẢO SÁT VÀ SƯU TẦM TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Với ý muốn đóng góp thêm nguồn tư liệu cho việc nghiên cứu về Lê Hoàn chúng tôi đã tổ chức khảo sát điền dã, sưu tầm tư liệu, nhất là truyền thuyết, địa danh, trọng tâm là ở xã Liêm Cần và vùng phụ cận (huyện Thanh Liêm).

1. Di tích và văn học dân gian

Từ lâu trong nhân dân xã Liêm Cần và vùng phụ cận đã lưu truyền một bài về dài nói về Đình Bộ Lĩnh, trong đó có câu:

"Về sau lại gặp Lê Hoàn

Quê vùng Bảo Thái, ngoài ngàn Thanh Liêm"

Bảo Thái là tên cũ của xã Liêm Cần ngày nay, thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Địa danh Bảo Thái có từ rất xưa. Truyền thuyết dân gian và tư liệu khảo sát đã cho thấy nơi đây vào thế kỷ X còn là vùng rừng núi và đầm lầy rậm rạp, lắm hổ, lắm trăn, lắm muông thú, nay còn lưu lại địa danh Động Xá, Vân Lâm, Vực thôn.

Chứng tích qua địa danh và thực địa liên quan đến Lê Hoàn trên đất xã Liêm Cần và các xã lân cận còn lại khá đậm đặc.

Ở xã Liêm Cần còn khu đền Lãng ở phía Tây núi Lãng - di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia. Trước kia có ba ngôi đền: đền Thượng thờ Đình Tiên Hoàng, tương truyền đền xây dựng từ khi Đình Tiên Hoàng còn tại vị nên gọi là Sinh từ, do vua cho lập khi về thăm quê Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Đền Trung thờ Lê Hoàn và hai con ông là Long Việt và Long Đình. Hai ngôi đền trên đã bị phá huỷ trong chiến tranh.

Đền Hạ thờ công đồng tứ vị Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lê Trung Tông, Lê Ngoại Triều) và tam vị Đại vương Nguyễn Minh, Thiên Cương và Nhữ Hoàng. Đền đều là người địa phương theo Lê Hoàn phò nghiệp lớn. Khu đền Lãng gần chân núi Bảo Cái còn gọi là núi Côi, một trong những ngọn núi đất, cùng với núi Lãng, núi Vực, núi Đò, núi Bông. Núi Bảo Cái cao khoảng 63m, dài gần 500m xung quanh có các núi thấp án ngữ. Núi Đò bên bờ sông Khương Kiêu, nơi Lê Hoàn xem duyệt thủy quân và bộ binh. Núi Lãng, núi Bông án ngữ mặt trước giàn thể, núi Vực chắn mặt sau. Giữa núi Lãng có khu đất bằng phẳng, tương truyền là nền nhà cũ của ông Lê Lộc, cũng là nơi Lê Hoàn khi đã khôn lớn, trở về quê nhà dựng trường dạy học.

Cách núi Bảo Cái không xa còn khoảnh đất có tên là Mả Dấu, còn gọi là Hòn Ngọc hay Hàm Rồng - nơi đặt mộ cụ Lê Lộc ông nội Lê Hoàn, dân gian truyền do hổ táng, mối đùn mà thành. Nay địa phương đã xây thành lăng mộ cụ Lê Lộc.

Dưới chân núi Bảo Cái còn khu đất dân vẫn gọi là giàn thể, xưa kia là một vầng đất đá rộng. Các cụ già cao tuổi cho biết: đây là nơi xưa kia Lê Hoàn cùng các tướng sỹ như ông Nguyễn Minh, ông Thiên Cương, bà Nhữ Hoàng Đê cho đắp nên làm đàn tế trời đất, thể một lòng một dạ sống chết có nhau để giúp nước. Phương ngôn ở các xã Liêm Cần, Liêm Túc, Liêm Sơn (Thanh Liêm) cũng nói về việc này: "Giàn thể Bảo Cái vạn đại đế vương". Quanh khu vực đền Lãng còn có các thửa đất mang tên Đồng Đò - nơi Lê Hoàn đóng đại bản doanh khi dấy nghĩa để theo Đinh Bộ Lĩnh, Trại Nhướ gần đấy là nơi đại quân của Lê Hoàn đóng giữ. Đất Lầm Đông và Lầm Đoài là hai kho binh

lương của Lê Hoàn. Cánh đồng Mã Trục là trại ngựa và thả ngựa. Cánh đồng Cửa Hồ nơi Lê Hoàn và tướng sỹ thường rửa gươm, mài gươm trước và sau mỗi trận đánh. Đất Vườn Già trong thôn Côi là nơi nuôi dưỡng những binh sỹ già yếu của Lê Hoàn. Nơi đây có đường Xứ Vương, Lê Hoàn thường đi dạo. Thêm Lều, tương truyền ông Lê Lộc - tổ phụ Lê Hoàn dựng lều trông đó. Còn khoảng đất rộng ba mẫu, có tên "Kỳ Tự" là đất vua Đinh cấp cho làng làm hương hỏa cho mình.

Hai xã Thanh Bình, Thanh Lưu lân cận với xã Liêm Cần cũng lưu nhiều dấu tích liên quan đến khởi nghiệp của Lê Hoàn.

Phần lớn xã Thanh Bình xưa kia thuộc địa phận xã Bảo Thái. Các ông như Thủ Công, giữ công trận cho Lê Hoàn, ông Cà Nô người dân tộc thiểu số vào sinh ra tử với Lê Hoàn được dân Thanh Bình thờ làm Thành hoàng.

Tại xã Thanh Lưu có ngôi đình ở thôn Cẩm Du thờ Lê Hoàn và hai ông Quang Minh, Huyền Minh đã theo Lê Hoàn giúp Đinh Bộ Lĩnh. Ở đây còn dấu tích căn cứ luyện quân của Lê Hoàn và hai ông ở Thung Bằng trong núi Con Voi (Tượng Sơn).

Truyền thuyết và địa danh còn phản ánh sự quan tâm của Lê Hoàn và triều đình Tiền Lê đối với dân xã Bảo Thái (Liêm Cần nay). Ngoài việc cho lập Sinh từ vua Lê Đại Hành trên nền nhà cũ xưa kia Lê Hoàn dạy học, triều đình còn cấp cho dân vàng bạc để tậu ruộng lấy hoa lợi làm hương hỏa và dựng đền thờ. Triều đình cũng trả ơn cho dân sở tại bằng việc cấp cho mỗi đình 1 mẫu 2 sào ruộng để cày cấy (tới 700 mẫu). Ruộng hương hỏa của khu đền Lãng có 12 mẫu, ngoài ra có 6 sào dành cho việc sắm ba cây đình liêu và dịp hội

đám long trọng và đất gọi là vườn tịch để chi phí cho tế lễ.

Sau nhiều năm sưu tầm bên bể, ông Bùi Văn Cường - hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam đã phát hiện được một tác phẩm văn học dân gian cổ bằng chữ Nôm dài gần 10.000 câu lục bát nói về thời Đinh Lê, trên địa bàn văn hóa Liễu Đôi gồm nhiều xã của huyện Thanh Liêm (Liêm Cầm, Liêm Túc, Liêm Thuận, Liêm Sơn, Thanh Lưu, Thanh Bình...). Tác phẩm kể về nguồn gốc, lai lịch của Lê Hoàn, con đường đi đến sự nghiệp rạng rỡ, oanh liệt của ông và các nhân vật liên quan, nổi bật là Dương Vân Nga. Đáng lưu ý là tác phẩm này còn bổ sung thêm các địa danh trong thời gian Lê Hoàn lập căn cứ luyện quân trong vùng và ở Bảo Thái, chẳng hạn như Hàm Rồng, Sông Cù, Đồng Châu... đặc biệt là nói đến cánh đồng Mả Rút. "Rút" có nghĩa là rút lui, rút quân, qua tác phẩm chúng ta biết thêm nhiều điều khá tỉ mỉ về sự kiện này (14).

2. Ngọc phả và thơ của các nhà khoa bảng

Ngọc phả

Tư liệu Hán văn tại đền Lãng gồm nhiều loại: văn tế, câu đối, đại tự, chữ khắc trên thượng lương, bài vị, văn chương, ở đây chúng tôi giới thiệu bản ngọc phả ba vị hoàng đế thời Tiền Lê được lưu giữ tại đền. Tuy nhiên vì khuôn khổ bài viết nên chúng tôi chỉ trích dẫn đoạn đáng lưu ý (15).

"Ở nước ta trên mảnh đất xã Trường Yên Thượng (16), vùng Hoa Lư, thời xưa có ông Lê Lộc, lấy vợ người cùng xã tên là Cao Thị Khương, ông bà sinh được một người con trai tên là Hiền. Khi ấy cảnh nhà nghèo thiếu, hàng ngày ăn uống chẳng đủ, từng đã trải qua vài năm mất mùa, mọi

người đói khát, cả phủ Trường Yên trộm cướp nổi lên như ong vỡ tổ. Ông than vãn: "Đã nghèo hèn thế này lại còn gặp cảnh loạn ly thì sao có thể sống được, thôi đành dời đi nơi khác kiếm chốn đất lành cư trú vậy". Thế rồi vợ chồng gồng gánh gia tài, một buổi trăng gió, non nước bốn bề, bình bồng lặn lội ra đi. Một ngày kia đi tới xã Bảo Thái, tổng Hòa Ngải, huyện Thanh Liêm (17), phủ Lý Nhân, đạo Sơn Nam bây giờ là nơi ở của bà ngoại thì dừng lại. Tại đây có ngôi chùa cổ, lâu ngày đầy vẻ hoang lương, trong vùng đất sơn thủy hữu tình, dân cư no đủ, chưa có sư trụ trì, vợ chồng ông nói với phụ lão sở tại xin ở lại lo tu sửa tượng Phật cầu Phật chứng ban cho phúc lộc. Thế rồi vợ chồng ông dựng một ngôi nhà cỏ dưới chân núi để ở.

Từ lúc an cư, ông Lê Lộc trở thành vị ngư phủ từ xã Ứng Liêm (18) về đến nơi ở hết thấy các phép bắt cá trong vùng ngòi lạch đều quy tụ về nơi ông cả.

Bỗng nhiên từ đâu có con hổ trắng đến bên nhà rồi thường qua lại như có ý xin ăn, ông lấy cơm cá cho ăn, dần dần hổ coi ông có tình như người nuôi chó, không hề có ý hại người phá cửa. Ông liền coi hổ như con nuôi và đặt tên cho hổ là Sơn trưởng".

Tiếp theo bản ngọc phả nói đến một hôm mưa gió ông đi đổ đó, hổ nhâm nên tạt chết ông. Hổ hối hận vác xác ông đến phía Bắc núi Bảo Thái mai táng rồi bỏ đi nơi khác.

Ngọc phả chép tiếp: "Con ông là Hiền đau xót không dứt, ba năm tang chế xong Lê Hiền về quê cũ lấy người xã Trường Yên Hạ (19) tên là Đặng Thị Khiết làm vợ, chuyên tâm làm việc phúc thiện được mọi người tôn kính. Làm ăn là thế, nhưng đến năm ông ngoài 60 tuổi, Đặng Thị gần 40 tuổi mà vẫn chưa có con nối dõi. Một chiều lúc hoàng hôn vừa xuống, Đặng Thị mơ

thấy cưỡi rồng lên trời ôm được vầng thái dương mang về, rồi Đặng Thị có mang, tới ngày 10 tháng Giêng năm Tân Sửu (941) sinh ra một trai mặt mũi khôi ngô, tinh thần sáng suốt, cha mẹ mừng quýnh nghĩ là ông trời ban cho ơn huệ, đất phúc đến tuần hưng thịnh bèn đặt tên là Hoàn. Ngày qua tháng lại, khi lên bảy tuổi chẳng may vận nhà gặp cơn nguy biến không lường trước được, ông tự nhiên không bệnh mà qua đời, bà cũng tiếp theo từ giã cõi trần. Từ đó gia kế cùng quần, Lê Hoàn phải tìm đến nương nhờ ông quan Sát Sứ họ Lê ở bản châu. Năm 11 tuổi Lê Hoàn tìm thấy đến học rồi trở thành văn chương võ nghệ tinh thực, bạn bè bằng vai ai cũng sợ phục. Năm 16 tuổi Lê Hoàn trở về Bảo Thái thăm lại mộ ông nội rồi ở lại luôn dạy dỗ trẻ em trong xã học hành.

Tám năm trôi qua, Lê Hoàn nghe Đinh công đại khởi nghĩa quân ở động Hoa Lư, bèn tìm đến đi theo, từ đó chúa tôi cùng đồng lòng hợp sức, đánh Đông dẹp Bắc, không mấy mà dẹp xong 12 sứ quân. Thiên hạ thái bình Đinh công lên ngôi ở thành Hoa Lư xưng hiệu là Đại thắng minh hoàng đế, phong thưởng ụy lạo cho các công thần, ông Hoàn được phong là Thập đạo tướng quân. Ông vâng mệnh lạy tạ dưới bệ xin về thăm viếng phần mộ tiên tổ. Được vua chuẩn y, ông bèn về tế lễ gia tiên tại hai xã Thượng Hạ Trường Yên, rồi về Bảo Thái thăm mộ ông Lê Lộc, cho dân dựng một ngôi Sinh từ tại nơi năm trước ngồi dạy học và cho dân vàng bạc khuyến mua ao ruộng để phục vụ việc nhang khói sau này".

Phần cuối của bản ngọc phả kể sự việc Lê Hoàn trở về triều đình, rồi chín năm sau Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn bị Đỗ Thích sát hại, Đinh Toàn lên ngôi, Dương hậu trông coi chính sự. Lúc giặc Tống tới xâm lấn Thái hậu đem long bào khoác vào

người Lê Hoàn khuyên ông đem quân đánh giặc. Thắng trận ông lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Đại Hành, ở ngôi được 24 năm thì Lê Hoàn băng, con trai thứ ba là Long Việt nối ngôi, ban 50 đạo sắc cho phép các nơi dựng đền thờ vua. Dân Bảo Thái cũng tới kinh rước sắc về thờ. Trung Tông ở ngôi ba ngày thì bị con thứ năm của vua là Long Đinh con cùng mẹ giết chết đoạt ngôi. Long Đinh tàn ác đặt ra nhiều thứ thuế phiền nhiễu nhân dân, lại ham mê tửu sắc. Ở ngôi được 4 năm thì Long Đinh mất, Lý Công Uẩn người Cổ Pháp kế vị và dời đô ra Thăng Long, rồi chiếu cho xã Bảo Thái phụng sự ba vị hoàng đế triều Lê là Thượng đẳng thần. Ngọc phả cũng quy định lệ kiêng húy Lê Hoàn, Lê Long Việt, Lê Long Đinh đặt ra lễ nghi trong các ngày sinh ngày hóa của ba vua.

Cuối cùng của ngọc phả là dòng lạc khoản: "Ngày tốt tháng mùa Đông niên hiệu Hồng Phúc năm dậu (1572)". Hàn lâm viện Đông Các Đại học sỹ Nguyễn Bính soạn.

Ngày 18 tháng 11 niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) Quản giám bách thần tri điện Hùng Linh thiếu khanh Nguyễn Hiền chép lại.

Các bài thơ

Bản ngọc phả trên là bản gốc, cùng với các tư liệu Hán văn được lưu giữ ở đền Lãng, chúng tôi còn sưu tầm được 5 bài thơ của các nhà khoa bảng đề vịnh khi đến thăm di tích (20). Chúng tôi xin giới thiệu hai bài (bản dịch thơ):

Bài thứ nhất của Lê Tung:

NGÔI MỘ HỒ TÁNG HỌ LÊ
Sông hồ ngàn dặm tới nơi đây
Thấp thoáng tường rêu dưới bóng cây
Khe nước núi Bông đi đổ đổ
Táng trên non Bắc hồ mang mây

Điềm lành sinh cháu ra làm tướng
Ngôi đế nhiều mưu việc khó thay
Sách nói ba đời còn rõ rệt

Thì ra bốn mặt thiếu cao đầy

Bài thứ hai của Bạch Đông Ôn:

QUA MIẾU THỜ VUA LÊ ĐỀ THƠ

Đất ẩm trời thanh cây cỏ tốt

Đầu xuân đến Thái tới thăm chơi

Nền xưa dạy học nay còn thấy

Nhà cũ ông bà trước mắt coi

Sự nghiệp cứu dân bia còn chữ

Anh hùng giữ nước tiếng trên đời

Văn công võ lược thiên triều kính

Khói lạnh tường xiêu nắng xế soi.

3. Lê Hoàn cày tịch điền ở Đọi Sơn

Nhà vua mở nghiệp nhà Tiền Lê cũng là vị vua mở đầu cho lễ tịch điền nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp dưới chế độ phong kiến Việt Nam. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi chép sự việc trên như sau: "Đinh Hợi năm thứ 8 (987) mùa Xuân vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đọi, được một chĩnh nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn hải được một chĩnh nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng kim ngân" (21). *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi: "ở xã Đọi Sơn, Đông Nam huyện Duy Tiên, Lê Đại Hành cày ruộng tịch điền ở đây bắt được một lọ vàng cốm nên gọi là kim điền".

Núi Đọi thì đã rõ, còn núi Bàn Hải chưa xác minh được, chúng tôi ngờ rằng cũng trên đất Hà Nam. Thời gian đã xa nhưng truyền thuyết và địa danh còn ghi nhớ sự kiện này. Theo nhân dân địa phương nhà vua cày ruộng ở cánh đồng nằm sát chân núi phía Tây. Ngay trên cánh đồng này có dấu vết một nền nhà vuông vắn rộng 6 sào, cao hơn các ruộng xung quanh 0,3m gọi là nhà Hiến là nơi dâng của ngon vật lạ khi vua về cày ruộng. Cách nhà Hiến 200m về

phía Đông Nam còn dấu vết một nền nhà vuông nữa rộng khoảng 3 mẫu, cao hơn xung quanh 4,4m dân địa phương vẫn gọi là Dinh ngoài. Cách Dinh ngoài 50m về phía Đông gọi là Dinh trong, nằm sát chân núi. Chỗ này cũng rộng khoảng 3 mẫu, dấu vết một nền nhà vẫn còn, khi nhân dân đào giếng đã bắt gặp nhiều mảnh gốm cổ, ở giữa Dinh trong và Dinh ngoài có một nơi được gọi là Tàu ngựa là chỗ nhốt ngựa của nhà vua.

III. KẾT LUẬN

Nguồn sử liệu cả vật thể và phi vật thể về Lê Hoàn trên đất Hà Nam, đặc biệt ở xã Liêm Cần và các xã lân cận của huyện Thanh Liêm thật phong phú, dồi dào. Chúng tôi chưa được biết nơi nào có trữ lượng như thế. Điều này không phải là ngẫu nhiên, nó chứng tỏ Lê Hoàn có mối liên quan mật thiết với vùng đất này, đã in đậm dấu ấn trong tâm thức dân gian. Đặc biệt là truyền thuyết khá đậm đặc, đã phản ánh một phần lịch sử nhất định.

Sử cũ cũng như các nhà sử học ngày nay cũng đã dành cho việc xác định quê hương Lê Hoàn một sự quan tâm với bốn ý kiến chúng tôi đã dẫn ra ở trên. Song chúng tôi muốn lưu ý đến sự ghi chép trong bản ngọc phả, ở đây cho thấy quê gốc của Lê Hoàn là ở Trường Yên (tức Trường Châu có phạm vi rộng hơn theo *Việt sử lược*). Còn Bảo Thái, Thanh Liêm, Hà Nam là nơi ông nội Lê Hoàn đến sinh cơ lập nghiệp và mất ở đó. Cha Lê Hoàn là Lê Hiền, mẹ là Đặng Thị Khiết, không phải là Mịch hay Đặng Thị như ghi chép của một số sách sử cũ. Một chi tiết đáng chú ý là Lê Hoàn làm con nuôi vị quan Sát Sứ họ Lê khi ông Lê Hiền và bà Đặng Thị Khiết mất ở quê gốc, tức Trường Yên Thượng. Ngọc phả không nhắc gì đến việc Lê Hiền lấy vợ ở Ái Châu hoặc Lê

Hoàn di cư cùng mẹ đến Ái Châu. Vậy theo ngọc phả thì vị cha nuôi của Lê Hoàn làm quan ở Trường Châu. Nên lên sự lưu ý này

không có nghĩa chúng tôi hoàn toàn tin ở ngọc phả mà chỉ muốn đề xuất ý kiến để tham khảo.

CHÚ THÍCH

(1). *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng phiên dịch chú giải: Nxb. Văn Sử Địa. Hà Nội, 1960, tr. 53-54.

(2). *Việt sử lược*, Sdd, tr. 60

(3). Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr. 166.

(4). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 191.

(5). Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1999, tr. 72.

(6). Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 166.

(7). *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 207.

(8). Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Hà Nội, 1928, tr. 72.

(9), (10). Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố: *Đại Nam đặt sử sử ta so với sử Tàu*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr. 235.

(11). *Lịch sử Hà Nam Ninh*, Tập I, Phòng thông sử UBND tỉnh Hà Nam Ninh xuất bản, ND, 1988, tr. 85.

(12). Lê Văn Lan: *Có một giai đoạn văn hóa Hoa Lư*, in trong: *Thế kỷ X - những vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 287.

(13). *Từ điển văn hóa Việt Nam* (phần Nhân vật chí), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1993, tr. 208.

(14). Tác phẩm khuyết danh, căn cứ vào nội dung người sưu tầm đặt tên là "Hoàn vương ca tích".

(15). Bản dịch ngọc phả của Dương Văn Vượng.

(16). Nay là thôn Yên Thượng, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

(17). Huyện Thanh Liêm tên huyện có từ đời Trần, lúc đầu chữ Thanh có nghĩa là xanh, sau đổi Thanh là trong.¹

(18). Nay là thôn Ứng Liêm, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

(19). Nay là thôn Yên Hạ, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

(20). Thơ của các nhà họa bằng:

- Lê Tung người xã An Cừ nay thuộc xã Liêm Thuận, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, đỗ Hoàng Giáp năm 1484.

- Bạch Đông Ôn, người xã Lam Hạ, nay thuộc phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, đỗ Hoàng Giáp năm 1835.

- Phạm Đình Kính, người xã Vĩnh Lại, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1710.

- Vũ Huy Trác, người xã Lộc Diên, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1772.

- Khiếu Năng Tĩnh, người xã Chân Mỹ, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân năm 1880.

(21). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sdd, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

THÔNG TIN

Lễ kỷ niệm 60 năm thành lập ban Đại học văn khoa tại Hà Nội và Lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lao động

Ngày 10-10-2005, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm thành lập Ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội - tiền thân của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn và Lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Ngày 10-10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 45 thành lập *Ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội* với mục đích nâng cao, phát triển khoa học nhân văn “*cho xứng đáng với một nước độc lập và để theo kịp bước các nước tiên tiến trên hoàn cầu*”. Ban Đại học Văn khoa tại Hà Nội gồm các chuyên khoa: Triết học, Hán học, Sử ký, Địa dư. Ngày 15-11-1945, tại cơ sở trường Đại học Đông Dương (19 Lê Thánh Tông ngày nay) Lễ khai giảng khóa học đầu tiên của Đại học Việt Nam dưới chế độ Dân chủ Cộng hòa đã được tổ chức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến chủ tọa buổi lễ. Ngày 15-11-1945 trở thành mốc mở đầu cho nền đại học Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, trường Đại học Văn khoa đã đào tạo được một thế hệ học trò xuất sắc là những giáo sư của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn ngày nay: Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Nguyễn Tài Cẩn, Cao Xuân Hạo, Đặng Thị Hạnh, Phan Cự Đệ, Hà Minh Đức và nhiều thầy cô giáo khác...

Năm 1956, trên cơ sở các ban của Đại học Văn khoa, Chính phủ thành lập Trường Đại học Tổng hợp.

Trong thời kỳ miền Bắc xây dựng hòa bình và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại, các cán bộ giáo viên, sinh viên Đại học Tổng hợp đã có nhiều đóng góp cho đất nước. Nhiều nhà giáo, sinh viên đã anh dũng hy sinh cho Tổ quốc.

Hiện nay, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn có 16 chuyên ngành đào tạo đại học, 25 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 16 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ; 7 trung tâm nghiên cứu, 1 bảo tàng và 8 phòng, ban.

Trường đã đào tạo cho đất nước hơn 36.000 cử nhân các hệ (245 cử nhân là người nước ngoài); 483 tiến sĩ (8 tiến sĩ là người nước ngoài), hơn 1.200 thạc sĩ (14 thạc sĩ là người nước ngoài). Nhiều cựu sinh viên của trường đã và đang đảm nhiệm những trọng trách trong các cơ quan Đảng, Chính quyền ở trung ương và địa phương.

Những năm gần đây, Trường đã chủ trì và tham gia hàng chục đề tài khoa học cấp Nhà nước, hàng trăm đề tài khoa học cấp Bộ; tổ chức hàng chục cuộc hội thảo quốc gia và quốc tế. Thế mạnh trong nghiên cứu và giảng dạy của trường được duy trì, các kết quả nghiên cứu đã được đưa vào ứng dụng phục vụ giảng dạy và đời sống xã hội. Khoa Lịch sử của trường được phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động; Trong số các nhà giáo đã và đang công tác tại trường có 8 người được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh, 11 người được nhận Giải thưởng Nhà nước.

N.V.A

Hội thảo khoa học: Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập

Ngày 18.11.2005, Trường Đại học khoa học - Đại học Huế - đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*”.

36 bản tham luận của các nhà khoa học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Đại học Huế; Phân viện Nghiên cứu văn hóa - Nghệ thuật tại Huế...

Các tham luận khoa học đã tập trung làm rõ những chủ đề:

Quy luật đặc thù của Miền Trung-Tây Nguyên và một số tỉnh, thành tiêu biểu của vùng đất này trong tiến trình giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; Phân tích đối sánh những thành tựu kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội giữa Miền Trung-Tây Nguyên với các vùng miền trong cả nước và giữa các tỉnh, thành của Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình đổi mới và hội nhập; Những vấn đề bức thiết đặt ra; Những giải pháp phát triển

trước mắt cũng như lâu dài và mang tính khả thi cho Miền Trung-Tây Nguyên trong bối cảnh hiện nay.

Trong đó, một số tham luận đã khẳng định vai trò, vị trí chiến lược của địa bàn *Miền Trung - Tây Nguyên trong tiến trình thống nhất đất nước*.

Phần lớn các bản tham luận tập trung nghiên cứu chủ đề thứ hai của cuộc Hội thảo: *Miền Trung - Tây Nguyên đổi mới, hội nhập và phát triển*.

Thừa Thiên - Huế, trong quá trình đô thị hóa, những tác động tích cực như sự nâng cấp cơ sở hạ tầng vật chất-kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất, kinh doanh, giải quyết nhu cầu lao động... Nhất là sau khi được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới, tiến trình đô thị hóa ở Huế có sự chuyển biến nhanh hơn theo hướng tích cực do sự hỗ trợ nhiều mặt của Chính phủ và cộng đồng quốc tế. Những mặt trái của quá trình này như: môi trường sinh thái bị ô nhiễm, bị tàn phá; áp lực về dân số, nhà ở; sự tha hóa về đạo đức, lối sống...

Những vấn đề Hội thảo tập trung nghiên cứu là chống đói nghèo, bảo tồn, gìn giữ những giá trị lịch sử, văn hóa và quan trọng hơn biến chúng thành những lực đẩy phát triển trong sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển hiện nay- miền Trung - Tây Nguyên.

Cho đến nay việc phân chia địa giới Miền Trung và Tây Nguyên chỉ mang tính chất tương đối xét trên nhiều góc độ. Trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập hiện nay, khu vực này có những hạn chế hơn do nhiều nguyên nhân như sự yếu kém của cơ sở vật chất - kỹ thuật và các nguồn lực phát triển, chính sách thu hút đầu tư... Để vượt qua đói nghèo, ngoài nỗ lực tự thân, miền Trung và Tây Nguyên cũng cần được sự hỗ trợ nhiều mặt của cả nước và cộng đồng quốc tế từ định hướng phát triển, chủ trương, chính sách cũng như nguồn kinh phí đầu tư... Trong đó cần giải quyết tốt những vấn đề bức xúc hiện nay như vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai, quan hệ giữa đồng bào các dân tộc thiểu số với người Kinh... và phải chú ý đến vấn đề tập quán, tín ngưỡng bản địa khi thực thi các chủ trương, chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội ở đây.

Nhất là trong bối cảnh hiện nay, Tây Nguyên là một địa bàn nhạy cảm về chính trị, các thế lực thù địch thường chọn là địa bàn hoạt động chống phá chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam như vấn đề nhân quyền, tôn giáo, tín ngưỡng...

Phương Hạnh

Hội thảo khoa học: "Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du"

Trong hai ngày 21 và 22-11-2005 tại trường Đại học KHXH và NV-ĐHQGHN đã diễn ra Hội thảo khoa học: "Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam-Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du". Tham dự Hội thảo có Ngài Norio Hattori- Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam; GS.TSKH. Đào Trọng Thi - Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Đại học quốc gia Hà Nội; PGS.TS. Phạm Xuân Hằng - Hiệu trưởng Trường Đại học KHXH và NV; GS. Furuta Motoo - Chủ tịch Hội các nhà nghiên cứu Việt Nam tại Nhật Bản; GS. Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam; cùng đồng đạo các nhà khoa học đến từ Nhật Bản, Cộng hoà Séc, Trung Quốc và các nhà khoa học Việt Nam; đại diện các trường đại học, các viện, trung tâm nghiên cứu trong nước và quốc tế; cơ quan báo chí trung ương và địa phương.

Gần 40 báo cáo đã được trình bày tại Hội thảo tập trung vào 2 chủ đề chính: Quan hệ văn hóa, giáo dục Việt Nam - Nhật Bản và phong trào Đông Du và ảnh hưởng với cách mạng Việt Nam.

Quan hệ Việt Nam và Nhật Bản đã có lịch sử lâu đời. Mỗi quan hệ truyền thống giữa hai nước ngày nay đã ngày càng phát triển và nâng lên tầm cao mới trên mọi lĩnh vực. Cách đây đúng 100 năm, phong trào Đông Du (1905-2005) gắn liền với tên tuổi của Phan Bội Châu trên đất Nhật, được coi như một bước phát triển của quan hệ giao lưu giữa hai nước diễn ra trong bối cảnh lịch sử những năm đầu thế kỷ XX. Nếu như coi đó là phong trào Đông Du lần thứ nhất đối với Việt Nam thì trong khi chúng ta đang tích cực hướng tới một cộng đồng Đông Á với sự hợp tác giao lưu trên tất cả các lĩnh vực giữa các quốc gia trong khu vực, nhiều ý kiến cho rằng cũng đã xuất hiện phong trào Đông

Du lần thứ hai; và ngược lại, dưới sự nhìn nhận của các học giả Nhật Bản đã xuất hiện phong trào Nam Du đầu tiên đối với Nhật Bản.

Tập trung vào chủ đề thứ hai của Hội thảo, các báo cáo đã nêu lên được bối cảnh bùng nổ của phong trào Đông Du, đặt phong trào đó của Việt Nam trong bối cảnh "châu Á thức tỉnh" và tác động của nó đối với tình hình khu vực và thế giới; về vai trò của những nhân vật trong phong trào này như Phan Bội Châu, Cường Để...; hoạt động của những thanh niên Việt Nam trên đất Nhật cũng như hoạt động chống Pháp của những người Việt sau phong trào này; mối quan hệ Pháp- Nhật... Đặc biệt trên cơ sở những tư liệu và cách nhìn nhận mới, một số vấn đề cũng được nêu lên, tái khẳng định như về 2 tác phẩm: *Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử*; mối quan hệ giữa Lương Khải Siêu và Phan Bội Châu; vai trò của Lương Khải Siêu đối với những chuyển biến tư tưởng lớn của Phan Bội Châu; ý nghĩa của phong trào Đông Du đối với tiến trình cách mạng Việt Nam...

M.Đùng

Lễ Kỷ niệm lần thứ 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất Danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 6 (năm 2005)

Ngày 27-11-2005 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Viện Sử học, Hội KHL SVN và Quỹ Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật đã tổ chức *Lễ Kỷ niệm lần thứ 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất Danh nhân Phạm Thận Duật và Lễ trao Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật lần thứ 6 (năm 2005)*. Giải thưởng lần thứ 6 không có giải nhất, có hai giải nhì và hai giải ba được trao cho các luận án Tiến sĩ xuất sắc sau:

Giải nhì:

1. Hoàng Khắc Nam (Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc Gia Hà Nội): *Quá trình phát triển quan hệ Việt Nam - Thái Lan (1976-2000)*.

2. Huỳnh Ngọc Đáng (Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc Gia Tp. HCM): *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*.

Giải ba:

1. Nguyễn Đình Liêm (Viện Nghiên cứu Trung Quốc): *Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Đài Loan*.

2. Nguyễn Văn Đoàn (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam): *Khu di tích trung tâm Lam Kinh (Thanh Hóa)*.

Nhân dịp này, Hội KHL SVN và Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa xuất bản cuốn: *Phạm Thận Duật một nhân cách lớn* do GS. Đinh Xuân Lâm và KS. Phạm Đình Nhân biên soạn.

P.V.

Chúc mừng các nhà sử học được Nhà nước phong chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư

Theo Quyết định 91/2005/QĐ-HĐGSNN ngày 19-10-2005 công nhận chức danh Giáo sư cho 41 nhà giáo và chức danh Phó Giáo sư cho 311 nhà giáo. Trong đó, các nhà sử học được Nhà nước công nhận 01 giáo sư và 13 Phó Giáo sư:

Giáo sư: Mạch Quang Thắng (Học viện CTQG HCM)

Phó Giáo sư:

1. Nguyễn Cảnh Huệ (Viện Sử học - Viện KHXHVN)

2. Vũ Thị Phụng (Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN)

3. Nguyễn Văn Kim (Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN)

4. Vũ Quang Hiến (Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN)

5. Đinh Trung Kiên (Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN)

6. Trần Thu Hương (Học viện CTQG HCM)

7. Phạm Hồng Chương (Học viện CTQG HCM)

8. Nguyễn Thanh Tâm (Học viện CTQG HCM)

9. Bùi Thị Tân (Trường Đại học Khoa học Huế)

10. Trần Thu Lương (Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh)

11. Ngô Minh Oanh (Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh)

12. Đặng Thanh Toán (Đại học Sư phạm Hà Nội)

13. Nguyễn Thế Hình (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội).

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* chúc mừng các tân Giáo sư, Phó Giáo sư.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

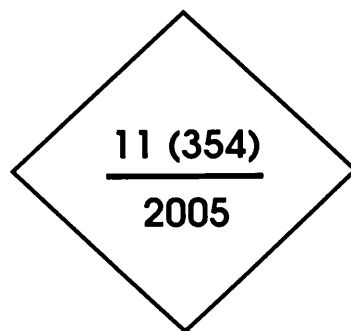
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LE MAU HAN	- The Birth and Development of the University Humanities, Hanoi	3
VU THI PHUNG	- On the Roles of the Government in the Organizing and Directing of the Activities of the Judicial Organs, 1945 – 54 (Second part)	9
NGUYEN NGOC THANH	- Guideline of the 7 th Party Congress on the Formation and Improvement of the Economic Structure in the Renovation Period	17
PHAM NHU THOM	- Some Remarks on the Introduction of the Quoc Ngu Script in Vietnam in the Early of the 20 th Century	23
DINH QUANG HAI	- Preliminary Investigation on the Oversea Japanese in Viet Bac Inter-zone during the Anti - French Resistance War	31
DAO THI DIEN	- Railways in Hanoi in the French Colonial Period According to the Archival Documents	43
HA THI THU THUY	- Mining Issues in Economic Reform Proposals in Vietnam in the Second Half of the 19 th Century	52

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VAN THI THANH MAI	- The <i>National Assembly</i> Newspaper with the General Election on January 6 th , 1946 and Ho Chi Minh's Autograph	59
MAI KHANH	- Some Documents to Contributing to Further Study on Le Hoan	64

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ